GS.TS. ĐƯỜNG HỒNG DẬT

450 GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI NĂNG SUẤT CAO

TẬP I: 169 GIỐNG LÚA



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

GS. TS. ĐƯỜNG HỒNG DẬT

450
GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI NĂNG SUẤT CAO

Tập 1: 169 GIỐNG LÚA

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Giống cây trồng là một khâu kỹ thuật quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Đó là tiền đề để thâm canh trồng trọt, để tạo ra những năng suất sản lượng cây trồng cao.

Cho đến nay các hoạt động khoa học – công nghệ đã đạt được nhiều kết quả rất ấn tượng trong việc chọn tạo những giống cây trồng mới, có nhiều đặc điểm tốt như: tiềm năng cho năng suất cao, tạo ra chất lượng nông sản tốt, chống chịu được sâu bệnh gây hại. Giống cây trồng cùng với phân bón và chế độ tưới tiêu đã làm nên cuộc "cách mạng xanh" ở một số nước trên thế giới, giúp các nước đó giải quyết được vấn đề lương thực, trong số đó có những nước trước đây hàng năm vẫn phải nhập lương thực.

Ở nước ta, các loại giống cây trồng mới đã góp phần đưa năng suất lúa, ngô lên gấp 2 lần so với trước đây. Nông dân ta đã tiếp nhận các giống cây trồng mới một cách tích cực và phấn khởi. Tuy nhiên, trong thực tế sản xuất việc sử dụng các loại giống cây trồng mới còn có những bất cập làm cho các đặc tính tốt của giống mới không được phát huy đầy đủ, thậm chí còn gây ra một số tổn thất không đáng có đối với một số nông dân.

Có những giống lúa khi đưa vào sản xuất, có những nông dân thu được năng suất cao, nhưng cũng có những nông dân thu được năng suất thấp. Có những giống mới ở vụ này cho năng suất cao, nhưng ở vụ sau lại cho năng suất thấp. Có những giống mới khi đưa vào sản xuất bị sâu bệnh phá hoại rất nặng. Sở dĩ có tình trạng trên đây là do nông dân còn thiếu những hiểu biết đầy đủ về giống mà mình đưa vào sử dụng trong sản xuất, chưa nắm được các đặc tính và đặc điểm của giống, cho nên không biết lựa chọn và áp dụng các biện pháp phù hợp với giống.

*Cuốn sách: **"450 giống cây trồng mới năng suất cao"** được biên soạn nhằm cung cấp thêm những hiểu biết cần thiết về giống của một số loại cây trồng phổ biến và có vị trí quan trọng ở nước ta. Sách được chia thành 2 tập. Tập 1 gồm 2 phần. Phần 1: Những điều cần thiết để sử dụng giống cây trồng đạt hiệu quả cao. Phần này giới thiệu một cách tóm tắt 9 vấn đề có liên quan đến việc phát huy những đặc tính tốt của giống, đồng thời khắc phục những tác động tiêu cực lên giống. Phần 2: 169 giống lúa. Phần này giới thiệu 169 giống hiện đang được sử dụng trong sản xuất. Tập 2: "281 giống cây hoa màu lương thực và cây thực phẩm". Mục đích của 2 tập sách này là cung cấp cho người đọc những đặc điểm chủ yếu của từng giống cũng như những yêu cầu kỹ thuật đối với mỗi giống.*

Các giống cây trồng của một loài cây hay một nhóm cây được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái tiếng Việt để tiện cho việc tra cứu sử dụng của người dùng sách. Đối với mỗi giống cây các thông tin được sắp xếp theo 3 mục. Mục 1: Giới thiệu nguồn gốc xuất xứ của giống nhằm giúp bạn đọc có thể liên hệ tìm hiểu thêm khi có yêu cầu. Mục 2: Giới thiệu những đặc điểm chủ yếu của giống, làm cơ sở cho người đọc hiểu về giống và có thêm căn cứ để lựa chọn các biện pháp kỹ thuật trồng trọt thích hợp. Mục 3: Nêu các yêu cầu kỹ thuật cần được áp dụng đối với giống đó.

Những thông tin và tư liệu trình bày trong sách có tham khảo và sử dụng của các tác giả trong nước và nước ngoài đã được xuất bản.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả đã có tư liệu được sử dụng để biên soạn cuốn sách này. Hy vọng cuốn sách nhỏ này giúp ích cho bạn đọc và góp phần nhỏ vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng giống cây trồng trong nông nghiệp nước ta.

Tháng 7 năm 2005

TÁC GIẢ

Phần I

NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT ĐỂ SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

Tổng kết các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chúng ta có thể đi đến kết luận tổng quát gồm 3 nhóm yếu tố với vai trò của từng nhóm như sau về năng suất cây trồng:

- Đất, nước, khí hậu là cơ sở
- Giống là tiêu đề
- Chăm sóc (cây trồng) có ý nghĩa quyết định

Như vậy, năng suất cây trồng trong nông nghiệp là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố. Từng yếu tố có vai trò và ý nghĩa riêng. Tính chất quan trọng của từng yếu tố thay đổi tùy theo điều kiện cụ thể của quá trình sản xuất ở từng thời điểm và từng địa phương. Các nhà khoa học cũng đã đi đến kết luận là: năng suất cây trồng là kết quả hoạt động của toàn bộ hệ sinh thái đồng ruộng, vườn cây, dưới tác động của các biện pháp kỹ thuật trồng trọt do con người thực hiện.

Giống cây trồng là tiền đề để tạo ra năng suất. Giống sử dụng các tài nguyên thiên nhiên: dinh dưỡng lấy từ đất, nước lấy từ đất và không khí, khí CO_2 lấy từ khí quyển, ánh sáng lấy từ bức xạ mặt trời... để tạo ra năng suất sinh học, trong đó

có một phần là năng suất kinh tế, cung cấp cho nhu cầu của con người. Khi người ta nói giống cây trồng có tiềm năng năng suất, thì điều đó không có nghĩa là cây trồng trực tiếp tạo ra năng suất mà giống cây có tiềm năng sử dụng các yếu tố tài nguyên thiên nhiên để tạo ra năng suất. Như vậy, nguyên liệu để tạo năng suất cây được lấy từ thiên nhiên: đất, nước, ánh sáng, nhiệt độ...

Đồng ruộng, vườn cây hoạt động như những nhà máy, chế biến chuyển hóa các tài nguyên thiên nhiên thành năng suất, thành sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người. Cây trồng là những cỗ máy trong các nhà máy đó. Giống cây trồng là những tập hợp các cỗ máy với chất lượng hoạt động và tiềm năng khác nhau trong việc chế biến, chuyển hóa các tài nguyên thiên nhiên thành sản phẩm có ích cho con người.

Trên cơ sở nhận thức và hiểu biết đúng đắn về giống cây trồng, người làm nông nghiệp mới có thể huy động được một cách tốt nhất, đầy đủ nhất tiềm năng cho năng suất của cây trồng để tạo ra những năng suất cao.

Những năm gần đây, các nhà khoa học đã tạo ra nhiều giống cây trồng có tiềm năng cho năng suất cao. Những giống cây trồng đó được đưa vào sản xuất và đã góp phần to lớn trong việc tạo ra những năng suất cao trong thực tế sản xuất. Giống cây trồng đã từng là một trong những nhân tố chủ chốt trong việc tạo ra cuộc "Cách mạng xanh" ở một số nước trên thế giới.

Tuy nhiên, trong thực tế sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng giống cây trồng cũng đã gặp nhiều vấn đề không đơn

giản. Có những giống cây trồng, trong cùng một điều kiện sản xuất giống nhau, nhưng có người thu được năng suất cao, trong khi người khác cũng dùng giống đó nhưng lại thu được năng suất thấp. Có những giống cây trồng năm nay được mùa, năm khác lại cho năng suất bình thường, thậm chí có năm cho năng suất thấp. Có giống cây trồng vụ này phát triển bình thường và cho năng suất cao, nhưng vụ sau lại bị sâu bệnh gây hại nặng và cho năng suất thấp v.v...

Nhiều người cho rằng sở dĩ có tình trạng trên đây là do điều kiện khí hậu thời tiết thay đổi. Điều này chỉ đúng một phần. Điều kiện khí hậu thời tiết có những thay đổi là điều bình thường. Nếu như người làm nông nghiệp nắm được đầy đủ các đặc điểm của giống, nắm chắc và áp dụng những biện pháp kỹ thuật đúng đắn và hợp lý, thì không những hạn chế được những tác động có hại của thay đổi khí hậu thời tiết, mà còn phát huy được khả năng chống chịu của giống cây, huy động được những tiềm năng của giống để đạt được năng suất kinh tế cao.

Yêu cầu hiểu biết về giống cây có rất nhiều, trên nhiều lĩnh vực khác nhau: sinh học, hóa sinh, di truyền, miễn dịch, dinh dưỡng v.v... Tài liệu này không đặt ra mục đích cho mình là trình bày đầy đủ các hiểu biết về giống cây trồng và sử dụng giống có hiệu quả trong sản xuất. Ở đây, chỉ xin giới thiệu một cách rất cô đọng và tóm tắt một số vấn đề có liên quan đến việc sử dụng giống cây trồng trong sản xuất. Đây chỉ là những nội dung khái quát của những vấn đề thường gặp trong sản xuất nước ta. Việc trình bày nhằm mục đích nêu vấn đề, gợi mở những suy nghĩ, tạo tiền đề để những ai quan

tâm có thể tìm hiểu sâu hơn trong các sách chuyên môn và để giúp nông dân sử dụng giống tốt hơn.

1. Giống cây trồng có vai trò đặc biệt quan trọng trong trồng trọt

Ý nghĩa của giống rất đa dạng, nhiều mặt. Có các ý nghĩa chủ yếu sau đây:

- Giống tốt giúp phát huy đầy đủ có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, có những dạng tài nguyên thiên nhiên có nguồn cung cấp vô tận. Thí dụ: ánh sáng mặt trời. Cho đến nay cây xanh nói chung trên Trái Đất chỉ mới sử dụng cho quang hợp không đến 0,5% lượng ánh sáng mặt trời. Chỉ nâng hệ số sử dụng ánh sáng mặt trời lên 0,1%, ta có thể thu thêm được 20% sản lượng trong trồng trọt. Giống tốt sử dụng năng lượng ánh sáng mặt trời nhiều hơn, có hiệu quả hơn.

- Giống tốt mang lại cho nông dân hiệu quả kinh tế cao hơn trong việc sử dụng đất đai, lao động và các nguồn tài chính, vật lực khác. Cùng với một khối lượng lao động được bỏ ra nhưng với giống tốt thu được năng suất cao, giá trị của lao động để tạo ra một lượng giá trị nông sản thấp hơn khi sử dụng giống xấu năng suất thấp. Đối với các yếu tố đầu tư khác như: phân bón, nước tưới, xăng dầu v.v... giống cũng có ý nghĩa tương tự như vậy.

- Giống tốt góp phần phát huy hiệu quả và các tác động có ích của các yếu tố kỹ thuật khác. Giống tốt, có tiềm năng cho năng suất cao, phát huy tốt hiệu quả của phân bón cũng như các yếu tố thâm canh khác. Hiệu suất có ích của nước tưới, của làm cỏ, vun gốc tăng lên với những giống tốt, có tiềm năng cho năng suất cao.

- Giống tốt làm tăng hiệu quả của các biện pháp bảo vệ thực vật. Đặc biệt đối với các giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá, có thể chỉ dùng một lượng thuốc bảo vệ thực vật vừa phải với số lần phun thuốc ít hơn so với bình thường cũng đã có thể hạn chế được tác hại của sâu bệnh, mặt khác trên các giống chống chịu sâu bệnh, các loài gây hại sinh trưởng và phát triển chậm hơn, số lượng cá thể tạo được ít hơn, mật độ tích lũy chậm chơn. Vì vậy, các biện pháp bảo vệ thực vật dễ phát huy tác dụng trong việc diệt trừ và ngăn ngừa tác hại của các loài gây hại.

- Giống tốt là một trong những yếu tố tích cực ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trên đồng ruộng, trong nông thôn. Các giống tốt có khả năng huy động đầy đủ hơn, triệt để hơn các loại phân bón hóa học. Do đó, dư lượng của các loại phân ở trong đất ít, khả năng gây ô nhiễm môi trường bị hạn chế. Với các loại giống, việc phun thuốc bảo vệ thực vật giảm đi và nguy cơ gây ô nhiễm năng suất, nguồn nước, không khí trong nông thôn cũng giảm.

2. Giống chỉ có thể phát huy được các đặc tính tốt khi có hệ thống biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp

Mỗi loại giống có những yêu cầu riêng đối với hệ thống biện pháp kỹ thuật canh tác. Áp dụng những biện pháp kỹ thuật không thích hợp, các ưu thế của giống không thể phát huy được. Giống đòi hỏi thâm canh cao, mà chỉ nhận được một lượng phân ít ỏi thì không thể có năng suất cao. Thậm chí năng suất của giống tốt còn thấp hơn năng suất của giống bình thường khi cùng nhận được lượng phân ít như nhau.

Tiềm năng cho năng suất của giống cây trồng không thể

chuyển toàn bộ thành năng suất thực tế. Trong tất cả mọi trường hợp chỉ một phần tiềm năng đó được chuyển thành hiện thực tùy thuộc vào điều kiện bên ngoài và quá trình tác động của các biện pháp kỹ thuật canh tác. Có những trường hợp mức độ chuyển hóa này đạt tỷ lệ khá cao vào khoảng 60 - 70% tiềm năng, có những trường hợp mức độ chuyển hóa này chỉ đạt tỷ lệ tương đối thấp, chỉ 30 - 40%. Thông thường chỉ 50 - 55% tiềm năng năng suất của giống được chuyển hóa thành năng suất thực tế.

Quá trình chuyển hóa tiềm năng cho năng suất của giống cây thành năng suất thực tế không phải diễn ra trong một lúc hoặc trong một khoảng thời gian ngắn, mà diễn ra trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển của cây. Năng suất của cây được tích lũy từng bước, qua nhiều giai đoạn. Năng suất là tích số của số lượng cây trên đơn vị diện tích, nhân với số quả trên cây, nhân với khối lượng quả (hoặc hạt). Đối với những cây trồng lấy củ (khoai tây, khoai lang...), cây trồng lấy thân (mía, đay...), cây trồng lấy lá (thuốc lá, cải...), lấy hoa (súp lơ, atisô...). Năng suất cũng là tích số của 3 thành phần: số cây trên đơn vị diện tích, số bộ phận có ích trên mỗi cây và khối lượng của đơn vị bộ phận có ích.

Như vậy, để tạo ra năng suất, cây trồng trong bước đầu tiên phải tạo được số lượng cây tối ưu trên đơn vị diện tích. Bước tiếp theo là hình thành và tích lũy số lượng bộ phận có ích cho con người trên cây, cuối cùng là tích lũy chất để nâng khối lượng của từng bộ phận có ích.

Cần lưu ý là trong quá trình sinh trưởng và phát triển của cây, năng suất cây trồng không chỉ có tích lũy và tăng lên

theo một chiều mà còn có những diễn biến theo chiều ngược lại; một phần năng suất bị hủy hoại, một phần bị ngừng lại giữa chừng và không thể tạo thành năng suất cuối cùng. Nhiều bộ phận vật chất và năng lượng của cây bị hoài phí trong việc tạo ra các nhánh vô hiệu, các cây không quả, không củ. Nhiều cây, nhiều cành, nhiều hoa quả bị sâu, bệnh ăn hại, cắn phá, làm gãy nát, thối rữa v.v...

Các biện pháp kỹ thuật canh tác cần tác động thật phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển của cây, điều khiển các quá trình đó theo hướng chuyển hóa tiềm năng cho năng suất của giống thành năng suất thực tế. Đồng thời cần tác động để hạn chế hoặc loại trừ những mất mát của năng suất trong quá trình tích lũy và thể hiện.

Năng suất thực tế mà giống cây mang lại cho người trồng không phải là một đại lượng ổn định mà thường có nhiều thay đổi. Vì vậy, các biện pháp kỹ thuật canh tác để phát huy tiềm năng cho năng suất của giống cây không thể là những công thức cứng nhắc, có thể đúng ở mọi nơi, trong mọi lúc. Biết giống cây cần biết các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp với giống đó, mới có thể phát huy được các đặc tính tốt của giống.

3. Giống tốt là giống kết hợp được đồng bộ cả 3 đặc tính cơ bản: có tiềm năng năng suất cao, có chất lượng nông sản tốt, có các đặc tính chống chịu tốt

Giống tốt trước hết là giống có tiềm năng cho năng suất cao và ổn định. Giống cần có độ mềm dẻo sinh thái cần thiết để có thể cho năng suất cao trong những điều kiện đất đai, khí hậu, có những thay đổi trong những giới hạn xác định.

Giống tốt là giống có chất lượng nông sản (bộ phận có ích cho con người cao. Đối với các loài cây lương thực, cây thực phẩm đó là hàm lượng các chất dinh dưỡng cao, kể cả chất đa lượng, trung lượng và vi lượng, không chứa các chất độc hại. Đối với các loài cây lương thực, cây thực phẩm đó là các chỉ tiêu kỹ thuật như độ đường đối với mía, độ dài đối với sợi bông, hàm lượng chất béo trong hạt lạc v.v... Cao hơn các giống thông thường.

Giống tốt là giống có đặc tính chống chịu tốt. Trước hết là chống chịu với các loài sâu bệnh gây hại. Sau đó là chống chịu với các yếu tố không thuận lợi ở bên ngoài như: hạn, úng, gió bão, phèn, mặn v.v...

Các nhà chọn giống và nói chung những người làm nông nghiệp đều ước muốn kết hợp được cả 3 đặc tính trên đây vào 1 giống. Tuy nhiên cho đến nay những thành công trên hướng này còn quá thưa thớt, lẻ tẻ. Thông thường, những giống cây cho năng suất cao thì yếu chống chịu sâu bệnh và chất lượng nông sản không thật tốt. Những giống có chất lượng nông sản tốt thì yếu chống chịu sâu bệnh và năng suất không cao. Những giống có khả năng chống chịu tốt thì năng suất không cao và chất lượng nông sản không tốt.

Trong thực tế sản xuất, nông dân buộc phải tìm cách hợp lý để khắc phục tình trạng có những mâu thuẫn như trên đây. Một số giải pháp thường được áp dụng là:

- Lựa chọn giống phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương: những nơi sâu bệnh nhiều thường hay gây hại thì dùng giống có đặc tính chống chịu và hy sinh một phần năng

suất, chất lượng nông sản. Những nơi đất tốt, có điều kiện thâm canh thì dùng giống cho năng suất cao và tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh.

- Lựa chọn một cơ cấu giống hợp lý để gieo trồng. Trong đó có cả giống cho năng suất cao, giống chống chịu sâu bệnh, giống cho phẩm chất nông sản tốt. Tỷ lệ của mỗi nhóm giống tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và tùy theo diễn biến thời tiết của mỗi năm. Như vậy, không thể vì muốn có sản lượng nhiều mà chỉ sử dụng các giống cho năng suất cao. Trong trường hợp gặp những năm thời tiết không thuận lợi hoặc sâu bệnh phát nhiều, những giống kém chống chịu sâu bệnh sẽ bị hại nặng mà mất mùa.

4. Sử dụng giống nhiều dòng cũng là một giải pháp phòng ngừa tác hại của sâu bệnh

Các nhà khoa học đã có kết luận là: Đặc tính chống chịu sâu bệnh không chỉ có ở các giống cây trồng, mà trong một giống những dòng khác nhau cũng có khả năng và mức độ chống chịu sâu bệnh khác nhau. Trong thực tế tồn tại, giống cây trồng dù thuần nhất đến đâu cũng bao gồm nhiều dòng khác nhau. Dòng là một tập hợp những cá thể cây trong cùng một loài sinh vật. Các dòng có thể rất giống nhau về hình thái, về cấu tạo, nhưng giữa các dòng có những khác biệt về một số đặc tính sinh học. Thí dụ khác nhau về khả năng tạo ra năng suất, vì khả năng hút và đồng hóa chất dinh dưỡng. Một trong những đặc tính có sự khác biệt giữa các dòng là đặc tính chống chịu sâu bệnh.

Một giống cây trồng khi được tập hợp vào trong đó nhiều dòng có cả đặc tính chống chịu sâu bệnh khác nhau, thì giống

đó có được đặc tính "chống chịu chiều ngang" đối với một số loài vi sinh vật gây bệnh cho cây trồng đó. Đặc tính "chống chịu sâu bệnh chiều ngang" là đặc tính chống chịu đối với một nhóm các loài vi sinh vật gây bệnh. Thông thường ở một địa phương nào đó, chỉ có một số loài bệnh chủ yếu gây hại nặng và thường gặp đối với một loại cây trồng. Số lượng các loại bệnh chủ yếu này không nhiều thường chỉ là 2 - 3 loài. Một giống "chống chịu chiều ngang" khi gặp trường hợp các loại gây bệnh chủ yếu xuất hiện, thì cũng bị bệnh, nhưng chỉ bị nhẹ và ảnh hưởng rất ít đến năng suất.

Để nâng cao đặc tính chống chịu của giống cây đối với nhóm sâu bệnh chủ yếu, người ta thường sử dụng giống nhiều dòng. Bằng cách đó tạo nên một quần thể trên ruộng tương đối không đồng nhất về các đặc tính sinh học và qua đó tạo nên một chướng ngại vật trong quá trình nhân lên và tích lũy về số lượng của các loài vi sinh vật gây bệnh.

5. Lựa chọn và sử dụng một bộ giống cây trồng hợp lý là yếu tố để phát huy các đặc tính tốt của giống

Đối với các loại cây trồng chủ yếu, nhất là đối với lúa, ngô, ở một địa phương thường người ta không sử dụng duy nhất chỉ có một loại giống. Thông thường người ta sử dụng một bộ giống. Bộ giống đó có thể gồm một số lượng giống. Có thể 2 - 3 hoặc 4 - 5 loại giống tham gia vào bộ giống. Một bộ giống tốt, được lựa chọn có cơ sở khoa học và thực tiễn có những ưu điểm sau đây:

- Do bộ giống gồm nhiều giống có nhiều đặc điểm khác nhau, có những yêu cầu khác nhau đối với các yếu tố và tài nguyên thiên nhiên. Cho nên bộ giống tốt có khả năng cao

hơn, đầy đủ hơn trong việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên để tạo ra sản phẩm cho con người.

- Một bộ giống hợp lý có nhiều khả năng thích nghi hơn với những thay đổi trong các yếu tố bên ngoài. Khi những yếu tố bên ngoài có những biến động lớn như hạn hán, sâu bệnh... một bộ giống thường ít khi bị mất mùa toàn bộ, mà trong số các giống tham gia vào bộ giống còn có những giống có thể cho năng suất trừ khi có những thiên tai quá lớn, vượt xa sức chống chịu của loài cây trồng. Trong trường hợp này bộ giống là yếu tố bảo hiểm giúp người nông dân vượt qua khó khăn khi gặp những biến động bất thường.

- Một bộ giống gồm những giống có chiều cao khác nhau, có giống lá đứng, có giống lá xòe ngang, có giống lá màu xanh thẫm, có giống lá màu xanh vàng v.v... tạo nên trên đồng ruộng một trạng thái không đồng nhất. Điều này tạo thành một trở ngại trong quá trình nhân lên, tích lũy về số lượng của các loài sâu bệnh. Yếu tố này làm chậm quá trình phát triển của các trận dịch sâu bệnh và do đó tạo ra khoảng thời gian cần thiết cho người nông dân chuẩn bị các phương tiện, vật tư, kỹ thuật để tiến hành các biện pháp ngăn chặn lây lan và dập tắt các trận dịch sâu bệnh.

- Một bộ giống gồm những giống có thời gian sinh trưởng khác nhau, cho phép san rải các công việc đồng áng trong một khoảng thời gian. Đó cũng là một cách rải vụ. Điều này giúp cho nông dân tránh được sự tập trung quá căng thẳng về lao động, về huy động vật tư sức kéo. Điều này cũng giúp nông dân đưa được các giống cây vào đúng thời vụ thích hợp với giống đó và do đó góp phần làm tăng năng suất, tăng sản lượng.

6. Thực hiện việc thay đổi giống định kỳ, một cách có kế hoạch là yếu tố duy trì và phát huy các mặt tích cực của giống

Không nên sử dụng một loại giống tại một địa phương trong một thời gian dài. Nhất là khi sử dụng loại giống đó lặp đi lặp lại trên cùng một khoảnh đất, một thửa ruộng.

Việc sử dụng trong một thời gian dài trên một địa bàn sẽ dẫn đến những hậu quả không tốt sau đây:

- Các loài sâu bệnh chuyên gây hại cho cây trồng đó quen dần với các đặc tính chống chịu của giống và ngày càng vượt qua khả năng chống chịu này một cách dễ dàng để gây hại cho cây.

- Việc áp dụng các biện pháp bảo vệ thực vật không thay đổi nhất là phun thuốc hóa học bảo vệ thực vật, có tác động sâu sắc đến hệ sinh thái đồng ruộng, làm tiêu diệt mất nhiều sâu ký sinh, sâu ăn thịt, ảnh hưởng sâu sắc đến tập đoàn vi sinh vật có ích ở trong đất, làm cho hoạt động của chúng bị suy giảm, vì vậy độ phì nhiêu của đất giảm, đất trở nên nghèo kiệt.

- Các loại phân hóa học, các loại thuốc bảo vệ thực vật tích lũy lại trong đất theo một chiều, vì giống cây trồng không thay đổi các biện pháp kỹ thuật tác động giống nhau qua nhiều vụ. Sự tích lũy một chiều này dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước...

- Một loại giống được dùng thời gian dài trong cùng một điều kiện có thể dẫn đến tình trạng bị thoái hóa, một số đặc tính tốt có thể bị mất do không được huy động đến.

Vì vậy, một loại giống cây trồng, dù tốt đến mấy, cũng nên được thay đổi bằng một giống khác, sau một thời gian sử dụng. Thời gian sử dụng một loại giống dài hay ngắn, thời gian thay thế bằng một giống khác dài hay ngắn tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương. Việc thay thế một loại giống nhất là khi thay thế giống chủ lực, chắc chắn có ảnh hưởng đến cơ cấu giống và có thể dẫn đến sự bắt buộc phải thay đổi cơ cấu giống. Vì vậy, việc thay thế giống và thay đổi cơ cấu giống này cần dựa trên các căn cứ và cơ sở khoa học đầy đủ, đồng thời cần được dựa trên những kết quả thực nghiệm được tiến hành tại địa phương.

Thay đổi giống không thể tiến hành một cách tùy tiện. Vì vậy, cần có kế hoạch được xây dựng và quyết định từ trước. Trong kế hoạch cần được dự kiến đầy đủ và rõ ràng những giống nào phải thay thế, thời gian thay thế là bao lâu? Lấy giống nào thay thế? Nguồn giống thay thế lấy ở đâu, giống được thay thế được lưu giữ và bảo quản như thế nào? Những yếu tố kỹ thuật canh tác nào cần được thay đổi, v.v... Cần được dự kiến và đưa vào kế hoạch một cách cụ thể rõ ràng.

7. Thường xuyên cải thiện chất lượng giống

Giống cây trồng có thể là hạt (nhiều loại), củ (nhiều loại), hoa, v.v... Giống cây trồng sau khi thu hoạch là một tập hợp gồm nhiều kích cỡ khác nhau, nhiều mức độ chín, nhiều trạng thái của hàm lượng chất dinh dưỡng, nhiều tỷ lệ các chất dinh dưỡng khác nhau. Vì vậy, đó là những tập hợp không đồng nhất trên nhiều mặt. Khi được sử dụng làm giống cho vụ sau, nếu không được chọn lọc kỹ, sẽ tạo nên một tập

hợp cây trồng, đồng nhất với nhiều khả năng cho năng suất khác nhau và với các lượng nông sản khác nhau.

Khi đưa vào bảo quản để làm giống cho vụ sau cần tiến hành sàng sẩy, phơi khô, chọn lọc để có được khối lượng bộ phận cây làm giống tương đối đồng đều và đồng nhất về các đặc tính cũng như về phẩm chất. Việc lựa chọn để làm giống thường được tiến hành theo những chỉ tiêu và tiêu chí xác định. Những chỉ tiêu và tiêu chí có thể nhiều hoặc ít, có thể thay đổi tùy thuộc vào các mục đích của người sử dụng giống trong vụ sau. Thông thường, người ta sử dụng các tiêu chuẩn, và tiêu chí mang tính đặc trưng của loại giống cây trồng đó.

Giống chuyển hóa tiềm năng cho năng suất thành năng suất thực tế trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển của cây, như đã trình bày ở điểm 2 trên đây. Việc huy động và chuyển hóa này nhiều hay ít, thuận lợi hay gặp trở ngại tùy thuộc vào 2 nhóm yếu tố: các đặc điểm, đặc tính của giống cây và các điều kiện môi trường bên ngoài. Bằng việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, người nông dân có thể tác động vào quá trình chuyển hóa này làm cho quá trình này diễn ra thuận lợi và do đó thu được năng suất cao hơn. Các biện pháp tác động vào các đặc điểm và đặc tính của giống làm cho chất lượng của giống tăng lên, tiềm năng năng suất của giống được huy động ở mức cao hơn. Để thực hiện được mục tiêu này, các biện pháp kỹ thuật trồng trọt có thể tác động trên 4 hướng sau đây:

- Tạo nên mật độ cây thích hợp trên ruộng. Với mật độ giống có, những điều kiện thuận lợi nhất để chuyển hóa tiềm năng năng suất thành năng suất thực tế.

- Tác động lên mối quan hệ giữa số bông và năng suất. Số lượng bông trên 1 đơn vị diện tích chịu ảnh hưởng của mật độ gieo trồng. Gieo trồng dày, số bông trên một cây giảm. Ngược lại, gieo trồng thưa mật độ bông trên một cây nhiều hơn. Khi ta có mật độ cây quá thưa, có nguy cơ số bông có thể ít, cần tăng cường bón thúc để cây đẻ thêm nhánh, tạo nên số bông hợp lý. Ngược lại, khi ta có mật độ cây quá dày cần sử dụng chế độ nước, chế độ phân bón để kìm hãm quá trình đẻ nhánh của cây, tạo nên số bông hợp lý trên đơn vị diện tích. Mặt khác, giảm được các nhánh vô hiệu, mà cây phải dùng một phần chất dinh dưỡng để nuôi chúng, làm ảnh hưởng đến khả năng của cây trong việc huy động chất dinh dưỡng tích lũy vào bông, vào hạt sau này.

- Tác động lên mối quan hệ giữa số lượng hạt trên 1 bông và năng suất. Bông nhiều thì số lượng hạt trên 1 bông sẽ ít. Nhiều bông trên một khóm thì nhiều bông bé, ít bông to. Các biện pháp kỹ thuật trồng trọt cần tác động để tạo được một tổ hợp bông và số lượng hạt hợp lý nhất để có thể thu được năng suất cao nhất. Những tác động này vừa giúp cho giống huy động được tiềm năng năng suất cao nhất, vừa khắc phục một phần khiếm khuyết đã xảy ra ở giai đoạn trước đó.

- Tác động lên khối lượng và mối quan hệ của chúng với năng suất. Bông có nhiều hạt thì khối lượng hạt sẽ nhẹ. Tỷ lệ hạt lững nhiều, khối lượng hạt sẽ nhẹ. Các biện pháp kỹ thuật trồng trọt cần tác động để giống giữ được số lượng hạt hợp lý trên bông, số lượng hạt hợp lý trên đơn vị diện tích và thúc đẩy được quá trình tích lũy chất dự trữ vào hạt để giảm lượng hạt lững, tăng khối lượng hạt và qua đó làm tăng năng suất.

8. Quản lý tốt giống trong quá trình sử dụng là góp phần làm tăng chất lượng giống

Việc bảo quản giống tốt là nhiệm vụ của những người sản xuất giống và cung cấp giống cho nông dân. Công tác quản lý giống của người nông dân (không kể những người nông dân tự để lấy giống) được bắt đầu từ khi lựa chọn loại giống phù hợp với ruộng của mình. Việc lựa chọn loại giống để gieo trồng trên ruộng của mình là một việc làm quan trọng, không thể tùy tiện, không thể bắt chước máy móc người khác. Càng phải thận trọng hơn khi muốn đưa một loại giống mới, giống lạ về trồng trên ruộng của mình. Giống để gieo trồng cần được lựa chọn phù hợp với các đặc điểm của ruộng như: độ phì nhiêu, các tính chất vật lý, hóa học của đất, địa thế của chân ruộng v.v... giống cũng cần được lựa chọn phù hợp với đặc điểm của điều kiện khí hậu: phù hợp với đặc điểm đại khí hậu của vùng, phù hợp với đặc điểm trung khí hậu của tỉnh, phù hợp với tiểu khí hậu của cánh đồng, phù hợp với vi khí hậu của đám ruộng.

Một điều khác quan trọng, nhưng khó thực hiện, đó là chọn lựa loại giống để gieo trồng phù hợp với dự báo, nhất là dự báo diễn biến của khí hậu thời tiết. Kinh nghiệm làm nông nghiệp cho thấy là diễn biến của khí hậu thời tiết không năm nào giống năm nào. Nhưng dự báo đúng, diễn biến của khí hậu thời tiết cho năm sau, cho vụ sau là điều rất khó. Trong thực tế có thể dựa vào kinh nghiệm của lão nông, tri điền để thực hiện việc dự báo.

Giống để gieo trồng cũng cần được lựa chọn phù hợp với cơ cấu cây trồng đang được áp dụng trên cánh đồng. Các

cây trồng kế cận, các cây trồng bên cạnh, các cây trồng xen canh, gối vụ... có mối quan hệ chặt chẽ với loại cây trồng chính. Có những mối quan hệ về chế độ nước, về sâu bệnh và một phần về chế độ dinh dưỡng. Cần lựa chọn giống cây trồng phù hợp để những loại cây khác trong cơ cấu cây trồng không tạo nên những trở ngại trong việc phát huy các đặc tính tốt của giống.

Cơ cấu giống của một loại cây cũng có ý nghĩa trong việc lựa chọn giống thích hợp để gieo trồng. Giống được lựa chọn cấu tạo thành với các giống khác trong cơ cấu một hệ sinh thái có khả năng hoạt động, có độ dẻo sinh thái cần thiết, có phản ứng linh hoạt với những thay đổi trong các yếu tố và điều kiện của môi trường.

9. Quản lý tổng hợp quá trình trồng trọt để phát huy các đặc tính tốt của giống

Một trong những hướng của thâm canh nông nghiệp hiện đại là quản lý tổng hợp năng suất (tiếng Anh là Integrated Crops management – ICM). Đây là một vấn đề lớn cho nên rất khó trình bày một cách ngắn gọn toàn bộ nội dung.

Quản lý tổng hợp năng suất là sử dụng một cách khoa học, hợp lý, linh hoạt các biện pháp kỹ thuật trồng trọt để điều khiển các quá trình sinh trưởng và phát triển của cây nhằm mục đích đạt được năng suất nông sản cao.

Nói một cách ngắn gọn, quản lý tổng hợp năng suất là điều khiển cây trồng trên 4 hướng sau đây:

- Điều khiển sinh trưởng và phát triển của cây trồng phù hợp với diễn biến thực tế của điều kiện khí hậu thời tiết.

- Điều khiển cây sinh trưởng và phát triển phù hợp với khả năng và điều kiện vật tư kỹ thuật của người nông dân. Trong thực tế dù người nông dân có cố gắng rất nhiều cũng khó có thể có đủ các chủng loại phân bón, các chủng loại thuốc bảo vệ thực vật, lượng nước tưới cần thiết, đúng lúc, đúng lượng, đúng tỷ lệ cơ cấu, đúng chủng loại theo như yêu cầu của kỹ thuật thâm canh. Vì vậy, điều rất quan trọng là sử dụng hợp lý, có hiệu quả những khả năng và vật tư hiện có.

- Tác động các biện pháp để phát huy các đặc tính tốt của giống trên cơ sở hiện trạng, trạng thái cụ thể của cây trồng. Do điều kiện cụ thể, trong thực tế sản xuất cây trồng có thể rơi vào các trạng thái khác nhau: Có thể tốt, có thể không tốt, có thể xấu, có thể khỏe mạnh, có thể ốm yếu. Ở mỗi trạng thái cụ thể cây có khả năng huy động các đặc tính tốt của giống với mức độ khác nhau. Ở mỗi trạng thái cụ thể cây có những phản ứng rất khác nhau với phân bón, với thuốc bảo vệ thực vật, cũng như với các tác động của các biện pháp kỹ thuật khác. Điều cần là lựa chọn đúng các tác động và liều lượng và mức độ hợp lý, phù hợp với trạng thái của cây, tạo điều kiện cho các đặc tính tốt của giống được phát huy.

- Điều khiển hoạt động của toàn bộ hệ sinh thái đồng ruộng hướng vào phát huy các đặc tính tốt của giống.

Các biện pháp kỹ thuật trồng trọt cần được lựa chọn để tác động vào cây trồng, theo các hướng đã nêu trên đây, một cách hợp lý, khoa học, linh hoạt. Ngoài ra, như ở phần trên đã nói, năng suất cây trồng là kết quả hoạt động của toàn bộ hệ sinh thái đồng ruộng, vườn cây. Vì vậy cần có những tác động để điều khiển các nhóm sinh vật sau đây trong hệ sinh thái:

+ Tác động lên nhóm sinh vật có ích. Nhóm này bao gồm 3 phân nhóm: sinh vật đất, sinh vật biểu sinh, sinh vật có ích. Tác động nhằm tăng cường hoạt động tập đoàn sinh vật đất, để đẩy nhanh chuyển hóa vật chất cung cấp các chất dinh dưỡng cho cây. Tác động thúc đẩy hoạt động của các loài sinh vật biểu sinh để nhanh chóng loại trừ các chất độc hại, các chất thải có tác động xấu lên cây. Tác động lên các loài sinh vật có ích, các loài thiên địch, huy động các loài này vào việc diệt trừ sâu bệnh bảo vệ cây trồng.

+ Nhóm sinh vật gây hại cho cây trồng trong hệ sinh thái đồng ruộng, vườn cây là các loài sâu hại, các loài sinh vật gây bệnh cho cây, các loài cỏ dại tranh chấp thức ăn và không gian sống với cây. Các biện pháp trong tổng hợp bảo vệ cây (Integrated Pest Management – IPM) nhằm vào việc điều khiển quá trình, phát sinh, tích lũy, gây hại của sâu, bệnh, cỏ dại vừa loại trừ tác hại đối với cây, vừa giúp giống phát huy được chất lượng.

Trong thực tế sản xuất, trên cơ sở các kinh nghiệm tích lũy được của nông dân, các kết quả của khoa học và công nghệ ở nhiều nơi, nhiều vùng đã có những phong trào, những giải pháp đầy sáng tạo trên hướng quản lý tổng hợp quá trình trồng trọt. Có thể kể một số tiêu biểu sau đây:

- Phong trào "Ba giảm, ba tăng" đang được thực hiện ở một số địa phương ở nước ta. Ba giảm là: giảm hỏng hạt giống gieo, giảm lượng phân bón vô cơ, giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật. Ba tăng là: tăng năng suất cây trồng, tăng chất lượng nông sản, tăng hiệu quả sản xuất.

- Biện pháp "Nhìn trời, nhìn đất, nhìn cây" mà bón phân. Bón phân không nên theo công thức định sẵn mà căn cứ vào tình hình thực tế để chọn loại phân, chọn cân đối phân, chọn lượng phân bón cho thích hợp. Nhiều nơi, nông dân đã sử dụng bảng so màu lá để bón phân.

- Chương trình IPM được thực hiện ở nhiều tỉnh nước ta. Dựa trên cơ sở điều tra tình hình sâu bệnh trên đồng ruộng, phân tích hoạt động của các loài côn trùng có ích, tình trạng cây trồng, đề ra và thực hiện những biện pháp tổng hợp bảo vệ cây.

*

* *

Giống cây trồng là thành tựu to lớn của nhân loại. Nhưng để cho giống cây trồng phát huy được vai trò to lớn của mình, giống cần được hiểu đúng và đầy đủ. Giống không phải là yếu tố vạn năng, đặc điểm của giống không phải là cố định và bất biến. Để phát huy được các đặc điểm tốt của giống cần có những điều kiện phù hợp. Vì vậy, giống là tư liệu sản xuất rất lợi hại trong tay những người nông dân có hiểu biết, có trách nhiệm và lòng say mê nghề nghiệp.

Phần II

169 GIỐNG LÚA

1. A 20

1. Giống được tạo ra bằng cách xử lý hóa chất gây đột biến lên giống IR-2070-199-3-3-6. Sau xử lý chọn được 2 dòng đột biến H20 và H30. Lai H20 x H30. Sau đó chọn ra giống A20 - Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chiều cao cây trung bình 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân chính vụ là 160-165 ngày, ở vụ Xuân muộn là 120-130 ngày, ở vụ mùa là 115-125 ngày.

Năng suất trung bình 40-50 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt được 55-65 tạ/ha.

Bông lúa dài 22-25 cm. Mỗi bông có từ 95-110 hạt chắc. Trọng lượng 1000 hạt là 22-23g. Dạng hạt và màu sắc vỏ trấu tương tự như CR203. Tỷ lệ gạo là 70%. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Gạo trong, cơm dẻo, ngon.

Giống có khả năng kháng rầy. Nhiễm khô vằn và đạo ôn ở mức nhẹ. Chịu được chua và mặn tốt hơn CR203. Có khả năng chịu rét và chống đổ khá.

3. Giống này có khả năng thích ứng rộng. Thích hợp với loại đất cát pha, thịt nhẹ, đất thịt ở các chân ruộng vẫn và vẫn thấp ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Thời vụ thích hợp đối với giống này là cuối trà Xuân chính vụ và Xuân muộn, lúa Mùa cùng trà với CR203.

Ở trà Xuân chính vụ vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ gieo mạ vào thời gian 5-10 tháng 12, cấy xong trong tháng 2. Ở trà Xuân muộn, nếu làm mạ dược, dày, xúc thì gieo vào thời gian từ 20/1 đến 5/2, cấy xong trước 5/3. Nếu làm mạ sân, mạ nền thì gieo trong khoảng 10-15/2, cấy xong trước 5/3.

Ở vụ Hè Thu, gieo mạ trong khoảng thời gian 15-20/5, cấy trong tháng 6. Ở vụ Mùa sớm, gieo mạ từ 1 đến 15 tháng 6. Cấy khi mạ dược 20-25 ngày tuổi, vào khoảng từ 5/6 đến 10/7, mật độ cấy là 60-65 khóm/m^2. Cấy 3-4 dảnh/khóm trong vụ Mùa và 4-5 dảnh/khóm trong vụ Xuân.

Giống này thuộc loại chịu thâm canh ở mức trung bình khá. Mức bón phân là 8 tấn phân chuồng + 80-90 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O cho 1 héc ta. Tức là khoảng 300 kg phân chuồng + 7-8 kg urê + 9-10 kg supelân + 2-3 kg clorua kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống A20 nên sử dụng để thay thế giống CR 203 ở các chân đất hơi trũng, chua mặn, thiếu lân và thường hay bị bệnh khô vằn gây hại nặng.

2. Ải 32 (Ải lùn 32)

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Nhập nội vào Việt Nam năm 1992.

2. Cây cao trung bình 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 105-110 ngày.

Thời gian sinh trưởng ngắn hơn CR203 khoảng 5 ngày. Cứng cây, chống đổ khá. Đẻ nhánhh khá. Lá nhỏ, đứng, màu xanh đậm. Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Lúa trổ gọn. Độ thuần cao. Bông dài 18-20 cm. Khối lượng 1000 hạt là 22-23 g. Gạo trong. Cơm ngon.

Có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức khá. Chống chịu bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chống chịu bệnh khô vằn, rầy nâu ở mức khá. Có khả năng chịu rét khá.

3. Là giống có thời gian sinh trưởng ngắn, nên có thể cấy trên chân ruộng mạ. Giống có khả năng thích ứng rộng. Thích hợp với các chân đất cát pha, thịt nhẹ ở các ruộng vàn.

Thời vụ gieo cấy ở vụ Xuân: mạ được gieo vào 15-20/12, cấy đầu tháng 2 với tuổi mạ 4,5-5,5 lá. Chống mạ già bằng cách tháo nước khô khi trời ấm. Mạ nền và mạ sân gieo vào 25/1-10/2. Cấy trong tháng 2 với tuổi mạ 15-18 ngày.

Ở vụ mùa, gieo mạ vào 10-20/6. Cấy với tuổi ạ 15-18 ngày. Mật độ cấy là 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh. Cấy nông tay. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 190-240 kg phân urê + 200-300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali). Chú ý phòng trừ bọ trĩ, dòi đục nõn sau khi cấy.

3. Ải Hòa Thành

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Nhập vào Việt Nam từ 1992.

2. Cây cao trung bình 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 135-140, ở vụ Mùa là 110-115 ngày.

Dạng cây gọn. Bộ lá đứng. Lá màu xanh đậm. Cứng cây. Đẻ nhánh ít.

Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Bông to, nhiều hạt, hạt xếp sít nhau. Hạt bầu, vỏ tấm màu vàng sáng. Bông dài 20-22 cm. Mỗi bông có trung bình 130-140 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 24-25 g. Chất lượng cơm trung bình.

Có đặc tính chống chịu với rầy nâu khá. Chống chịu với sâu bệnh khô vằn bệnh bạc lá ở mức trung bình. Có khả năng chịu rét và chịu mức độ thâm canh khá hơn CR203.

3. Là giống ngắn ngày. Gieo cấy được cả ở vụ Xuân và vụ Mùa. Nhưng gieo cấy ở trà Xuân muộn là chủ yếu. Thích hợp ở các chân ruộng vàn và vàn cao.

Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh. Để đạt năng suất cao cần cấy mạ non.

Lượng phân bón tương tự như đối với giống Ải 32.

4. Ải Mai Hương

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Nhập vào Việt Nam từ 1992.

2. Cây cao trung bình 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 120-130 ngày, ở trà Mùa sớm là 100-105 ngày. Dạng cây gọn. Lá đứng. Lá màu xanh nhạt. Đẻ nhánh khá. Trổ bông tập trung.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 60 tạ/ha. Bông dài 20-22 cm. Khối

lượng 1000 hạt là 23-24 kg. Mỗi bông có trung bình 120-130 hạt. Dạng hạt hơi dài. Vỏ trấu màu vàng sáng. Gạo trong. Cơm ngon.

Giống có khả năng chống chịu bệnh đạo ôn ở mức cao. Chống chịu với khô vằn bệnh bạc lá và rầy nâu ở mức trung bình. Giống cứng cây. Chống đổ khá hơn giống CR203.

3. Là giống lúa ngắn ngày, gieo cấy thích hợp ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn cao. Thích hợp với điều kiện ở trung du và miền núi hơn ở vùng đồng bằng.

Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh. Cấy mạ non ở tuổi mạ 18-20 ngày đối với mạ dược và 10-12 ngày đối với mạ sân. Lượng phân bón cho 1 ha là 6-8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-400 kg phân supe phốt phát + 60-80 kg phân clorua kalia (hoặc sunphát kali).

5. AYT 77

1. Giống được chọn thuần từ lúa lai 2 dòng từ năm 1998 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam

2. Cây cao trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 120-125 ngày, ở vụ Mùa là 105-110 ngày. Giống sinh trưởng khá. Độ thuần tương đối cao. Khoe bông.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Hạt thon nhỏ. Chất lượng gạo khá. Cơm mềm ngon.

Có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Chịu nóng hạn khá; Chống đổ ở mức trung bình.

3. Là giống cảm ôn, ngắn ngày. Gieo trồng thích hợp ở các trà Xuân muộn, Mùa sớm. Có thể gieo trồng ở vụ Hè Thu vùng khu 4 cũ. Thích hợp với các chân ruộng vàn, vàn hơi cao, ở các vùng bán sơn địa, có mức độ thâm canh thuộc loại trung bình khá.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-9 tấn phân chuồng + 200-220 kg phân urê + 400-500 kg phân supe phốt phát + 90-100 kg phân clorua kali.

6. BM 9855

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp IR2053-26-3-5-2 XVN10. Sau đó lai với Lemon - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 115-120 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 160-170 ngày, ở vụ Mùa là 125-127 ngày. Giống sinh trưởng khỏe. Độ thuần cao. Trổ kéo dài.

Năng suất bình quân là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Hạt hơi to. Gạo trắng, trong, chất lượng khá. Tỷ lệ gạo nguyên cao.

Giống có đặc tính chống chịu ở mức trung bình đối với bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá. Chống đổ khá. Chịu rét khá. Khi chín có hiện tượng gãy bông.

3. Gieo trồng thích hợp ở trà Xuân chính vụ, trà Mùa trung trên các chân đất vàn, vàn hơi trũng có mức độ thâm canh cao, chủ động được nước.

Thời vụ ở vụ Đông Xuân là: gieo vào 5-10/12, cấy mạ ở tuổi 5-6 lá. Ở vụ Mùa, gieo vào 1-15/6, cấy ở tuổi mạ 18-20 ngày. Mật độ cấy là: 50-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4

dảnh. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 100 kg N + 70 kg P_2O_5 + 80 kg K_2O.

7. Bắc Ưu 64 (Tạp giao 4)

1. Giống là tổ hợp BoA x Trạch 64-7. Là giống lúa lai Trung Quốc nhập vào Việt Nam 1992.

2. Cây cao trung bình 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa là 120-125 ngày. Gốc thân màu tím nhạt. Lá đứng, màu xanh đậm. Là giống cứng cây, đẻ khỏe.

Năng suất trung bình là 65-70 tạ/ha. Bông dài 25-26 cm. Mỗi bông có trung bình 110-140 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g. Vỏ trấu màu vàng sáng. Gạo trắng. Cơm ngon, hơi dẻo.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn cao. Nhiễm bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ở mức nhẹ. Có khả năng chịu rét lúc trổ.

3. Là giống cảm quang yếu. Thường được gieo cấy chủ yếu trong vụ Mùa. Thích hợp gieo cấy ở trà Mùa trung các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

Các biện pháp kỹ thuật thâm canh xem ở giống Bắc Ưu 501.

8. Bắc Ưu 903

1. Giống được tạo ra từ hợp lai BoA x Quế 99. Là giống lúa lai của Trung Quốc nhập vào Việt Nam năm 1996.

2. Cây cao trung bình 105-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 125-130 ngày.

Thân cây gọn. Cây cứng. Đẻ khỏe. Lá cứng. Góc độ lá bé. Màu lá xanh nhạt. Góc lá đòng hẹp.

Năng suất trung bình là 65-70 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 23-24 kg. Bông dài 25-26 cm. Mỗi bông có trung bình 130-140 hạt chắc. Hạt có dạng bầu dài. Vỏ trấu màu vàng. Vỏ hạt gạo màu nâu sẫm. Gạo trong. Chất lượng cơm ngon.

3. Là giống có khả năng thích ứng rộng. Giống có đặc tính cảm quang yếu. Gieo cấy chủ yếu trong vụ Mùa. Có thể cấy vào các chân ruộng vốn gieo cấy giống Mộc Tuyền.

Các yêu cầu về kỹ thuật thâm canh xem ở giống Sán Ưu 99 và Nhị Ưu 63.

9. Bắc Ưu 501

1. Giống được tạo ra từ tổ hợp BoA x Vàng 501. Là giống lúa lai của Trung Quốc được nhập vào Việt Nam năm 1993.

2. Cây cao trung bình 100-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Mùa sớm là 120-125 ngày, ở trà Mùa muộn là 104-106 ngày. Thân cây cứng. Rơm rạ màu sáng. Gốc thân màu tím. Đẻ khỏe và gọn.

Năng suất trung bình là 68-72 tạ/ha, cao hơn giống Bắc Ưu 64. Bông dài 23-24 cm. Mỗi bông có trung bình 140-160 hạt chắc. hạt dài bầu, mỏ hạt màu tím. Khối lượng 1000 hạt là 22-32 g. Gạo trong. Cơm mềm có mùi thơm nhẹ.

Giống có đặc tính chống chịu cao đối với bệnh đạo ôn.

Khả năng thích ứng rộng. Chịu rét ở cuối vụ khá.

3. Giống này có cảm quang yếu. Cây thích hợp ở các trà lúa Mùa luân phiên với Bắc Ưu 903.

Ở trà Mùa sớm gieo mạ trong khoảng thời gian 5-10/6. Cấy trong khoảng 20/6-5/7. Gieo mạ thưa 20-25 g thóc giống

trên 1 m^2. Thâm canh mạ để có nhiều ngạnh trê. Ngâm giống 10-16 giờ, sau đó vớt bỏ hết các hạt lép, lững đãi sạch hết nước chua, đem ủ cho nảy mầm, rồi gieo.

Mật độ cấy 40-45 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 1 dảnh mạ ngạnh trê hoặc 2 dảnh mạ đơn. Tuổi mạ khi cấy là 18-20 ngày.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10-12 tấn phân chuồng + 220-260 kg phân urê + 270-280 kg phân supe phốt phát + 70-90 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

Chú ý thâm canh mạ. Bón phân cho lúa cấy nặng đầu, nhẹ cuối. Phòng trừ sâu bệnh chu đáo. Thu hoạch kịp thời.

10. 79-1

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai V18 x CR203 theo phương pháp phả hệ. Được công nhận giống năm 1996 – Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 130-140 ngày, ở trà Mùa sớm là 100-110 ngày. Khả năng đẻ nhánh khá.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 50-55 tạ/ha. Hạt thon, màu vàng rơm. Khối lượng 1000 hạt là 22-23g.

Giống có đặc tính chống chịu rầy khá. Chống chịu bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chịu hạn, chịu nóng khá. Chống đổ khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở vụ Hè Thu, Mùa sớm, Xuân muộn. Ở vụ Mùa thường cho năng suất cao hơn vụ Xuân. Thích hợp ở các chân ruộng vàn cao, vàn và vàn trũng.

Mật độ gieo cấy là 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + 120-150 kg phân urê + 300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

Chú ý phòng trừ bệnh khô vằn kịp thời. Bón phân cân đối để phòng ngừa bệnh đạo ôn.

11. Bắc Thơm 7

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc được nhập vào Việt Nam năm 1992. Được công nhận cho mở rộng trong sản xuất ở nước ta năm 1998.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa sớm là 115-120 ngày, ở vụ Xuân muộn là 135-140 ngày. Giống có khả năng đẻ nhánh khá, nhưng trổ kéo dài.

Năng suất trung bình là 35-40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 45-50 tạ/ha. Hạt thon, nhỏ màu vàng sẫm. Cơm mềm, thơm.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, rầy nâu ở mức trung bình. Nhiễm bệnh bạc lá nặng trong vụ Mùa. Chống đổ ở mức trung bình. Chịu rét ở giai đoạn mạ Xuân tương tự như giống CR 203.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn thấp. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 150-

180 kg phân đạm urê + 300 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

Gieo cấy trong vụ Mùa, chú ý phòng trừ bệnh bạc lá và sâu đục thân.

12. Bồi tạp sơn thanh

1. Giống lúa lai 2 dòng có nguồn gốc từ tổ hợp lai Bồi ải 64S x Sơn thanh 11. Được nhập nội từ Trung Quốc từ 1999.

2. Cây cao 90-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 120-125 ngày, ở vụ Mùa là 110-115 ngày, tương tự như giống Sán Ưu 63.

Thân to, đẻ khỏe. Khóm gọn. Lá đòng ngắn, màu xanh đậm. Trổ đều, bằng bông, tỷ lệ bông hữu hiệu cao. Hạt xếp sít nhau trên bông.

Năng suất bình quân là 75-80 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao có thể đạt 100 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 22-23 g. Gạo trong, chất lượng khá. Cơm mềm, đậm.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá. Chịu rét, chống đổ khá.

3. Là giống ngắn ngày, có tiềm năng cho năng suất cao, chất lượng gạo khá. Có thể gieo trồng được 2 vụ trong năm. Thích hợp gieo cấy ở trà Xuân muộn trên các chân đất vàn có mức độ thâm canh. Có thể gieo cấy được ở trà Mùa trung.

Kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc tương tự như đối với giống Sán Ưu 63. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 300 kg phân urê + 300 kg phân supe phốt phát +

100-120 kg phân clorua kali hoặc sunphát kali. Chú ý bón đầy đủ và cân đối. Bón thúc sớm. Bón đạm khi lúa hồi xanh. Bón đón đòng và nuôi hạt. Nên rút nước 2-3 lần ở thời kỳ đẻ nhánh.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 1-2 dảnh.

13. Bồi tạp 49 (Bồi tạp 77)

1. Giống lúa lai 2 dòng có nguồn gốc từ tổ hợp lai Bồi ải 64S x số 49 (một giống lúa thường chất lượng tốt của Trung Quốc). Được nhập vào Việt Nam năm 1999.

2. Cây cao trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 120-125 ngày, ở vụ Mùa là 100-105 ngày. Đẻ nhánh trung bình. Khóm gọn, lá có màu xanh đậm ở thời kỳ cuối chuyển sang màu lá gừng.

Năng suất bình quân là 75 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 90-100 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 100-110 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 12-15%. Khối lượng 1000 hạt là 19g. Gạo trong. Chất lượng gạo khá. Cơm mềm, thơm, ngon.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn. Chống đổ khá. Chịu rét khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở trà Xuân muộn, trà Mùa sớm.

Kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc tương tự như đối với giống Bồi Tạp Sơn Thanh.

Chú ý là giống này có hạt nhỏ, khóm gọn, đẻ trung bình nên có thể cấy dày hơn. Cần tích cực phòng trừ rầy nâu và bệnh đốm lá vi khuẩn.

14. IV1

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp V12 x IR46 theo phương pháp phả hệ. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 105-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 170-180 ngày, ở vụ Mùa là 135-145 ngày.

Phiến lá hơi rộng, mỏng màu xanh nhạt, góc lá hẹp. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Khóm gọn. Giống có khả năng huy động tốt nguồn dinh dưỡng trong đất.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Bông to, mỗi bông có nhiều hạt. Khối lượng 1000 hạt là 27-28 g.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh đạo ôn. Chống chịu trung bình với rầy nâu và bệnh khô vằn. Khả năng chống đổ ở mức trung bình khá. Ở vụ Xuân giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Thích hợp gieo cấy ở vụ Xuân chính vụ và vụ Mùa chính vụ, ở các chân ruộng vàn, vàn trũng có độ phì nhiêu trung bình.

Thời vụ gieo mạ ở vụ Xuân nên gieo vào cuối trà Xuân sớm và đầu trà Xuân chính vụ, ở vụ Mùa gieo cấy như ở chính vụ.

Mật độ cấy 50-55 khóm/m^2 (mỗi khóm cấy 3-4 dảnh).

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 140-160 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali.

15. C70

1. Giống của Đài Loan được tạo ra từ tổ hợp C671177 x Milyang 23, trong tập đoàn giống khảo nghiệm bệnh đạo ôn. Nhập vào Việt Nam năm 1987. Được công nhận giống năm 1993 - Viện Bảo vệ thực vật.

2. Chiều cao cây trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 170-180 ngày, ở vụ Mùa là 125-130 ngày, dài hơn CR203 khoảng 5-7 ngày.

Năng suất trung bình là 55 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha.

Bông có 80-110 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 15-20%. Khối lượng 1000 hạt là 23-24 g. Gạo trong, cơm ngon ở mức trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn và bệnh bạc lá. Nhiễm bệnh khô vằn và rầy nâu ở mức nhẹ. Chịu rét khá. Sinh trưởng tốt hơn giống CR203 trong điều kiện đất hơi chua ở các chân ruộng vàn trũng.

3. Giống thích hợp để gieo cấy ở các trà Xuân và Mùa chính vụ. Thích hợp với các loại đất cát pha, thịt nhẹ, ở các chân ruộng vàn, vàn trũng thuộc các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, vùng khu 4 cũ.

Ở vụ Xuân, thời vụ gieo mạ là 1-10/12, cấy xong trong tháng 2 với tuổi mạ 4-5 lá thật. Ở vụ Mùa, gieo mạ vào 1-15/6, cấy trong thời gian từ 25/6 đến 10/7. Mật độ cấy là 60-65 khóm/m^2.

Giống có khả năng chịu được điều kiện thâm canh khá cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10-12 tấn phân chuồng +

100-120 kg N + 60-80 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O. Tương ứng với 400-450 kg phân chuồng + 9-10 kg phân urê + 12-15 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này có thể gieo cấy tốt ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Ở vụ Mùa cần chú ý bón phân cân đối để giảm tỷ lệ hạt lép.

Giống đẻ hơi ít, dạng hình gọn, chịu thâm canh khá, cho nên có thể cấy dày hơn giống CR203.

Cần chú ý phòng trừ sâu đục thân lúa. Không bón phân muộn, nhất là phân đạm.

16. C71-2035

1. Giống của Đài Loan được tạo ra từ tổ hợp lai C671177 -2 x RP 825-71-41. Trong tập đoàn giống khảo nghiệm bệnh đạo ôn quốc tế. Được nhập vào Việt Nam năm 1986 - Viện Bảo vệ thực vật.

2. Chiều cao cây trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 170-180 ngày, trong vụ Mùa là 130-135 ngày, dài hơn giống CR203, 7-8 ngày.

Năng suất trung bình là 55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt được năng suất 70 tạ/ha.

Mỗi bông có 130-135 hạt chắc. Tỷ lệ ra gạo trên 70%. Hạt gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp, chỉ 9-12%. Chất lượng gạo tốt. Cơm ngon.

Giống chống chịu được với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn. Nhiễm bệnh bạc lá và rầy nâu. Chịu rét khá. Chịu được đất vàn trũng hơi chua.

3. Giống này thích hợp gieo cấy vào trà Xuân chính vụ. Phát triển thích hợp ở các loại đất cát pha, thịt nhẹ thuộc các chân ruộng vàn, vàn trũng có chịu ảnh hưởng của chua mặn ở vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ.

Thời vụ gieo mạ ở vụ Xuân là 1-10/12, cấy xong trong tháng 2, với tuổi mạ 4-5 lá thật. Mật độ cấy là 60-65 khóm/m^2.

Giống chịu được thâm canh ở mức độ khá cao. Lượng phân bón cho 1 ha là 10-12 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 80-100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O. Tương ứng với 400-450 kg phân chuồng + 9-10 kg phân urê + 15-18 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này đẻ khỏe, nhưng có thời gian trổ bông hơi dài, đến 7-8 ngày. Bông con và bông mẹ trổ cách xa nhau về thời gian.

Cần chú ý bón đạm tập trung cho giống này ở giai đoạn đầu sinh trưởng.

17. C-10

1. Giống được tạo ra từ kết quả chọn lọc đến thế hệ F9 từ tổ hợp lai [(IR8 x Dự) x IR24] x IR24. Được công nhận giống năm 1987 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình 100-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa chính vụ là 150-155 ngày. Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha.

Bông dài 22-25 cm. Mỗi bông có 110-120 hạt chắc. Hạt thon dài, màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo 65-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp, cơm ngon, mềm được nhiều người ưa thích.

Giống có đặc điểm là nhiễm bệnh bạc lá, bệnh khô vằn ở mức độ nhẹ. Có khả năng chống đổ khá.

Thích hợp cấy ở các chân ruộng trũng và vàn trũng. Ở thời kỳ từ lúc đẻ nhánh rộ đến trước lúc phân hóa đòng, có thể chịu ngập lụt được 5-7 ngày.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở vào trà Mùa chính vụ trên các loại đất thịt, thịt trung bình ở các chân ruộng vàn, vàn trũng thuộc các vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Thời vụ ở vụ Mùa chính vụ là gieo mạ vào 1-10/6. Cấy ở tuổi mạ 5 lá. Mật độ cấy là 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 4-5 dảnh.

Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

18. C15

1. Được chọn lọc từ tổ hợp lai (IR8 x 813) x C4. Được phép khu vực hóa từ 1991 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ mùa chính vụ là 150-155 ngày. Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt năng suất 65-70 tạ/ha.

Bông dài 22-24 cm. Mỗi bông có 110-120 hạt chắc. Hạt thon dài, màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo là 68-70%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp. Cơm ngon. Gạo có thể xuất khẩu được.

Giống có khả năng chống chịu bệnh bạc lá. Nhiễm bệnh khô vằn ở mức độ nhẹ.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở trà Mùa chính vụ trên các loại đất thịt, thịt trung bình ở các chân ruộng vàn, vàn trũng thuộc các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ.

Ở vụ Mùa chính gieo mạ vào 10-15/6, cấy 15-20/7 ở tuổi mạ 30 ngày.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

19. C-180

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai IR8 x Chiêm số 1 Thanh Hóa. Giống được chọn tạo từ năm 1975 và được công nhận năm 1988 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 150-155 cm. Đây là giống dài ngày. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 215-220 ngày.

Năng suất trung bình là 45-55 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha.

Bông dài 24-25 cm. Mỗi bông có 140-180 hạt chắc. Trọng lượng 100 hạt là 23-24 g. Tỷ lệ lép 15-20%. Tỷ lệ gạo

cao, thường đạt 65-68%. Tỷ lệ bạc bụng cao đến gần 100%. Cơm không ngon.

Giống có đặc tính kháng với bệnh đạo ôn, nhưng bị nhiễm rầy nhẹ. Giống chịu được đất chua mặn và đất thiếu lân vào loại khá. Giống chịu được ngập úng khá, nhưng chịu rét và chống đổ hơi yếu. Giống dễ bị nhiễm bệnh bạc lá và bệnh khô vằn.

3. Giống này nên sử dụng để gieo cấy trên các loại đất thịt, thịt nặng ở các chân đất vàn trũng ở các vùng trung du, đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ.

Giống thích hợp để gieo cấy trong vụ Chiêm hoặc Xuân sớm. Thời gian gieo mạ ở vụ Xuân sớm vùng trung du và đồng bằng sông Hồng là vào khoảng 10-25 tháng 11. Cấy xong trước 5/2 với tuổi mạ là 5-6 lá thật. Mật độ cấy là 45-50 khóm/m^2. Cấy 4-5 dảnh/khóm.

Giống thích hợp với mức thâm canh trung bình. Phân bón thường được sử dụng là 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O + 400 kg vôi bột cho 1 ha. Hay là vào khoảng 300 kg phân chuồng + 6-7 kg urê + 9-10 supe lân + 2-3 kg kali + 15 kg vôi bột cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này có thể cấy trên đất thường bị ngập úng. Không nên cấy ở các chân ruộng vàn.

Giống thường bị đổ vào giai đoạn cuối nếu gieo cấy không đúng thời vụ và bón phân không hợp lý.

20. CH2

1. Được tạo ra bằng cách chọn dòng liên tục từ tổ hợp lai của dòng chịu hạn số 2 x 424. Được công nhận giống năm 1989 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 160-170 ngày, trong vụ Mùa là 120-125 ngày.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 50 tạ/ha.

Bông dài 20-22 cm. Mỗi bông có 75-85 hạt chắc. Hạt to dài, có màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo 65-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Cơm cứng, nở.

Giống có khả năng chống chịu bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn. Bị nhiễm bệnh khô vằn ở mức độ trung bình. Nhiễm rầy ở mức nhẹ. Có khả năng chịu được hạn và rét.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Xuân chính vụ và trà Mùa trung ở các tỉnh phía Bắc.

Ở vụ Xuân vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ gieo mạ vào 1-10/12. Cấy xong trong tháng 2, với tuổi mạ 5-5,5 lá thật. Ở vùng núi ấm phía Bắc gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/3. Ở các tỉnh Bắc Trung Bộ, vào vụ Xuân gieo mạ vào 5-15/12. Cấy xong trước 25/2.

Giống này gieo cấy thích hợp ở các loại đất thịt nhẹ trên các chân ruộng vàn, ruộng cao, nơi trồng lúa thường bị khô hạn thuộc trung du, miền núi hoặc ở những nơi không chủ động được tưới tiêu.

Ở vụ Mùa, gieo mạ vào 1-10/6. Cấy khi mạ có 20-25 ngày tuổi. Mật độ cấy 55-60 khóm/m^2.

Giống này chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N

+ 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg kali cho 1 sào Bắc Bộ. Giống này có thể dùng để gieo sạ.

Ở vùng trung du cần chú ý phòng trừ bọ xít khi lúa trổ bông.

21. CH3

1. Giống được tạo ra bằng cách chọn dòng liên tục từ tổ hợp lai của dòng chịu hạn số 2 x 424. Được công nhận giống năm 1989 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Hè-Thu là 115-120 ngày.

Năng suất trung bình đạt 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao, có thể đạt được 55 tạ/ha.

Bông dài 18-20 cm. Mỗi bông có 70-75 hạt chắc. Hạt to dài, có màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo cao, đạt 65-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Cơm dẻo, mềm, được nhiều người ưa chuộng.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh bạc lá và bệnh đạo ôn. Nhiễm bệnh khô vằn ở mức trung bình. Nhiễm rầy ở mức nhẹ. Có khả năng chịu được hạn. Chịu rét tốt.

3. Giống này cho năng suất cao nhất ở trà Xuân chính vụ. Có thể cấy được vào trà Mùa trung.

Thích hợp ở các loại đất thịt nhẹ, trên các chân ruộng vàn cao ở những nơi trồng lúa bị khô hạn thuộc các vùng trung du, miền núi hoặc ở những nơi đất cao, không chủ động tưới nước thuộc vùng đồng bằng.

Ở vụ Xuân vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ, gieo mạ vào 1-10/12. Cấy xong trong tháng 2 với tuổi mạ 5-5,5 lá thật. Ở vùng núi ấm gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/3. Ở vùng khu 4 cũ, trong vụ Xuân gieo mạ vào 5-15/12. Cấy xong trước 25/2. Với trà Mùa trung gieo mạ vào 1-10/6 với trà Hè-Thu gieo mạ vào 25-30/4, cấy với tuổi mạ 20-25 ngày.

Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Ở vụ Xuân cấy 4-5 dảnh/khóm, ở vụ Mùa cấy 3-4 dảnh/khóm.

Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Trong điều kiện ruộng nước, nếu được thâm canh tốt, giống này cho năng suất cao, nhất là trong vụ Đông – Xuân. Giống này có thể dùng để gieo sạ.

Ở các vùng trung du và miền núi cần chú ý phòng trừ bọ xít khi lúa trổ bông.

22. CH 133

1. Giống được tạo ra bằng cách chọn dòng liên tục từ tổ hợp lai lúa lốc địa phương Nghệ An x Xuân số 2. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Cây cao trung bình 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 180-185 ngày, trong vụ Mùa là 115-125 ngày.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể cho năng suất 60-65 tạ/ha.

Bông dài 20-22 cm. Mỗi bông có 70-80 hạt chắc. Hạt thon dài, màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo là 68-70%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp. Cơm mềm. Được người tiêu dùng chấp nhận.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh bạc lá và bệnh đạo ôn. Nhiễm bệnh khô vằn và cảm nhiễm với rầy nâu. Giống có khả năng chịu hạn và chịu rét khá.

3. Giống này gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ và trà Mùa trung du ở các tỉnh phía Bắc.

Thích hợp gieo cấy ở các loại đất thịt trung bình, thịt nhẹ trên các chân ruộng vàn cao ở các vùng không chủ động được tưới tiêu nước thuộc các vùng trung du miền núi hoặc những vùng đất cao ở đồng bằng.

Trong vụ Xuân ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, gieo mạ vào 1-10/12. Cấy xong trong tháng 2 với tuổi mạ 5-5,5 lá thật. Ở vùng núi ấm gieo mạ vào 20-25/1. Cấy xong trước 5/3. Ở vùng khu 4 cũ, trong vụ Xuân gieo mạ vào 5-15/12, cấy xong trước 25/2, trong vụ Mùa gieo mạ vào 1-10/6, cấy khi mạ được 25 ngày tuổi. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2.

Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 80-90 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O, tương ứng với 300 kg phân chuồng + 7-8 kg phân urê + 9-10 kg kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

23. CM1

1. Giống được chọn tạo bằng chiếu xạ tia gamma, nguồn Co^{60} ở liều lượng 20 kμ đối với giống chiêm Bầu, chọn cá thể

đột biến, rồi tiếp tục chọn theo phương pháp phả hệ - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân sớm là 185-190 ngày. Khả năng sinh trưởng mạnh. Đẻ nhánh khá. Phiến lá cứng, góc lá hẹp. Khóm gọn.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Thâm canh tốt có thể đạt 55-65 tạ/ha.

Hạt to bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 27-28 g. Chất lượng cơm trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn ở mức trung bình. Nhiễm bệnh bạc lá và bệnh khô đầu lá nặng. Chống mặn và chống đổ khá. Ở vụ Xuân giai đoạn mạ chịu rét tốt.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Xuân sớm ở các vùng ven biển, đất bị nhiễm mặn nhẹ hoặc trung bình. Mật độ cấy 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 150-180 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

Bón phân cân đối và đúng lúc để hạn chế bệnh bạc lá ở giai đoạn cuối sinh trưởng.

24. CN2

1. Giống này được chọn lọc từ IR 19746-11-33 nhập nội từ Viện lúa quốc tế IRRI. Được công nhận giống năm 1987 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Đây là giống thấp cây. Chiều cao cây trung bình là 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân muộn là 125-128 ngày, trong vụ Mùa là 95-100 ngày (ngắn hơn giống CR203 10-15 ngày).

Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha.

Mỗi bông có 60-80 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 19-20g. Hạt thon dài, màu vàng nhạt. Tỷ lệ ra gạo cao đến 72%. Hạt gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp, chỉ khoảng 10%. Cơm nở và ngon.

Giống có đặc tính chống chịu rầy tốt. Bị nhiễm bệnh khô vằn và bệnh bạc lá. Giống có khả năng chịu rét và chống đổ ở mức trung bình. Chịu hạn và chịu chua phèn vào loại khá.

3. Giống này gieo cấy thích hợp vào các vụ Xuân muộn, Mùa sớm, Hè Thu. Thích hợp ở các loại đất cát pha, thịt nhẹ thuộc các chân ruộng vàn ở các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và khu 4 cũ.

Ở trà Xuân muộn vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, nếu làm mạ dược, dày, xúc thì gieo vào 20/1 đến 5/2, cấy xong trước 5/3, Nếu làm mạ sân thì gieo vào 10-15/2, cấy xong trước 5/3. Ở vùng khu 4 cũ, gieo mạ vào 10-15/1, cấy xong trong tháng 2. Ở vùng miền núi Đông Bắc, gieo mạ xung quanh 5/3 (tiết Kinh Trập) cấy xong trước 5/4 (tiết Thanh Minh).

Ở vụ Mùa sớm gieo mạ vào 15/6, cấy trong khoảng 18/6 đến 25/6, ở tuổi mạ 18-20 ngày.

Mật độ cấy là 65-70 khóm/m^2, mỗi khóm 3-4 dảnh. Hoặc cấy với mật độ 55-60 khóm/m^2, mỗi khóm 4-5 dảnh.

Giống này có khả năng chịu thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg K_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Nên dùng giống này để gieo cấy ở trà Mùa sớm trên đất trồng cây vụ Đông hoặc gieo cấy ở vụ Hè Thu trên đất làm 3 vụ lúa.

Giống có cây nhỏ, hơi yếu nên dễ đổ sau khi trổ.Vì vậy, cần bón phân hợp lý, bón tập trung vào thời kỳ đầu sinh trưởng.

25. CR203

1. Giống được chọn lọc từ giống IR 8423-132-6-2-2, nhập nội từ vùng lúa quốc tế IRRI. Được công nhận giống năm 1985 - Viện Bảo vệ thực vật.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 150-160 ngày, ở vụ Xuân muộn là 120-130 ngày, ở vụ Mùa là 115-120 ngày.

Năng suất trung bình đạt 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt năng suất có thể đạt được 65 tạ/ha.

Bông dài 22-23 cm. Mỗi bông có 95-100 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 23 g. Tỷ lệ ra gạo là 70%. Hạt gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp. Gạo trong. Cơm dẻo, thơm.

Giống có đặc tính chống chịu rầy nâu cao. Nhiễm bệnh bạc lá và bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chịu chua và chịu rét kém.

3. Giống này có khả năng thích ứng rộng. Gieo cấy thích hợp vào cuối trà Xuân chính vụ, ở trà Xuân muộn, trà lúa Mùa sớm, trà lúa Mùa trung.

Thích hợp ở các loại đất cát pha, thịt nhẹ, đất thịt ở các chân ruộng vàn hơi cao và chân vàn thấp, thuộc các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, vùng miền núi phía Bắc, vùng khu 4 cũ.

Ở các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ có thời vụ gieo cấy như sau: ở trà Xuân chính vụ, gieo mạ vào 1-10/12, cấy xong trong tháng 2. Ở trà Xuân muộn, nếu làm mạ dược dày, xúc thì gieo vào 20/1-5/2, cấy xong trước 5/3, nếu làm mạ nền thì gieo vào 10-15/2, cấy xong trước 5/3.

Ở vùng khu 4 cũ, trà Xuân chính vụ gieo mạ vào 5-15/2, cấy xong trước 25/2; trà Xuân muộn gieo mạ vào 10-15/1, cấy xong trong tháng 2.

Ở vùng miền núi Tây Bắc và Việt Bắc, trà Xuân muộn gieo mạ dày, xúc mạ sản vào 15-20/2, cấy xong trước 5/3.

Ở vùng miền núi Đông Bắc gieo mạ xung quanh ngày 5/3 (tiết Kinh Trập), cấy xong trước 5/4 (tiết Thanh Minh).

Ở vụ Hè Thu, gieo mạ vào 15-20/5, cấy xong trong tháng 6.

Ở vụ Mùa sớm, gieo mạ vào 1-15/6, cấy từ 25/6 đến 10/7 với tuổi mạ là 20-25 ngày.

Mật độ cấy là 60-65 khóm/m^2. Ở vụ Mùa cấy 3-4 dảnh/khóm, ở vụ Xuân cấy 4 dảnh/khóm, với tuổi mạ 4-5 lá thật.

Giống này chịu được thâm canh ở mức độ trung bình đến trung bình khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 80-90 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300-350 kg phân chuồng + 7-8 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

26. CRÔ1

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai: (BG90-2 x Chiêm ba lá) x Tẻ tép. Được công nhận giống năm 1994 - Trung tâm KHKT Bắc Trung Bộ. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 190-205 ngày.

Khả năng đẻ nhánh khỏe. Góc lá hẹp, phiến lá cứng. Màu lá xanh đậm. Gọn khóm. Trổ kéo dài hơn một số giống khác 2-3 ngày.

Năng suất trung bình là 50-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Hạt thóc thon dài, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 25-26 g. Cơm mềm, đậm.

Có đặc tính chống chịu rầy ở mức trung bình. Nhiều bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn có ảnh hưởng đến năng suất.

Khả năng chống đổ khá. Chịu chua, mặn ở mức trung bình.

3. Cây thích hợp ở trà Xuân sớm trên các chân ruộng vàn, vàn trũng, nhiễm mặn nhẹ.

Mật độ cấy 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 220-240 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120

kg phân clorua kali. Cần bón phân cân đối. Kết thúc bón phân sớm để hạn chế lúa trổ kéo dài và bệnh đạo ôn gây hại.

Hạt thóc dễ mất sức nảy mầm nên cần chú ý bảo quản tốt hạt giống.

27. CS4

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai IRi 352 x CR 203 theo phương pháp phả hệ. Được phép khu vực hóa từ 1998 - Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 135-145 ngày, ở trà Mùa sớm là 95-105 ngày.

Phiến lá ngắn, dày, góc lá hẹp. Khóm gọn, khả năng đẻ nhánh khá, trổ nhanh.

Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Hạt gạo bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Chất lượng cơm khá.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn ở mức khá. Khả năng chống đổ khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở các trà Xuân muộn, Mùa sớm, đặc biệt ở những nơi có gieo cấy lúa Hè Thu. Khi gieo thẳng, thời gian sinh trưởng rút ngắn khá nhiều so với ở ruộng cấy. Ở vụ Mùa thường cho năng suất cao hơn ở vụ Xuân.

Thích hợp gieo cấy ở các chân ruộng, vàn, vàn thấp.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Gieo sạ với lượng giống 100-120 kg/ha. Lượng phân bón cho 1 ha là; 8 tấn phân

chuồng + 140-160 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

28. D 271

1. Giống được chọn từ tổ hợp lai VI 01 x BG90-2 theo phương pháp phả hệ đến đời F7 thu được dòng 271. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân sớm là 185-195 ngày.

Sinh trưởng mạnh, đẻ nhánh trung bình. Phiến lá hơi nông, cứng. Khóm gọn.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-65 ta/hạ. Trổ bông kéo dài hơn một số giống lúa khác. Cổ bông hơi ngắn. Nếu bị hạn thì trổ bông không thoát. Dạng hạt to bầu, mầu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt và 25-26 g. Chất lượng gạo khá. Cơm mềm.

Giống có khả năng chống chịu bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn. Nhiễm bệnh khô đầu lá. Khả năng chống đổ và chịu chua ở mức trung bình. Trong vụ Xuân ở giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Xuân sớm. Có thể gieo cấy ở trà Mùa chính vụ. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn trũng.

Mật độ cấy 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kalia.

Cần chăm bón đúng lúc, đúng kỹ thuật để tạo điều kiện cho lúa trổ nhanh, thoát bông.

29. DH 85

Cây cao trung bình là 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 115-120 ngày, ở vụ Mùa là 95-100 ngày.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Số hạt chắc trên bông là 140-160. Khối lượng 1000 hạt là 23 g. Hạt thon, gạo trong, cơm dẻo.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh đạo ôn, rầy nâu. Gieo trồng thích hợp ở các chân ruộng vào, có mức độ thâm canh khá.

Thời vụ ở vụ Xuân muộn gieo vào 1-5/2, cấy ở tuổi mạ 4-5 lá; ở vụ Mùa gieo vào 15-20/6, cấy với tuổi mạ 14-15 ngày. Mật độ cấy là 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

30. DR2

1. Giống được chọn tạo từ CR203 bằng phương pháp chọn dòng tế bào kết hợp xử lý các điều kiện ngoại cảnh cực đoan. Giống được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Công nghệ sinh học.

2. Chiều cao cây trung bình là 85-95 cm.

Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 140-145 ngày, ở trà Mùa sớm là 115-120 ngày.

Khả năng hồi phục sau khi cấy nhanh. Đẻ khỏe. Phiến lá rộng, ngắn, mỏng màu xanh đậm. Độ thuần khá cao.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Bông ngắn. Số lượng hạt trên bông ở mức trung bình. Tỷ lệ hạt lép thấp. Hạt bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 25-26 g.

Giống có đặc tính nhiễm bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ở mức trung bình. Có khả năng chịu rét tốt ở giai đoạn mạ trong vụ Đông Xuân.

3. Thích hợp gieo cấy ở trà Xuân muộn và Mùa sớm trên các chân ruộng vàn cao, vàn không chủ động được nước. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 150-160 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali. Chú ý nếu bón phân không hợp lý, mất cân đối, thời gian trổ bông sẽ kéo dài.

31. DT-10

1. Giống được chọn bằng cách: từ giống C4-63 được xử lý tia gamma. Từ đó chọn ra dạng đột biến M1. Tiếp tục xử lý đột biến M1 bằng các chất hóa học gây đột biến. Tách ra được dòng đột biến trội DT1. Từ DT1 chọn lọc ra DT-10. Giống được công nhận vào năm 1990 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Giống có chiều cao cây trung bình là 85-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 185-195 ngày.

Giống có tiềm năng cho năng suất cao. Năng suất trung bình đạt 50-55 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể cho năng suất 60-70 tạ/ha.

Bông dài 21-25 cm. Mỗi bông có 110-115 hạt chắc. Hạt to. Khối lượng 1000 hạt là 32 g. Cơm ngon ở mức trung bình.

Giống có tính chống chịu với bệnh bạc lá. Tương đối ít bị bệnh đạo ôn và bệnh khô vằn. Bị nhiễm rầy nâu và sâu đục thân lúa ở mức nhẹ. Giống này chịu rét tốt. Cứng cây chống được đổ. Có đặc tính chịu hạn khá.

3. Giống gieo cấy thích hợp ở các chân đất vàn và vàn thấp thuộc các vùng thâm canh ở trung du và đồng bằng sông Hồng.

Thời vụ gieo cấy thích hợp là ở trà Xuân sớm. Gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/2. Mật độ cấy 55-60 khóm/m^2. Cấy 4-5 dảnh/khóm.

Giống chịu được mức độ thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: phân chuồng 12 tấn + 120 -140 kg N + 80-100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O. Tương đương với 450 kg phân chuồng + 10-12 kg urê + 15-18 kg supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

32. DT-11

1. Giống được chọn tạo bằng cách: Từ giống lúa C4-63 được xử lý bằng tia gamma và chọn ra dạng đột biến M-1. Tiếp tục xử lý đột biến dạng M-1 bằng các chất hóa học gây đột biến, tách ra được dòng đột biến trội DT-11. Giống được phép khu vực hóa từ năm 1989 - Được công nhận giống năm 1995. Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 85-95 cm. Dạng hình gọn, bản lá rộng, phiến lá cứng, góc lá hẹp, khóm cây gọn. Hạt bầu, khối lượng 1000 hạt là 30-32g. Cơm cứng.

Thời gian sinh trưởng ở vụ xuân sớm là 185-190 ngày. Tiềm năng năng suất cao. Năng suất trung bình đạt 50-60 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha.

Giống có khả năng chống đổ khá. Khả năng chịu chua mặn và thiếu lân cao hơn DT-10.

Cảm nhiễm với rầy nâu, sâu đục thân, bệnh bạc lá và bệnh khô vằn ở mức độ trắng bệnh. Chịu rét tốt, nhất là giai đoạn mạ.

3. Giống này thích hợp để gieo cấy ở vụ Xuân sớm trên các chân ruộng vàn thấp, hơi chua, có mức thâm canh cao thuộc vùng trung du và các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Thời vụ gieo mạ là 20-25/11 cấy xong trước 5/2 với tuổi mạ 5-6 lá thật. Mật độ cấy 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 4-5 dảnh.

Giống này chịu được thâm canh ở mức cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10-12 tấn phân chuồng + 120-140 kg N + 60-80 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O tương đương với 400-450 kg phân chuồng + 10-12 kg phân urê + 12-15 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

33. DT13

1. Giống được lựa chọn từ tổ hợp DT10 x CR203. Được công nhận giống năm 1998 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân sớm là 185-195 ngày.

Giai đoạn mạ chịu rét khá. Khả năng đẻ nhánh nhiều.

Phiến lá hơi rộng, có màu xanh vàng, khi chín lá đòng chuyển màu vàng.

Trổ nhanh. Số hạt trên bông nhiều. Hạt có dạng hơi bầu, màu vàng đậm. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g.

Khả năng cho năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Chất lượng gạo khá. Cơm mềm hơn DT10.

Có đặc tính chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Chống chịu với bệnh khô vằn ở mức trung bình, chống chịu bệnh đạo ôn ở mức kém. Chống đổ ở mức trung bình.

3. Gieo cấy vào trà Xuân sớm ở các tỉnh phía Bắc, trên các chân ruộng vàn và vàn thấp. Cấy với mật độ 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấp 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

Không gieo cấy giống này ở vùng hay bị bệnh đạo ôn. Chú ý bón phân cân đối, đúng kỹ thuật và phát hiện, phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

34. DT 17

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lại DT10 x OM80 bằng phương pháp gây đột biến kết hợp với lai hữu tính. Được phép khu vực hóa năm 1999 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 125-140 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa là 145-150 ngày. Lá có màu xanh nhạt. Dạng hình đẹp, trổ thoát.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bông to. Hạt vàng.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống chịu sâu đục thân kém. Chống đổ trung bình. Ở chân ruộng thấp, bùn bẩn dễ bị đổ.

3. Là giống cảm ôn. Phù hợp để gieo cấy trong vụ Mùa. Gieo trồng thích hợp ở trà Mùa chính vụ, trên các chân ruộng vàn, vàn trũng, chia 2 vụ lúa, chủ động tưới tiêu, thâm canh khá.

Thời vụ ở vụ Mùa là: gieo vào 5-15/6. Cấy ở tuổi mạ 5-6 lá. Mật độ cấy là 40-45 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 200-220 kg phân urê + 500-550 kg phân supe phốt phát + 120-150 kg phân clorua kali. Trên đất nghèo dinh dưỡng có thể tăng thêm lượng phân hóa học.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân, rút nước sớm để tránh bị đổ.

35. Dự Hương

1. Giống được trồng từ lâu ở các tỉnh ven biển đồng bằng sông Hồng. Được phép mở rộng sản xuất năm 1995 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình.

2. Cây cao trung bình là 113 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa là 160 ngày. Giống có phản ứng chặt chẽ với ánh sáng ngày ngắn. Thường trổ bông vào 10-15/10, chín vào khoảng 10-15/11.

Độ cứng cây ở mức trung bình. Đẻ nhánh khá. Số dảnh tối đa là 14 dảnh/khóm Tỷ lệ bông hữu hiệu là 50-55%.

Năng suất trung bình là 32-40 tạ/ha. Bông dài 21-22 cm. Mỗi bông có trung bình 105 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 13-14%. Khối lượng 1000 hạt là 24g. Gạo trong. Cơm mềm, dẻo, thơm vừa phải. Được người tiêu dùng ưa chuộng.

Có khả năng chống chịu với bệnh bạc lá, bệnh khô vằn ở mức khá. Yếu chống chịu với sâu đục thân, rầy nâu.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Mùa muộn trên các chân ruộng vàn, đất có độ phì nhiêu ở mức trung bình khá.

36. D.ưu 6511

1. Giống lúa lai 3 dòng của Trung Quốc. Công ty giống cây trồng Trung ương nhập về.

2. Cây cao trung bình là 105-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-130, ở vụ Mùa là 105-110 ngày. Thân to, đẻ khỏe, dễ phát triển mạnh. Lá đòng vừa, màu xanh đậm.

Năng suất trung bình đạt 80-85 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 95-100 tạ/ha. Tỷ lệ bông hữu hiệu cao. Bông to, nhiều hạt, hạt dài, mỏ hạt màu tím. Khối lượng 1000 hạt là 31-32 g. Chất lượng gạo thơm ngon.

Giống có khả năng chống đổ tốt. Chịu rét tốt.

3. Là giống cảm ôn, có thể cấy được ở cả 2 vụ, nhưng ở vụ Xuân có nhiều ưu thế hơn. Thích hợp trên các chân đất vàn và vàn thấp.

Thời vụ ở vùng Bắc Trung Bộ: mạ gieo vào 10-12/1, cấy vào 25-30/1. Gieo mạ thưa, 20-25g thóc giống trên 1 m^2. Ngâm nước 16-20 giờ, cứ sau 3-4 giờ thay nước 1 lần. Sau đó

vớt lép lửng, đãi sạch nước chua, rồi đem ủ nảy mầm. Mỗi ha lúa cần 25-30 kg hạt giống.

Mật độ cấy là 40-45 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh. Ở vụ Xuân cấy ở tuổi mạ 25-30 ngày, cấy nông tay.

Giống có khả năng chịu thâm canh cao. Ở vụ Xuân bón cho 1 ha là: 10-12 tấn phân chuồng + 240-300 kg phân urê + 500-600 kg phân supe phốt phát + 160-200 kg phân clorua kali.

37. DH60

1. Được chọn lọc từ tổ hợp lai VN10 x Norin 15. Bắt đầu chọn tạo từ năm 1988 và đưa vào khảo nghiệm quốc gia 1991 - Trường Đại học Nông nghiệp I.

2. Chiều cao cây trung bình là 93-98 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân là 120-125 ngày, trong vụ Mùa là 100-110 ngày, ngắn hơn giống CR203 là 5-7 ngày. Là giống trổ nhanh, thoát bông.

Năng suất trung bình đạt 50-55 tạ/ha, trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Mỗi bông có 110-115 hạt chắc. Tỉ lệ hạt lép thấp, thường chỉ 10-12%. Hạt to, bầu, màu vàng sáng đẹp. Tỷ lệ ra gạo là 72%. Cơm dẻo, ngon.

Giống này có khả năng chống chịu sâu bệnh khá. Ít nhiễm bệnh bạc lá và bệnh đốm nâu, nhiễm bệnh khô vằn và bệnh đạo ôn ở mức độ nhẹ.

Giống có đặc tính chịu úng khá. Chịu chua, chịu rét ở mức trung bình. Chịu được đất nghèo dinh dưỡng. Chịu rét và chống đổ ở mức trung bình.

3. Giống này thích hợp để gieo cấy ở các trà lúa Xuân

muộn và Mùa sớm. Sinh trưởng thích hợp ở các loại đất cát pha, thịt nhẹ, đất thịt ở các chân ruộng vàn, vàn hơi cao thuộc các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ.

Mật độ gieo cấy là 60-65 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3 dảnh.

Giống này chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này nên sử dụng trong cơ cấu trà Mùa sớm để có thêm thời gian làm vụ Đông. Chú ý bón phân tập trung ngay từ đầu thời kỳ sinh trưởng.

38. ĐV 108

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Có tên gốc là Phong Việt Chiếm. Được nhập vào Việt Nam năm 1997 - Trại giống lúa Trung ương Đồng Văn.

2. Cây cao trung bình 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 125-130 ngày, ở vụ Mùa là 105-110 ngày. Giống có khả năng sinh trưởng khá. Dạng hình đẹp. Năng suất ổn định.

Năng suất trung bình đạt 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Hạt hơi bầu. Chất lượng gạo trung bình. Là giống cảm ôn, ngắn ngày. Có khả năng thích ứng rộng.

Có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá. Chống đổ, chịu rét, chịu hạn khá.

3. Gieo trồng thích hợp ở các trà Xuân muộn, Mùa sớm và Hè Thu. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn hơi cao, có mức độ thâm canh khá. Đưa vào vụ Mùa an toàn hơn so với Khang Dân, do có khả năng chịu nóng, chống đổ và chống chịu sâu bệnh hơn.

Mật độ cấy là 60-65 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-9 tấn phân chuồng + 240-260 kg phân urê + 450-500 kg phân supe phốt phát + 90-100 kg phân clorua kali.

39. 256

1. Giống được chọn lọc theo phương pháp phả hệ từ các tổ hợp lai theo sơ đồ sau:

N11 x VN10



Dòng 118 x IR64



256

Được phép khu vực hóa 1991 - Trường Đại học Nông nghiệp I.

2. Chiều cao cây trung bình 105-110 cm. Cây cứng, đẻ ít. Màu lá xanh đậm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 170-180 ngày, trong vụ Mùa là 125-130 ngày, ngắn hơn NN8 khoảng 5-7 ngày.

Năng suất trung bình 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Bông dài 23-24 cm. Mỗi bông có 120-130 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 25-27 g. Tỷ lệ hạt lép là 10-20%. Dạng hạt thon dài, màu vàng sáng. Gạo trong, cơm dẻo, thơm, hơi bị dính.

Giống có khả năng chống chịu rầy. Nhiễm bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ở mức nhẹ. Chống đổ khá. Chịu rét ở mức trung bình. Chịu được đất chua, đất hơi mặn.

3. Giống gieo cấy thích hợp ở trà Xuân chính vụ và trà Mùa trung. Thích hợp với các loại đất cát pha, thịt nhẹ, đất thịt của các chân ruộng vàn, vàn trũng ở các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, vùng khu 4 cũ.

Thời vụ gieo mạ ở vụ Xuân là 1-15/12, cấy xong trong tháng 2 với tuổi mạ 4-5 lá thật. Ở vụ Mùa mạ gieo vào 1-15/6, cấy từ 25/6 đến 10/7.

Mật độ cấy là 60-65 khóm/m^2. Vào vụ Xuân cấy 4-5 dảnh/khóm, ở vụ Mùa cấy 3-4 dảnh/khóm.

Giống chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10-12 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 80-100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O. Tương ứng với 400-450 kg phân chuồng + 9-10 kg phân urê + 15-18 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống có dạng hình gọn, đẻ ít, cho nên cần chú ý cấy đúng mật độ và đúng tuổi mạ.

40. HR -1

1. Giống là tổ hợp lai 3 dòng, được tạo ra do lai Bác A (BoA) và DT12. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-110 cm. Thời gian sinh trưởng 125-130 ngày.

Năng suất trung bình 70-75 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 90-100 tạ/ha. Bông dài 24-25 cm. Mỗi bông có trung bình 130-140 hạt. Tỷ lệ ra gạo là 70-72%. Gạo trong, ít gãy. Cơm nở, cứng.

Có đặc tính chống chịu khá với bệnh bạc lá, chống chịu trung bình với bệnh khô vằn, chống đổ tốt.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Mùa trung. Sử dụng gieo cấy ở các vùng có nguy cơ bị bệnh bạc lá.

41. Hương Chiêm

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Được nhập vào Việt Nam và đưa vào sản xuất rộng năm 1993.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 135-140 ngày, ở trà Mùa sớm là 110-115 ngày.

Phiến lá màu xanh đậm, cứng. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Khóm gọn.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 50-55 tạ/ha. Dạng hạt thon, màu vàng đậm. Khối lượng 1000 hạt là 20-21 g. Chất lượng gạo tốt. Cơm thơm, đậm.

Có khả năng chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn ở mức trung bình. Kém chống chịu với bệnh bạc lá, thường bị bệnh bạc lá nặng trong vụ Mùa. Khả năng chống đổ trung bình. Giai đoạn mạ Xuân chịu rét trung bình.

3. Là giống ngắn ngày. Gieo cấy chủ yếu ở trà Xuân muộn. Ngoài ra có thể bố trí vào trà Mùa sớm, trên đất trồng cây vụ Đông. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn cao, có độ phì nhiêu ở mức trung bình.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg clorua kali (hoặc sunphát kali).

Chú ý phòng trừ sâu đục thân, bệnh bạc lá.

42. HT1

1. Giống lúa thơm, chất lượng cao.

2. Cây cao 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 105-110 ngày. Đẻ nhánh khá. Dáng cây gọn.

Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha. Thâm canh có thể đạt 70-75 tạ/ha. Số hạt chắc trên 1 bông là 110-120, khối lượng 1000 hạt là 24,0-24,5 g. Gạo trong. Cơm mềm, thơm.

Có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá. Chống đổ, chống rét khá.

3. Giống chịu được thâm canh. Thời vụ ở vụ Xuân muộn là: gieo vào 20/1-5/2. Cấy ở tuổi mạ 4-5 lá. Ở vụ Mùa, gieo vào 5-15/6, cấy với tuổi mạ 14-16 ngày.

43. HYT-56

1. Tổ hợp lai ba dòng, sử dụng nguồn bất dục đực di truyền tế bào chất của Viện Nghiên cứu lúa quốc tế IR 58025 A/B.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 100 ngày, ở vụ Xuân là 120-125 ngày.

Năng suất trung bình là 60-65 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 130-140 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g. Chiều dài hạt gạo là 6,8-7,1 mm. Gạo trong, ít gãy. Cơm dẻo ngon. Chất lượng gạo cao.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh trung bình khá.

3. Giống thấp cây, thân cứng, chống đổ tốt. Gieo cấy thích hợp ở các chân đất tốt, thâm canh cao.

44. HYT 1000

1. Là giống lúa lai

2. Cây cao 95-100 cm. Cứng cây. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-130 ngày, ở vụ Mùa là 110-115 ngày. Giống có tiềm năng cho năng suất cao. Trung bình đạt 80-85 tạ/ha. Chất lượng gạo tốt, gạo trong, trắng bóng. Cơm mềm, ngon, có mùi thơm.

Có đặc tính chống chịu sâu bệnh trung bình. Chịu rét, chống đổ khá.

3. Giống được gieo cấy chủ yếu ở trà Xuân muộn. Gieo vào 20/1-5/2. Cấy ở tuổi mạ 5-6 lá. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn thấp.

45. IR 49517-23 (OMCS90)

1. Giống lúa được nhập vào Việt Nam từ Viện IRRI năm 1988. Được công nhận giống năm 1993 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 100-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 90-95 ngày, ở vụ Hè Thu là 95-100 ngày.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 70-75 hạt chắc. Hạt thon dài (6,8x2,1cm). Vỏ trấng màu vàng đậm. Tỷ lệ ra gạo là 70%. Tỷ lệ bạc bụng cao. Cơm mềm.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn ở mức trung bình, chống chịu với rầy nâu yếu, chống chịu với bệnh khô vằn, bệnh vàng lá ở mức rất kém. Chịu hạn khá. Cứng cây, chống đổ tốt.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể gieo cấy được trên nhiều loại đất ở các tỉnh phía Nam như: phù sa ngọt, phù sa hơi bị nhiễm phèn… thuộc các chân vàn trũng, vàn cao. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 100 kg N + 40 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

Giống này có bộ lá to, dễ bị bệnh vàng lá, cho nên cần chú ý bón phân cân đối và đúng lúc.

46. IR42

1. Giống nhập nội từ Viện lúa IRRI. Có tên gốc là IR2071 -586-5-63. Được công nhận giống ở Việt Nam năm 1985.

2. Cây cao trung bình trên 110 cm. Thời gian sinh trưởng ở đất ngọt trung bình là 140-150 ngày, ở đất phèn mặn lên đến 160 ngày, ở nơi đất tốt còn có 135 ngày. Cây đẻ nhánh mạnh, nhiều bông.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 90-100 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 100 hạt chắc. Gạo ít bạc bụng. Cơm ngon.

Có đặc tính chống chịu với rầy nâu khá. Chống chịu đạo ôn ở mức trung bình. Kém chống chịu với bệnh bạc lá và bệnh khô vằn. Chịu phèn mặn, phèn tốt.

3. Trong điều kiện bình thường giống này vẫn có thể cho năng suất cao.

Giống có thể gieo cấy ở nhiều trà lúa trong năm: Đông Xuân, Hè Thu, Mùa sớm, Mùa trung. Nhưng thường được dùng để gieo vào trà Mùa sớm ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long để thu hoạch vào tháng 11.

Có thể gieo cấy trên các loại đất phèn mặn, nước không sâu quá 40 cm.

47. IR-17494

1. Giống lúa này còn có tên gọi là 13/2 hoặc giống năm số. Được công nhận giống năm 1989 - Viện Bảo vệ thực vật.

2. Chiều cao cây trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 190-210 ngày, trong vụ mùa là 130-135 ngày. Giống có tiềm năng năng suất cao. Năng suất trung bình đạt 50-55 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Bông dài 22-23 cm. Mỗi bông có 110-120 hạt chắc. Khối lượng nghìn hạt là 23-24g.

Giống có đặc tính chống chịu đối với rầy nâu. Chống chịu với bệnh bạc lá và bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Giống

cảm nhiễm với bệnh khô vằn. Giống có khả năng chịu được lượng phân bón cao. Chống đổ vào loại khá, nhưng chống chịu rét yếu.

3. Giống gieo cấy thích hợp trên các loại đất thịt, thịt nặng ở các chân ruộng vàn, vàn trũng, đất hơi chua và hơi mặn thuộc các vùng trồng lúa thâm canh các tỉnh miền Trung, vùng ven biển và đồng bằng Bắc Bộ.

Ở các tỉnh phía Bắc giống có thể gieo cấy vào các trà Xuân sớm và Mùa chính vụ. Ở vụ Xuân sớm, gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/2 với tuổi mạ có 5-6 lá thật. Ở vụ Mùa, mạ gieo vào 1-10/6. Cấy trong khoảng từ 20/6 đến 5/7.

Giống này chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 12 tấn phân chuồng + 120-140 kg N + 80-100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O tương đương với 450 kg phân chuồng + 10-12 kg phân urê + 15-18 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Trong vụ Đông Xuân cần chọn những ngày tương đối ấm để gieo cấy. Giống này lúc trổ bông nếu gặp rét hoặc trời nóng thì có tỷ lệ lép cao, cho nên cần được gieo cấy đúng thời vụ.

Giống có vỏ trấu hở, nên dễ mất sức nảy mầm. Thường khó bảo quản và dễ bị mốc, mọt gây hại khi cất giữ.

48. IR 1820-210-2

1. Đây là giống nhập nội từ Viện lúa quốc tế IRRI năm 1979. Được công nhận giống năm 1987 - Viện Bảo vệ thực vật.

2. Giống thấp cây. Chiều cao cây trung bình là 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 185-200 ngày.

Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha.

Bông dài 19-20 cm. Hạt dài, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 26-27 g. Hạt gạo trong, phẩm chất gạo khá, ngon cơm.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh đạo ôn, nhưng nhiễm rầy ở mức trung bình. Giống chịu rét khá, nhất là ở giai đoạn mạ. Kém chịu đất chua và đất thiếu lân.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở các chân ruộng vàn được thâm canh, ở các chân ruộng vàn trũng được bón lân ở trung du và đồng bằng sông Hồng.

Thời vụ thích hợp ở trà Xuân sớm. Thời vụ gieo mạ là 20-25/11. Cấy xong trước 5/2.

Giống chịu được điều kiện thâm canh khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 90-100 kg N + 60-80 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O, tương đương với 350 kg phân chuồng + 8-9 kg urê + 12-15 kg supe phốt phát + 3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này nên sử dụng để gieo cấy ở những vùng thường bị bệnh đạo ôn gây hại. Giống kém chịu chua và thiếu lân, nên cần được bón lân và vôi, nhất là trên các chân ruộng chua và thiếu lân.

49. IR 52280 -117-1-3 (VN6)

1. Giống được nhập nội từ Viện nghiên cứu lúa quốc tế năm 1990 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 85-95 cm. Thời gian sinh trưởng 110-115 ngày trong vụ Đông Xuân và 105-110 ngày trong vụ Hè Thu.

Năng suất trung bình 45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65 tạ/ha.

Bông dài 21-25 cm. Mỗi bông có trung bình 70-80 hạt chắc. Hạt có dạng thon dài. Vỏ trấu có màu vàng sẫm. Tỷ lệ ra gạo là 68-72%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng ít, 5-8%. Cơm ngon, mềm, dẻo. Gạo chất lượng khá, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu cao với bệnh đạo ôn. Chống chịu sâu đục thân ở mức khá. Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình.

Có khả năng chống chịu đổ ngã tốt. Chống chịu được phèn cao (pH 3,5-3,8).

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp ở các vùng thâm canh cấy 2 vụ lúa một năm, ở các loại đất phù sa nhiễm phèn thuộc các chân ruộng vàn hoặc hơi trũng.

Giống chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: ở vụ Đông-Xuân 120 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O, ở vụ Hè Thu 80 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O.

50. IR-50

1. Giống được nhập nội từ Viện lúa quốc tế IRRI. Được công nhận giống vào năm 1988 - Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp.

2. Giống có chiều cao cây trung bình là 95 cm. Cây có lá đứng, đẻ nhánh vào loại khá.

Thời gian sinh trưởng ngắn, ở vụ Xuân là 120-130 ngày, ở vụ Mùa là 105-115 ngày.

Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-65 tạ/ha.

Bông dài 18-20 cm. Khối lượng 1000 hạt là 23g.

Giống có khả năng chống chịu với rầy nâu, với bệnh vàng lụi lúa. Đặc tính chịu hạn khá, có thể gieo cấy trên các chân ruộng bậc thang.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở trà Xuân muộn và trà Mùa sớm. Thích hợp với các loại chân vàn, vàn cao ở vùng miền núi Tây-Bắc.

51. IR 50401-77-2-1-3

1. Giống được nhập nội từ Viện nghiên cứu lúa quốc tế IRRI năm 1990. Viện BVTV và Trung tâm BVTV phía Nam.

2. Cây cao trung bình 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 105-108 ngày, ở vụ Hè Thu là 108-116 ngày.

Năng suất trung bình 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Bông dài 21-22 cm. Mỗi bông có trung bình 70-90 hạt chắc. Tỷ lệ ra gạo là 65-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng cao.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu và bệnh cháy lá ở mức trung bình.

3. Giống gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông-Xuân và Hè Thu

ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp ở các loại đất phù sa ngọt thuộc các chân ruộng vàn trũng và vàn.

Giống chịu được thâm canh ở mức cao. Lượng phân bón cho 1 ha là 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

52. IR 50404-57-2-2-3

1. Giống này được nhập nội từ IRRI. Được công nhận giống năm 1992 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 90-100 ngày, ở vụ Hè Thu là 95-106 ngày.

Năng suất trung bình đạt 45-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt được 75 tạ/ha.

Mỗi bông có 75-80 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Hạt dài trung bình, bình quân là 6,8 mm. Tỷ lệ hạt lép là 18-20%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng cao, tỷ lệ gạo xay xát thấp, không đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu và với bệnh đạo ôn.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Gieo cấy thích hợp ở các loại đất phù sa ngọt hoặc nhiễm phèn nhẹ ở các chân ruộng vàn. Có thể gieo sạ với lượng hạt giống 150-180 kg/ha.

Giống có khả năng chịu được thâm canh ở mức trung bình hoặc khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: ở vụ Đông Xuân 100 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O; ở vụ Hè Thu là 80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

53. IR 49517-23-2-2-3-2

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập nội của IRRI. Được phép khu vực hóa năm 1992 - Viện nghiên cứu lúa ĐBSCL, Viện BVTV, Trung tâm BVTV phía Nam.

2. Cây cao trung bình 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 90-95 ngày, ở vụ Hè Thu là 95-100 ngày.

Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 75-80 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 26-27g. Hạt dài 6,6 mm.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn và rầy lưng trắng. Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Giống cứng cây, chống đổ tốt.

3. Giống gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Thích hợp với các loại đất phù sa ngọt. Có thể gieo cấy ở đất bị nhiễm phèn mặn ở mức độ nhẹ thuộc các chân ruộng vàn.

Cấy mạ ở tuổi 18-20 ngày. Mật độ cấy là 40-45 khóm/m^2. Có thể gieo sạ với lượng hạt giống là 160-180 kg/ha.

Giống này chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Nên bón tập trung vào đầu thời kỳ sinh trưởng.

54. IR 53970-100-3-3-2

1. Giống được nhập nội từ IRRI. Được phép khu vực hóa năm 1992 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình 80-90 cm. Thời gian sinh

trưởng trong vụ Đông Xuân là 90-93 ngày, ở vụ Hè Thu là 95-105 ngày.

Năng suất trung bình là 45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt năng suất là 70 tạ/ha.

Bông dài 21-24 cm. Mỗi bông có trung bình 60-80 hạt chắc. Hạt nhỏ, có dạng thon dài. Tỷ lệ ra gạo là 65-71%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng là 5-10%. Cơm mềm, được người tiêu dùng chấp nhận.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu, với bệnh đạo ôn và bệnh bạc lá. Nhiễm bệnh khô vằn ở mức độ nhẹ.

Giống có khả năng chống đổ ngã. Chịu được phù sa ở mức độ nhẹ.

3. Giống gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp gieo cấy ở các vùng lúa thâm canh, làm 2-3 vụ trong một năm trên loại đất phù sa ngọt hoặc phèn nhẹ thuộc các chân ruộng vàn.

Cấy với mạ 20 ngày tuổi. Mật độ cấy 50-55 khóm/m^2, mỗi khóm 2-3 dảnh. Gieo sạ với lượng giống là 150-180 kg/ha khi hạt giống có tỷ lệ nảy mầm trên 80%.

Lượng phân bón cho 1 ha là: ở vụ Đông Xuân: 100 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O, ở vụ Hè Thu: 80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Đối với đất phù sa được bồi hàng năm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thể không cần bón phân kali.

55. IR 56279 (MTL 141)

1. Giống được nhập nội từ Viện IRRI. Giống này còn có

tên là MTL 141. Trường Đại học Cần thơ. Viện lúa đồng bằng Cửu Long.

2. Cây cao trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-100 ngày. Dạng cây gọn. Lá đứng. Cây cứng. Đẻ nhánh trung bình.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 60-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 40-50 tạ/ha. Hạt gạo dài, tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Hàm lượng amilô hơi cao (26,1%).

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn ở mức khá. Chống chịu rầy nâu ở mức trung bình. Chống đổ khá. Chịu phèn khá.

3. Giống này có thể sử dụng để cấy 2 vụ trong một năm. Thích hợp với những vùng đất nhiễm phèn. Thích hợp gieo cấy ở các vùng trồng lúa thâm canh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: ở vụ Đông Xuân: 80-100 kg N + 40-50 kg P_2O_5 + 20-30 kg K_2O.

56. IR 9729-67-3

1. Giống được nhập nội từ Viện lúa quốc tế IRRI. Được công nhận giống năm 1992 - Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam.

2. Cây cao trung bình 85-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 105 ngày, ở vụ Hè Thu là 105-110 ngày. Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha.

Mỗi bông có 75-80 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 26-

28 g. Tỷ lệ ra gạo 66-70%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp, gạo có chất lượng cao, đạt chất lượng xuất khẩu.

Giống có khả năng chống chịu cao với rầy nâu và bệnh đạo ôn.

3. Có thể gieo trồng được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp với các loại đất phù sa ngọt. Có thể gieo cấy ở các loại đất phèn nhẹ trên các chân ruộng vàn, cao ở các tỉnh Tiền Giang, Cửu Long.

Vụ Đông Xuân gieo mạ từ giữa tháng 4 đến đầu tháng 5. Vụ Hè Thu gieo mạ vào các tháng 11-12. Cấy ở tuổi mạ 18-22 ngày. Gieo sạ với lượng hạt giống là 180 kg/ha.

Giống chịu được mức độ thâm canh từ trung bình đến cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

57. IR-72

1. Giống được tuyển chọn từ giống IR 35366-90-3-2, nhập nội từ IRRI. Được phép khu vực hóa năm 1992. Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng 110-120 ngày. Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-80 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 60-70 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 26-27g. Hạt có dạng thon dài. Tỷ lệ ra gạo là 66-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn và rầy lưng trắng ở mức cao. Chống chịu rầy nâu ở mức trung bình.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Giống chịu được thâm canh ở mức cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

58. IR 29723

1. Giống được nhập nội từ Viện nghiên cứu lúa quốc tế IRRI. Được công nhận giống năm 1992 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình 104-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 125-135 ngày.

Năng suất trung bìnhh 40-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Hạt thóc có dạng thon dài. Khối lượng 1000 hạt là 23-35 g. Tỷ lệ ra gạo là 66-70%. Cơm ngon. Gạo có thể xuất khẩu được, nhưng có hàm lượng đường amilô hơi cao.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh cháy lá, rầy lưng trắng. Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Nhiễm bệnh cháy bìa lá. Sau khi bị bệnh khả năng hồi phục của giống này kém hơn IR 92. Có khả năng không chịu phèn mặn tốt.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ: vụ Mùa và vụ Hè Thu. Thích hợp ở các chân đất trũng thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Ở vụ Mùa, gieo mạ vào các tháng 7-8, cấy trong các tháng 8-9. Cấy với tuổi mạ 25-28 ngày.

Giống chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

59. IR 66707 (MTL 143)

1. Giống được nhập từ Viện nghiên cứu lúa quốc tế IRRI. Trường Đại học Cần Thơ.

2. Cây cao 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-100 ngày. Đẻ nhánh khá.

Năng suất ở vụ Đông Xuân là 60-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 35-45 tạ/ha. Hạt dài. Gạo ít bạc bụng. Chất lượng gạo tốt. Hàm lượng amilô là 24%.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn. Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Chống đổ ở mức trung bình.

3. Thích hợp gieo cấy trong vụ Đông Xuân ở các chân đất phù sa ngọt.

60. IR 62032

1. Giống được nhập từ Viện IRRI. Được công nhận giống năm 1997. Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam đối với gieo sạ là 100-105 ngày, đối với lúa cấy là 105-115 ngày.

Dạng hình đẹp. Thân gọn. Lá đứng. Đẻ nhánh khá.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 60-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 40-60 tạ/ha. Hạt dài. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn ở mức khá. Chống chịu rầy nâu ở mức trung bình khá.

3. Giống có khả năng chịu được thâm canh. Thích hợp gieo cấy ở các vùng đất phù sa ngọt, có trình độ thâm canh khá. Nên sử dụng để gieo cấy ở những vùng có lũ về sớm trong vụ Hè Thu.

61. Jasmin 85

1. Giống được nhập từ Viện lúa IRRI, có tên là IR841-85. Đó là giống lai PETA x TN1, sau đó lai với Khao dawk Mali.

2. Cây cao trung bình 80-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 100-110 ngày. Giống thuộc loại có khả năng đẻ nhánh khỏe.

Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Hạt to, dài. Chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Gạo trong, không bạc bụng. Cơm thơm, dẻo.

Giống có đặc tính chống chịu yếu đối với rầy nâu, khô vằn, bệnh xoăn lùn lá. Cứng cây, chống đổ khá. Chịu được phèn mặn nhẹ.

3. Gieo cấy thích hợp được ở cả 2 vụ: Đông Xuân và Hè Thu trên các vùng đất phù sa ngọt hoặc phèn mặn nhẹ.

62. Khao dawk mali 105

1. Giống lúa thơm của Thái Lan được nhập nội vào Việt Nam. Được công nhận giống ở nước ta năm 1994.

2. Cây cao 100-150 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam trong vụ Mùa là 150-160 ngày, trong vụ Thu Đông là 120-130 ngày, trong vụ Đông Xuân là 100-110 ngày. Đẻ nhánh vào loại trung bình yếu.

Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Hạt to dài. Gạo không bạc bụng. Chất lượng gạo rất cao, mùi thơm. Cơm đậm, ngon, dẻo.

Giống có đặc tính chống chịu cao với rầy nâu. Chống chịu yếu đối với bệnh khô vằn, bệnh làm xoăn lá. Chịu phèn tốt. Chịu mặn khá. Thân mềm, dễ đổ ngã.

3. Giống có phản ứng nhẹ với chu kỳ ánh sáng. Có thể gieo trồng được ở cả 3 vụ: Hè Thu, Thu Đông và Đông Xuân. Tốt nhất là ở vụ Thu Đông. Gieo trồng thích hợp ở nhiều chân đất khác nhau.

63. Khang dân 18 (Khang mằn 18)

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc được nhập vào Việt Nam và mở rộng trong sản xuất từ 1996.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 130-135 ngày, ở trà Mùa sớm là 105-110 ngày. Phiến lá cứng, rộng, màu xanh vàng. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Khóm gọn.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Hạt thon, nhỏ, màu vàng đẹp. Khối lượng 1000 hạt là 19-20g. Chất lượng gạo tốt.

Giống có khả năng chống chịu bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Khả năng thích ứng rộng. Chống đổ ở mức trung bình.

3. Là giống lúa ngắn ngày. Gieo cấy chủ yếu ở trà Xuân muộn. Ngoài ra có thể gieo cấy ở trà Mùa sớm để tăng vụ. Thích hợp ở các chân ruộng vàn cao và vàn.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

64. Khâm Dục 3

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Nhập vào Việt Nam 1993.

2. Cây cao trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 105-110 ngày. Thân cây to khỏe. Cứng cây. Bộ lá gọn, đứng, lá to dày hơn CR203. Lá xanh bền.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao thể đạt trên 70 tạ/ha. Bông to. Mỗi bông có 110-120 hạt chắc. Hạt to bầu, vỏ trấu màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Cơm ngon trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Khả năng chống rét, chịu chua ở mức trung bình.

3. Có khả năng gieo cấy được ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Thích hợp ở các chân ruộng vàn và hơi trũng, có mức độ thâm canh cao.

Thời vụ gieo trồng ở trà Xuân muộn gieo mạ vào 25/1-1/2, đối với mạ dày xúc hay mạ sân, cấy trong khoảng 20-25/2. Ở vụ Mùa, gieo mạ vào 10-30/6. Cấy ở tuổi mạ 15-18 ngày. Mật độ cấy 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng +

200-270 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

65. Kim Cương 90

1. Giống lúa nhập từ Trung Quốc năm 1995.

2. Cây cao trung bình 110-120 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 125-130 ngày, ở vụ Mùa là 100-105 ngày. Thân cây cứng. Đẻ khỏe.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Bông dài 25-28 cm. Mỗi bông có 200-240 hạt chắc. Hạt xếp sít nhau trên bông. Vỏ trấu màu sẫm. Hạt dài. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g. Tỷ lệ ra gạo là 70%. Gạo trắng trong.

Khả năng thích ứng rộng. Chịu rét khá. Chịu phèn khá. Chống đổ tốt. Đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Không chống được rầy nâu.

3. Giống này có đặc tính cảm ôn. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Thích hợp hơn ở trà Xuân muộn. Ở vụ Mùa giống này cho năng suất thấp hơn và thường bị bệnh bạc lá, bệnh khô vằn và rầy nâu gây hại.

Ở trà Xuân muộn, mạ gieo vào khoảng 25/1-5/2 nếu là gieo mạ dày xúc hoặc mạ sân, cấy vào khoảng 20-25/2. Ở vụ Mùa gieo vào 10-30/6. Cấy ở tuổi mạ 15-18 ngày. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 200-270 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

66. KML 39

1. Giống được chọn lọc từ xử lý đột biến giống Khao dawk Mali 105. Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây 100-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 125-130 ngày, ở trà Mùa sớm là 110-115 ngày. Giống sinh trưởng mạnh. Trổ nhanh, đều. Khoe bông.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Hạt thon dài. Gạo trắng, trong. Cơm ngon, mềm. Năng suất ổn định. Độ thuần cao.

Giống có khả năng chống chịu trung bình với bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, rầy nâu. Là giống cảm ôn, ngắn ngày. Có khả năng thích ứng rộng. Chịu rét, chống đổ ở mức trung bình.

3. Gieo cấy thích hợp ở cả 2 trà lúa Xuân muộn và Mùa sớm trên các chân ruộng vàn, vàn hơi cao, vàn hơi trũng, có mức thâm canh vào loại trung bình khá. Cấy với mật độ 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-9 tấn phân chuồng + 200-250 kg phân urê + 400-500 kg phân supe phốt phát + 90-100 kg phân clorua kali.

67. KRN 9001

1. Giống được tuyển chọn từ giống lúa nhập nội IR 49517-15-2-2-1. Được phép khu vực hóa năm 1992. Viện Bảo vệ thực vật và Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam.

2. Là giống thấp cây. Chiều cao cây trung bình là 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 95-100 ngày, trong vụ Hè Thu là 100-105 ngày.

Năng suất trung bình 40-50 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 80-85 hạt chắc. Hạt dạng thon dài. Khối lượng 1000 hạt là 26-27g.

Giống có đặc điểm chống chịu với bệnh cháy lá (bệnh đạo ôn). Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Nhiễm bệnh vàng lá. Giống cứng cây, chống đổ tốt.

3. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp ở đất phù sa ngọt trên các chân ruộng vàn.

Giống có khả năng chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

68. KSB 218-11-1

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai IR 32429-112-3 x IR8423 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 80-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 95-100 ngày, ở vụ Hè Thu là 100-105 ngày. Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 70-80 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 15-20%. Hạt thon dài, màu vàng rơm. Tỷ lệ ra gạo là 65-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng dưới 5%. Nở cơm, được thị trường chấp nhận.

Giống có đặc điểm chống chịu tốt đối với rầy nâu, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá. Chống chịu với bệnh lùn xoắn lá ở mức trung bình. Nhiễm bệnh vàng lá. Chịu phèn ở mức trung bình.

3. Giống cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp với loại đất phù sa nước ngọt. Có thể cấy được ở đất nhiễm phèn nhẹ trên các chân ruộng vàn, cao.

Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

69. KSB 55

1. Giống được chọn lọc theo phương pháp hỗn hợp lai IR64 x IR 8432 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng 105-110 ngày. Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 70-80 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 15-20%. Hạt có dạng thon dài. Khối lượng 1000 hạt là 25-27 g. Gạo có tỷ lệ bạc bụng cao. Cơm nở, mềm.

Giống có đặc tính chống chịu cao đối với bệnh đạo ôn. Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Nhiễm bệnh vàng lá ở mức ít. Chống được đổ ngã. Chịu phèn ở mức trung bình.

3. Giống cấy được ở cả hai vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp ở vùng thâm canh trên các loại đất phù sa nước ngọt thuộc các chân ruộng vàn, cao.

Giống chịu được thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O.

70. KSB 54

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai IR 18189-2-3-2 x IR 36. Được công nhận giống năm 1992 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình 85-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 105 ngày, ở vụ Hè Thu là 110 ngày. Năng suất trung bình 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 75-580 hạt chắc. Hạt có dạng dài. Tỷ lệ ra gạo 65-70%. Cơm nở, mềm dẻo, hợp khẩu vị người tiêu dùng.

Giống có đặc tính chống chịu rầy nâu ở mức trung bình. Chống chịu với bệnh bạc lá, bệnh khô vằn, sâu đục thân ở mức khá. Nhiễm bệnh đạo ôn.

Giống có khả năng chịu phèn ở mức khá. Chịu được hạn. Chịu được đất nghèo dinh dưỡng và thiếu kẽm.

3. Giống gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Có khả năng thích ứng rộng. Có thể gieo cấy trên các loại đất phù sa ngọt, đất hơi nhiễm phèn, đất badan. Gieo cấy được ở các loại đất nghèo dinh dưỡng như: đất xám, đất cát ven biển duyên hải miền Trung.

Ở vụ Đông Xuân gieo mạ ở các tháng 11-12. ở vụ Hè Thu, gieo mạ ở các tháng 4-5. Cấy với mạ 20-22 ngày tuổi. Mật độ cấy là 40 khóm/m^2.

Giống chịu được thâm canh ở mức từ cao đến trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Trên đất giàu dinh dưỡng không nên bón quá 100 kg N/ha.

Hạt giống lúa này có thời gian ngủ sau khi chín từ 30-45 ngày, nên không nảy mầm ngay ở ngoài đồng khi hạt bị ướt.

71. LC 90-4

1. Giống được chọn lọc từ giống nhập nội IRAT 177. Được công nhận giống ở Việt Nam năm 1994 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 80-135 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 100-130 ngày. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Năng suất bình quân là 20-40 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 28g. Hạt to, dài.

Có đặc tính chống chịu ở mức trung bình đối với các bệnh đạo ôn, đốm nâu, bạc lá, khô vằn. Chịu hạn tốt.

3. Gieo cấy thích hợp ở những vùng đất cao, trên các loại đất chỉ sử dụng nước mưa không có điều kiện tưới. Gieo cấy ở cả 2 vụ Hè Thu (vụ 1) và vụ Mùa (vụ 2). Các yêu cầu kỹ thuật tương tự như đối với giống LC 88-66.

72. LC 90-5

1. Giống được chọn lọc từ giống nhập nội IRAT 216. Được công nhận giống ở Việt Nam năm 1994 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 68-85 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 100-130 ngày. Giống có khả năng đẻ nhánh ở mức trung bình. Năng suất bình quân là 20-40 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 28g. Hạt dài.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các loại bệnh đạo ôn, đốm nâu, bạc lá, khô vằn. Chịu hạn tốt.

3. Hướng sử dụng thích hợp ở các chân đất cao, trên các ruộng chỉ sử dụng nước mưa, không có điều kiện tưới nước

thuộc các tỉnh miền Đông Nam bộ, Tây Nguyên, các tỉnh duyên hải miền Trung.

Gieo cấy được ở cả 2 vụ Hè Thu (vụ 1) và vụ Mùa (vụ 2).

Thời vụ gieo sạ và phân bón như đối với giống lúa LC88-66.

73. LC 88-66

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập nội của Viện IRRI. Được công nhận giống năm 1993 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân ở các tỉnh phía Nam là 105-110 ngày, trong vụ Hè Thu và vụ Mùa là 120-125 ngày.

Năng suất trung bình là 35 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 45-50 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 70 hạt chắc. Hạt có dạng thon, trung bình, màu vàng nâu. Tỷ lệ ra gạo là 65%. Gạo hơi bạc bụng. Cơm nở, mềm.

Giống có đặc tính chống chịu ở mức trung bình đối với các bệnh cháy lá, khô cổ bông, đốm nâu, khô vằn, cháy bìa lá. Chống hạn, chống đổ tốt.

3. Gieo cấy thích hợp ở vùng trồng lúa nhờ nước mưa ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên trên các loại đất đỏ badan, đất xám ở các chân ruộng cao, đồi núi, đất dốc hoặc những nơi không có điều kiện giữ được nước mưa.

Gieo cấy vào vụ Hè Thu (vụ 1) hoặc vụ Mùa (vụ 2) ở những nơi có 6 tháng mưa trong 1 năm. Bố trí ở các ruộng gieo cấy giống này sau đó trồng đậu hoặc ngược lại.

Tốt nhất là gieo thẳng, không nên gieo mạ rồi nhổ lên cấy, vì giống có bộ rễ phát triển mạnh ở thời kỳ đầu.

Giống thuộc loại chịu thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha trên đất badan là: 100 kg phân urê + 150 kg phân supe phốt phát + 50 kg phân clorua kali; trên đất xám là: 150-200 kg phân urê + 300 kg phân supe phốt phát + 50 kg phân clorua kali. Bón lót toàn bộ phân lân và 25% lượng phân urê. Bón thúc đợt 1 sau khi mọc 20 ngày: 50% phân urê và 50% phân clorua kali. Bón thúc đợt 2, sau khi mọc 75 ngày: 25% phân urê và 50% phân clorua kali.

74. LC 88-67-1

1. Giống được chọn lọc từ giống IR 17686-1-5-1-1, của Viện Lúa IRRI. Được công nhận giống năm 1994. Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao 100-150 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-100 ngày. Thân lá gọn, khả năng đẻ nhánh khá. Năng suất trung bình là 25-35% tạ/ha. Hạt dài, to. Khối lượng 1000 hạt là 30-33 g.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh bạc lá, bệnh khô vằn. Chống chịu yếu đối với bệnh đạo ôn và bệnh đốm nâu. Chịu hạn khá.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Hè Thu và vụ Mùa trong năm. Vụ Hè Thu (vụ 1) gieo từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 5. Vụ Mùa (vụ 2) gieo từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 8. Có thể gieo trồng ở những vùng đất cao không có nước tưới.

75. Lưỡng Quảng 164

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Nhập vào Việt Nam năm 1992.

2. Cây cao trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 130-140 ngày, ở vụ Mùa là 110-115 ngày. Dạng cây gọn. Bộ lá gọn. Góc lá hẹp. Lá dày màu xanh đậm. Lá đòng cứng và đứng. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Trổ tập trung, bằng cổ, đều bông.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Dạng bông to, nhiều hạt. Mỗi bông có trung bình 140-150 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 23-24 g. Dạng hạt bầu, màu vàng sáng. Gạo trong, cơm ngon trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn ở mức khá. Chống chịu bệnh bạc lá, bệnh khô vằn, rầy nâu ở mức trung bình. Trong vụ Mùa thường bị bệnh khô đầu lá.

Khả năng chống chịu rét ở mức trung bình khá. Chống đổ khá.

3. Là giống ngắn ngày, có thể gieo cấy được cả ở vụ Xuân và vụ Mùa. Thích hợp ở các chân ruộng vàn hơi trũng.

Thời vụ ở vụ Xuân muộn: gieo mạ trong khoảng 25/1-5/2 đối với mạ dày xúc hoặc mạ sân, cấy vào khoảng 20-25/2. Ở vụ Mùa, gieo mạ vào 10-30/6, cấy ở tuổi mạ 15-18 ngày. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 200-270 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

Chú ý quản lý chế độ nước tốt. Làm cỏ bón phân kịp thời. Theo dõi chặt chẽ và phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

76. LT2 (Thiên Hương)

1. Giống lúa thơm chất lượng cao. Được chọn lọc từ giống KD90 của Trung Quốc. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 110-115 ngày. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Dạng cây gọn. Thân cứng, lá dày.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha. Bông to. Hạt nhỏ, có màu nâu sẫm, gạo trong. Cơm dẻo, thơm, vị đậm, không nát.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh khá hơn Bắc thơm 7.

3. Thời vụ: ở vụ Xuân muộn gieo vào 20/1-5/2. Cấy với tuổi mạ 4-5 lá, ở vụ Mùa gieo vào 1-30/6, cấy với tuổi mạ 15-18 ngày. Mật độ cấy 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

77. ML 32

1. Giống ML32 được tạo ra bằng cách chọn lọc từ tổ hợp lai LD209 x TH1. Được phép khu vực hóa năm 1992 - Trại giống lúa Ma Lâm (tỉnh Thuận Hải cũ).

2. Giống này có cây thấp. Chiều cao cây trung bình là 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng ngắn: 90-100 ngày. Năng suất trung bình 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Bông dài trung bình 20 cm. Mỗi bông có 83-85 hạt chắc. Hạt dài, màu vàng rơm. Tỷ lệ ra gạo 68-70%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn. Chống chịu với bệnh khô vằn ở mức độ khá. Nhiễm rầy nâu. Giống cứng cây có khả năng chống đổ. Chịu được phèn ở mức nhẹ.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam.

Thích hợp ở các vùng thiếu nước vào cuối vụ. Có thể gieo cấy ở những vùng muốn tăng vụ trên các chân ruộng vàn, cao ở các tỉnh miền Trung.

Giống chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

78. ML48

1. Giống được chọn lọc từ giống OM-57-6. Được công nhận giống năm 1997. Trại giống lúa Ma Lâm (tỉnh Thuận Hải cũ).

2. Cây cao 70-75 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-100 ngày. Dạng cây gọn, thân cứng, đẻ khỏe, ít lép.

Năng suất trung bình trong vụ Đông Xuân là 65-85 tạ/ha, trong vụ Hè Thu là 40-70 tạ/ha. Hạt nhỏ, bầu ngắn. Gạo có tỷ lệ bạc bụng trung bình. Chất lượng gạo tốt.

3. Có thể cấy ở cả 3 vụ trong năm.

Thích hợp với điều kiện thâm canh cao ở các tỉnh duyên hải miền Nam Trung Bộ.

Có đặc tính chống chịu rầy nâu ở mức trung bình. Nhiễm bệnh đạo ôn. Chống đổ tốt.

79. ML4

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp LĐ 209 x TH1. Được công nhận giống năm 1997. Trại giống lúa Ma Lâm (tỉnh Bình Thuận).

2. Cây cao trung bình 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-95 ngày. Cây cứng. Chống đổ tốt. Đẻ nhánh ở mức trung bình. Trổ đều, tập trung.

Năng suất bình quân là 50-70 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 27 g. Hạt to, bầu. Chất lượng gạo trung bình.

3. Có thể gieo cấy được ở cả 3 vụ trong năm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ. Gieo sạ với lượng giống là 150 kg/ha. Nếu cấy, cấy ở tuổi mạ 20-22 ngày. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

80. M90

1. Giống được tạo ra từ tổ hợp lai Mộc Tuyền x IRRI 2513-26-3-5-2 bằng phương pháp hỗn hợp cải tiến từ F12 đến F15. Ở thế hệ F16 chọn theo phương pháp phả hệ. Được phép khu vực hóa năm 1995 - Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 145-155 ngày. Giống này có phản ứng với ánh sáng ngày ngắn, song không chặt chẽ như giống Mộc Tuyền.

Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Hạt bầu, màu vàng nhạt. Khối lượng 1000 hạt là 23-24 g. Chất lượng cơm vào loại khá.

Giống có đặc tính chống chịu ở mức trung bình đối với bệnh bạc lá và rầy nâu. Nhiễm bệnh khô vằn ở mức độ nặng. Cứng cây. Chống đổ hơn hẳn giống Mộc Tuyền.

3. Thích hợp gieo cấy ở trà Mùa chính vụ, trên các chân ruộng vàn trũng. Mật độ cấy 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chồng + 150-160 kg phân urê + 250-300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

Chú ý bón phân cân đối và đúng thời kỳ cần thiết để tránh đổ cây.

81. 1548

1. Giống này được chọn lọc từ tổ hợp lai IR-5 x Chiêm 314. Được công nhận giống năm 1987 - Viện cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 100-110 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông-Xuân là 175-180 ngày. Năng suất trung bình đạt 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể cho năng suất là 60-65 tạ/ha.

Bông dài 22-24 cm. Mỗi bông có 95-105 hạt chắc. Hạt to, hơi bầu, có màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo cao, 68-70%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Phẩm chất gạo khá. Cơm mềm, ngon.

Giống có khả năng chịu rét khá, có khả năng hồi phục nhanh. Thường bị bệnh đạo ôn gây hại. Giống chịu chua khá.

3. Gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ. Thời vụ

gieo mạ ở đồng bằng sông Hồng và trung du phía Bắc là 1-10/12. Cấy xong trong tháng 2 với tuổi mạ 5-6 lá thật. Ở vùng miền núi phía Bắc gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/3. Mật độ cấy là 50-60 khóm/m^2, mỗi khóm 3-4 dảnh.

Giống thích hợp với các loại đất thịt trung bình, thịt nhẹ ở các chân ruộng vàn, vàn trũng thuộc vùng đất bạc màu có điều kiện thâm canh ở mức trung bình. Giống này có thể gieo cấy ở các chân ruộng chua, đất nghèo chất dinh dưỡng.

Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O, tương đương với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

82. MT131

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai IR36 x Sơn Ưu số 2 theo phương pháp phả hệ. Được công nhận giống năm 1998 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Cây cao trung bình 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân sớm là 180-185 ngày, ở trà Mùa chính vụ là 140-150 ngày. Phiến lá xanh đậm. Góc lá hẹp. Giai đoạn đầu sinh trưởng chậm. Giai đoạn sau sinh trưởng mạnh. Khả năng đẻ nhánh khá.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Trổ không tập trung. Bông to. Khối lượng 1000 hạt là 25-26 g. Dạng hạt hơi bầu. Chất lượng gạo khá. Cơm mềm.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá ở mức khá. Chống chịu với rầy nâu và bệnh khô vằn ở mức trung bình.

Khả năng chống đổ hơi yếu. Trong vụ Xuân, giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Thích hợp gieo cấy ở các trà Xuân sớm, Mùa chính vụ trên các chân ruộng vàn, vàn trũng.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

Giống chịu đổ hơi kém nên cần bón phân cân đối, bón đúng lúc, đúng kỹ thuật.

83. MTL 98

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc dòng thuần từ giống lúa nhập nội. Được công nhận giống năm 1993 - Trường Đại học Cần Thơ.

2. Chiều cao cây trung bình là 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 95-100 ngày, ở vụ Hè Thu là 100-105 ngày ở các tỉnh phía Nam.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 65-70 hạt chắc. Hạt thon dài (6,85 x 2,3mm). Vỏ trấu màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo là 70%. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo tốt, được người tiêu dùng chấp nhận.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn ở mức

kém. Chống chịu rầy nâu ở mức trung bình. Yếu chống chịu bệnh vàng lá.

3. Gieo cấy thích hợp ở các loại đất phù sa trên các chân ruộng vàn, vàn cao.

Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Có thể sử dụng giống này ở vụ Hè Thu vùng khu 4 cũ.

Giống này chịu được thâm canh ở mức độ cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 100 N + 40 P_2O_5 + 30 kg K_2O.

84. N13

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai MTU 3626 x KT17. Được công nhận giống vào năm 1989 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Đây là giống thấp cây. Chiều cao cây trung bình là 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 115-120 ngày. Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65 tạ/ha.

Bông dài 18-20 cm. Mỗi bông có 75-90 hạt chắc. Hạt to bầu, màu vàng. Tỷ lệ ra gạo cao 65-68%. Tỷ lệ hạt bạc bụng ở mức trung bình. Chất lượng cơm vào loại trung bình.

Giống có khả năng chống chịu bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn ở mức trung bình.

3. Giống thích hợp cho gieo cấy ở trà Xuân muộn và trà Mùa sớm.

Phát triển thích hợp trên các loại đất thịt nhẹ, thịt trung bình ở các chân ruộng vàn cao vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Ở trà Xuân muộn vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ nếu làm mạ dược, dày xúc, thì gieo mạ trong khoảng thời gian từ 21/1 đến 5/2, cấy xong trước 5/3. Nếu làm mạ sân, mạ nền thì gieo vào 10-15/2, cấy xong trước 5/3. Ở vùng khu 4 cũ, gieo mạ vào 10-15/1 cấy xong trong tháng 2. Ở vùng miền núi Đông Bắc, gieo mạ xung quanh ngày 5/3 (tiết Kinh Trập), cấy xong trước 5/4 (tiết Thanh Minh).

Ở trà Mùa sớm, gieo mạ vào 1-5/6, cấy vào 18-25/6 ở tuổi mạ 18-20 ngày. Mật độ cấy là 50-70 khóm/m^2, mỗi khóm 4-5 dảnh, trong vụ Xuân cấy mỗi khóm 5-6 dảnh.

Giống này chịu được thâm canh ở mức trung bình khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 80-90 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 7-8 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-5 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

85. N 29

1. Giống được chọn tạo bằng phương pháp gây đột biến bằng NaN_3 (0,02%) dòng số 29 lấy trong tập đoàn giống lúa nhập nội. Được phép khu vực hóa 1998 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 140-150 ngày, ở trà Mùa sớm là 115-120 ngày.

Cây sinh trưởng mạnh. Thân mập. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Phiến lá rộng, màu xanh vàng, khóm lúa gọn. Trổ nhanh.

Năng suất trung bình 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Bông to, dạng hạt bầu, màu vàng đậm. Khối lượng 1000 hạt là 28-29g.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ở mức trung bình. Khả năng chống đổ và chịu chua trũng khá: chịu rét ở mức trung bình.

3. Gieo cấy thích hợp ở các ruộng làm 2 vụ lúa + 1 vụ mùa trên các chân đất vàn, hơi trũng. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali.

Nếu thu hoạch muộn, gặp khi độ ẩm không khí cao, hạt dễ nẩy mầm trên bông.

86. Nàng Hương chọn lọc

1. Giống địa phương, được trồng phổ biến ở các tỉnh Nam Bộ, được chọn lọc dòng thuần và phổ biến rộng rãi ra sản xuất. Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 140-160 cm. Thời gian sinh trưởng là 160-165 ngày. Giống có phản ứng chặt chẽ với chu kỳ ánh sáng. Thường trổ bông vào tháng 11 chín vào tháng 12. Khả năng đẻ nhánh nhanh. Mỗi khóm có trung bình 7-12 bông.

Năng suất bình quân 30-40 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 90-120 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 23-25 g. Gạo trong. Kích thước hạt gạo là 6,8-7,2 x 2,0 mm. Phẩm chất gạo được người tiêu dùng ưa chuộng. Cơm thơm vừa, dẻo.

Chất lượng gạo ổn định ở nhiều vùng sinh thái khác nhau trong nước.

3. Gieo trồng thích hợp trong vụ Mùa (ở trà chính vụ và các trà gối vụ). Thích hợp với các chân ruộng cao hoặc vàn.

87. Nàng Thơm chợ Đào

1. Giống địa phương được gieo cấy từ lâu đời tại huyện Cần Đước (tỉnh Long An) và một số nơi thuộc tỉnh Tiền Giang và thành phố Hồ Chí Minh. Đem trồng ở các vùng khác hương vị của gạo bị giảm sút.

2. Cây cao trung bình 140-160 cm. Thời gian sinh trưởng 170-185 ngày. Giống thuộc nhóm Mùa muộn, có phản ứng chặt chẽ với chu kỳ ánh sáng.

Khả năng đẻ nhánh khá. Mỗi khóm có trung bình 8-13 bông. Mỗi bông có trung bình 105-135 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 22-23 g.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha. Dạng hạt thon dài, đuôi cong. Hạt gạo có kích thước là 6,7-7,0 - 2,0 - 2,1 mm. Gạo trong, một số hạt có vết dọc ở giữa thân. Cơm thơm bền, dẻo kéo dài ngay cả sau khi nguội 12 giờ. Chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Ở thị trường trong nước, gạo giống lúa này có giá cao nhất.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn. Chống chịu với sâu đục thân lúa kém. Chịu được phèn, mặn và mực nước sâu không quá 40 cm.

3. Thích hợp cho gieo cấy ở vụ Mùa trên các chân ruộng vàn và thấp, có nước rút muộn trong tháng 12.

88. Nàng thơm Đức Hòa

1. Giống lúa mùa địa phương, được trồng từ lâu ở Long An và một số tỉnh ở miền Đông Nam Bộ trên các chân đất ở vùng trồng lúa nhờ vào nước mưa.

2. Chiều cao cây trung bình là 125-150 cm. Thời gian sinh trưởng là 170-175 ngày. Giống phản ứng chặt chẽ với chu kỳ ánh sáng. Thường trổ bông từ giữa đến cuối tháng 11, chín vào giữa đến cuối tháng 12. Giống có khả năng đẻ nhánh ở mức trung bình. Mỗi khóm có 5-10 bông.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình là 120-140 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 20-22g. Gạo trắng. Hạt gạo thon dài. Kích thước hạt gạo là 6,8-7,1 x 2,0-2,1 mm. Chất lượng gạo được người tiêu dùng trong nước ưa chuộng. Cơm thơm đậm, dẻo.

Giống có khả năng chống chịu khá đối với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn. Chịu được phèn nhẹ và mực nước sâu không quá 40 cm.

3. Gieo trồng thích hợp trong vụ Mùa (trà chính vụ và trà gối vụ), trên các chân ruộng vàn trung bình hoặc thấp ở những nơi nước rút muộn.

89. Nàng thơm Nhà Bè

1. Giống lúa mùa địa phương được trồng nhiều từ lâu đời ở tỉnh Long An và thành phố Hồ Chí Minh, nhất là trên các chân ruộng bị nhiễm phèn mặn.

2. Chiều cao cây trung bình là 140-160 cm. Thời gian sinh trưởng là 170-175 ngày. Giống có phản ứng chặt chẽ với

chu kỳ ánh sáng. Thường trổ bông vào cuối tháng 11, chín vào cuối tháng 12.

Giống có khả năng đẻ nhánh ở mức trung bình. Mỗi khóm có trung bình 5-10 bông.

Năng suất bình quân là 30-45 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 120-150 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 20-22g. Gạo trắng. Hạt gạo thon dài. Kích thước hạt gạo là 5,0-6,9 x 2,0 mm. Chất lượng gạo được người tiêu dùng trong nước ưa chuộng. Cơm mềm, thơm nhẹ.

Giống có đặc tính chống chịu khá đối với bệnh đốm vằn. Chống chịu kém với rầy nâu, bệnh thối cổ gié. Chịu được phèn mặn nhẹ.

3. Thích hợp gieo cấy ở vụ Mùa (trà chính vụ và trà gối vụ) ở các chân ruộng trung bình hay hơi sâu.

90. Nếp 415

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai VN72 x 1 dòng lúa japonica. Được công nhận giống năm 1987 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Nếp 415 có chiều cao cây trung bình là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ xuân muộn là 135-140 ngày, ở vụ mùa là 110-115 ngày. Năng suất trung bình là 35-40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao có thể đạt năng suất 45-50 tạ/ha.

Bông dài 18-20 cm. Mỗi bông có 60-70 hạt chắc. Trọng lượng 1000 hạt là 28-30 g. Hạt thon dài. Tỷ lệ hạt lép là 10-12%. Tỷ lệ ra gạo là 68-70%. Xôi dẻo nhưng ít thơm.

Giống có đặc tính nhiễm bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn và rầy ở mức độ nhẹ. Nhiễm bệnh lúa von và sâu đục thân ở mức độ nặng. Giống có khả năng chịu rét khá, chống đổ trung bình.

3. Giống này gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ và trà Mùa trung. Nhưng cũng có thể gieo cấy vào các trà Xuân muộn hoặc Mùa sớm.

Ở trà Xuân chính vụ gieo mạ vào 1-10/12, cấy xong trong tháng 2, ở tuổi mạ 4-5 lá thật. Ở trà Mùa trung, gieo mạ vào 5-20/6, cấy trong thời gian từ 30/6 đến 10/7 ở tuổi mạ 20-25 ngày. Mật độ cấy là 50-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Giống chịu được thâm canh ở mức độ trung bình khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 80-90 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300-350 kg phân chuồng + 7-8 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này nếu để hạt giống qua vụ thì có tỷ lệ nảy mầm thấp. Gieo cấy giống này cần chú ý trừ sâu cuốn lá và sâu đục thân.

91. Nếp D21

1. Giống được tạo thành từ tổ hợp lai ĐV2 (nếp hoa vàng đột biến) với nếp 412. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân chính vụ là 170-175 ngày, ở vụ Mùa là 135-140 ngày. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Phiến lá dài, yếu.

Năng suất trung bình là 30-35 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 40-45 tạ/ha. Cổ bông hơi dài. Hạt bầu, màu vàng rơm. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Xôi dẻo, thơm, đậm.

Giống chống chịu yếu với bệnh đạo ôn trong vụ Xuân. Khả năng chống đổ hơi yếu. Ở vụ Xuân giai đoạn mạ chịu rét tốt.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Xuân và Mùa ở các tỉnh phía Bắc. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn trũng, đất có độ phì nhiêu trung bình. Mật độ dày 40-45 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 4-5 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 120-140 kg phân urê + 300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali. Cần bón phân cân đối để tăng khả năng chống đổ.

Chú ý theo dõi sát, kịp thời, phòng trừ bệnh đạo ôn và sâu đục thân. Ở những vùng thường bị bệnh đạo ôn gây hại không nên cấy giống này, nhất là trong vụ Xuân.

92. Nếp cái hoa vàng

1. Giống được trồng lâu năm ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng. Được phép mở rộng sản xuất năm 1995.

2. Cây cao trung bình 130 cm. Thời gian sinh trưởng là 140-150 ngày. Là giống nếp Mùa muộn, có phản ứng chặt chẽ với ánh sáng ngày ngắn. Thường trổ bông vào 10-15/10, chín vào 10-15/11. Cây cứng, chống đổ tốt. Đẻ nhánh trung bình. Tỷ lệ bông hữu hiệu là 50-55%.

Năng suất trung bình là 35-40 tạ/ha. Tỷ lệ ra gạo là 64%. Hạt gạo có kích thước là 5,6x2,8 mm. Bông dài 20-22 cm. Mỗi bông có trung bình 105 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 10-15%. Khối lượng 1000 hạt là 26 g. Hạt gạo tròn, đục. Cơm dẻo, thơm. Được người tiêu dùng ưa chuộng.

Có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh khô vằn, bệnh đốm nâu, bệnh đạo ôn. Yếu chống chịu với sâu đục thân, rầy nâu. Chịu được đất phèn, đất chua.

3. Gieo cấy thích hợp ở vụ Mùa trên các chân ruộng vàn trũng và hẩu.

93. Nếp IRI 352

1. Giống được nhập nội trong bộ giống lúa khảo nghiệm về tính chống bệnh đạo ôn quốc tế. Được công nhận đưa vào sản xuất năm 1990 - Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Bộ Nông nghiệp.

2. Giống thấp cây. Chiều cao trung bình là 85-90 cm. Dạng hình gọn. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 140-150 ngày, ở vụ Hè Thu là 90-95 ngày, ở trà Mùa sớm là 100-110 ngày.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt được 65 tạ/ha.

Bông lúa dài 18-20 cm. Khối lượng 1000 hạt là 26-27 g. Tỷ lệ ra gạo là 66-67%. Xôi dẻo nhưng không thơm.

Giống có khả năng chống chịu với rầy nâu. Chống chịu với bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Nhiễm bệnh khô vằn ở mức độ nặng. Giống có đặc tính chống đổ tốt. Chịu rét ở mức trung bình.

3. Giống này được gieo cấy thích hợp vào các vụ Xuân muộn, Mùa sớm hoặc Hè Thu.

Giống có khả năng thích ứng rộng. Thích hợp với các loại đất cát pha thịt nhẹ, đất thịt ở các chân ruộng vàn, vàn cao thuộc nhiều vùng khác nhau: đồng bằng, trung du, miền núi, khu 4 cũ, duyên hải miền Trung.

Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, trà Xuân muộn nếu làm mạ dược, xúc thì gieo mạ vào khoảng 20/1-5/2, cấy xong trước 5/3. Nếu làm mạ sân, mạ nền thì gieo 10-15/2, cấy xong trước 5/3. Ở khu 4 cũ, gieo mạ vào 10-15/1, cấy xong trong tháng 2. Vụ Hè Thu gieo mạ vào 10-20/5, cấy trong tháng 6. Vụ Mùa sớm gieo vào 10-21/6 ở tuổi mạ 20-25 ngày. Mật độ cấy là 45-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 4-5 dảnh.

Giống chịu thâm canh khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 90-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O. Tương đương với 300-350 kg phân chuồng + 8-9 kg phân urê + 10-12 kg supe phốt phát + 3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống có thời gian sinh trưởng ngắn nên tuổi mạ và thời vụ cấy cần thực hiện đầy đủ và nghiêm túc.

94. Nếp 87 – dòng 2

1. Giống được chọn lại từ 1 dòng đột biến cao cây của nếp IR 352. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây là 100-105 cm. Cây cứng. Đẻ nhánh khỏe. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 110-115 ngày, ở trà Xuân muộn là 125-135 ngày. Khi gieo thẳng, thời gian sinh trưởng giảm 8-10 ngày.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Bông dài. Số hạt trên bông là: 125-155 hạt. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Xôi dẻo, thơm hơn giống nếp 352.

3. Gieo cấy được cả ở vụ Xuân và vụ Mùa. Thích hợp ở chân ruộng vàn, vàn cao.

Thời vụ: Mạ dược ở trà Xuân chính vụ gieo vào 15-20/12, ở trà Xuân muộn gieo vào 20/1-15/2. Cần tăng cường bón phân chuồng hoai mục cho mạ và hạn chế bón phân đạm vô cơ để tăng sức chống rét cho mạ. Nếu gieo mạ sân cần che phủ nilông để chống rét. Cấy ở tuổi mạ 4-5 lá. Ở trà Mùa sớm, gieo mạ vào 5-15/6, cấy ở tuổi mạ 16-18 ngày.

Ở trà Xuân chính vụ, cấy sau tiết lập Xuân (4/2). Đối với mạ dược cần kết thúc cấy sớm để tránh mạ già. Mạ sân cấy ở tuổi 12-15 ngày.

Mật độ cấy là 40-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 6-8 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 450-500 kg phân supe phốt phát + 150-180 kg phân clorua kali. Nên bón nhiều phân vào thời kỳ đầu. Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 40% lượng phân đạm. Bón thúc đẻ nhánh: 30% phân đạm + 30% phân kali. Bón thúc đòng: 30% phân đạm + 30% phân kali.

95. Nếp TK90

1. Giống này được chọn lọc từ giống nếp địa phương Hòa Bình. Được công nhận giống năm 1991 - Viện Bảo vệ thực vật.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 135-150 ngày, trong vụ Mùa là 110-115 ngày.

Năng suất trong vụ Xuân là 36-50 tạ/ha, trong vụ Mùa là 31-42 tạ/ha. Hạt tròn, bầu, màu vàng sáng, vỏ trấu mỏng. Khối lượng 1000 hạt là 30-31g. Tỷ lệ ra gạo là 67%. Hạt gạo đẹp, to. Xôi dẻo, thơm.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Nhiễm rầy nâu ở mức cao. Khả năng chịu rét khá. Chịu hạn ở mức trung bình. Hơi yếu cây, dễ đổ.

3. Gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ, trà Mùa trung. Ngoài ra có thể gieo cấy ở trà Xuân muộn hoặc Mùa sớm.

Giống phát triển thích hợp ở các loại đất cát pha, đất thịt, thịt nhẹ, trên các chân ruộng vàn, vàn cao có chủ động nước tưới thuộc các vùng đồng bằng, trung du, miền núi phía Bắc.

Ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ, vụ Xuân chính vụ gieo mạ vào 1-10/12, cấy xong trong tháng 2, với tuổi mạ 4-5 lá thật. Ở trà Mùa trung, gieo mạ vào 20-25/6, cấy với mạ 18-20 ngày tuổi. Mật độ cấy là 30-35 khóm/m^2.

Giống này chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống có vỏ trấu mỏng cho nên thóc dễ nảy mầm khi bị ngập. Sức sống của hạt giống giảm nhanh trong quá trình bảo quản. Hạt giống để qua vụ thường có tỷ lệ nảy mầm thấp. Trong điều kiện thâm cao dễ bị đổ.

96. Nếp xoắn

1. Giống được gieo cấy phổ biến ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Còn có các tên gọi khác là: nếp lai, nếp trũng.

2. Cây cao 120-140 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân chính vụ là 170-180 ngày, ở vụ Mùa là 145-155 ngày. Khả năng đẻ nhánh trung bình: Phiến lá cứng. Gọn khóm. Trổ tập trung trong vụ Mùa, ở vụ Xuân trổ kéo dài.

Năng suất bình quân là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 50-55 tạ/ha. Bông to. Hạt trên một bông nhiều. Dạng bông hơi xoắn. Hạt to bầu, màu vàng sáng, gân hạt nổi rõ. Khối lượng 1000 hạt là 27-28 g. Xôi dẻo, thơm nhẹ.

Giống có đặc tính chống chịu yếu đối với bệnh bạc lá, bệnh khô vằn. Khả năng chống đổ khá.

3. Thích hợp gieo cấy trong vụ Mùa ở các chân ruộng vàn trũng. Mật độ cấy 35-40 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 120-140 kg phân clorua kali.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân lúa ở thời kỳ làm đòng đến trổ bông. Sau trổ bông chú ý phòng trừ bọ xít.

97. Nếp K12

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai BG90-2 x BR51-46-5 trong tập đoàn giống lúa nhập nội từ IRRI. Được phép khu vực hóa năm 1991 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 105-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân chính vụ là 160-165 ngày, ở vụ Mùa 130-135 ngày. Phiến lá dày, cứng. Góc lá hẹp. Khóm gọn. Khả năng đẻ nhánh khá.

Năng suất bình quân là 35-40 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 50-55 tạ/ha. Hạt có dạng thon dài, màu vàng rơm. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g. Xôi dẻo, không thơm.

Giống có khả năng chống chịu ở mức trung bình đối với bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, rầy nâu. Chống chịu bệnh đạo ôn ở mức cao.

Chống đổ khá. Ở vụ Xuân giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Xuân chính vụ và Mùa chính vụ trên các chân ruộng vàn và vàn trũng ít chua. Nên gieo cấy ở những vùng thường hay bị bệnh đạo ôn gây hại.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali.

98. Nhị ưu 63

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai Nhị ưu 32A x Minh Khôi 63. Được nhập vào Việt Nam từ 1995.

2. Cây cao 95-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 135-140 ngày, ở vụ Mùa là 115-120 ngày. Thân cứng. Để nhánh vào loại trung bình khá. Lá xanh nhạt hơn Sán Ưu to bản, góc lá đòng lớn nên khoe bông.

Năng suất trung bình là 70-75 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 90 tạ/ha. Bông dài 23-27 cm. Mỗi bông có trung bình 130-160 hạt chắc. Mỏ hạt màu tím. Hạt bầu hơi dài. Vỏ trấu màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt trung bình là 27-28 g. Gạo trắng, cơm ngon.

Giống có đặc tính chống chịu với đạo ôn cao. Chịu rét tốt.

3. Là giống cảm ôn nên có thể trồng được ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Ở các tỉnh phía Bắc nên gieo cấy ở các chân đất tốt có điều kiện thâm canh cao.

Thời vụ ở trà Xuân muộn: mạ gieo trong khoảng 21/1 đến 5/2. Cấy trong tháng 2. Riêng ở vùng Đông Bắc, gieo mạ vào đầu tháng 3, cấy trước 5/4. Ở trà Mùa sớm gieo mạ vào 5-10/6, cấy trong khoảng từ 20/6 đến 5/7.

Kỹ thuật làm mạ và gieo cấy: gieo mạ thưa với lượng giống là 20-25 g thóc giống trên 1 m^2 ruộng mạ. Chú ý thâm canh mạ để có nhiều ngạnh trê. Ở vụ Mùa, thóc giống, ngâm nước khoảng 10-16 giờ. Ở vụ Xuân ngâm 16-20 giờ. Sau đó vớt hết các hạt lép lững đãi sạch nước chua rồi ủ cho nảy mầm. Mỗi ha lúa cần khoảng 25-30 kg hạt giống lúa lai.

Cấy với mật độ 40-45 khóm/m^2. Cấy 1 dảnh mạ ngạnh trê hoặc 2 dảnh đơn vào 1 khóm. Tuổi mạ khi cấy ở vụ Mùa là 18-20 ngày, ở vụ Xuân là 25-30 ngày. Cần cấy nông tay.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10-13 tấn phân chuồng + 240-300 kg phân urê + 300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali, ở vụ Mùa có thể giảm 10-20% lượng phân đạm.

99. NN-8

1. Giống được nhập nội từ Viện nghiên cứu lúa quốc tế IRRI năm 1968 và đã được đưa vào sản xuất trên diện tích rộng ở nhiều tỉnh trong những năm vừa qua.

2. Giống có chiều cao cây trung bình là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân là 175-185 ngày. Năng suất trung bình đạt 50 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể cho năng suất 60-65 tạ/ha. Hạt gạo có tỷ lệ bạc bụng cao. Tỷ lệ ra gạo trên 70%. Chất lượng gạo và cơm ở mức trung bình.

Giống này thường bị nhiễm rầy nặng. Nhiễm bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ở mức trung bình. Giống có đặc tính chịu chua khá. Chịu rét ở mức trung bình. Chống đổ vào loại khá.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở các loại đất cát pha, thịt nhẹ và đất thịt trên các chân ruộng vàn, vàn trũng thuộc các vùng đồng bằng sông Hồng, trung du, Bắc Trung Bộ và vùng núi ấm.

Thời vụ cấy tốt nhất là các trà Xuân sớm. Gieo mạ ở vùng trung du và đồng bằng sông Hồng vào thời gian 1-10/12. Cấy xong trước 5/2 với tuổi mạ 5-6 lá thật. Ở vùng Bắc Trung Bộ gieo mạ vào 5-15/12. Cấy xong trước 25/2. Ở các vùng núi ấm phía Bắc nước ta, gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/3. Mật độ cấy 50-55 khóm/m^2, mỗi khóm cấy 4-5 dảnh.

Giống này chịu được mức độ thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 60-80 kg P_2O_5 + 40 kg K_2O, tương đương với 350 kg phân chuồng +

9-10 kg phân urê + 12-15 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Trong sản xuất giống này thường bị rầy nâu gây hại nặng. Một số nơi có thể bị bệnh đạo ôn và bệnh bạc lá gây hại. Cho nên khi cấy giống lúa này cần đặc biệt chú ý công tác bảo vệ thực vật và sẵn sàng để phòng trừ sâu bệnh.

100. NR 11

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai NN75-2 x CR203. Được công nhận giống năm 1996. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 85-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn 135-145 ngày, ở trà Mùa sớm, là 115-120 ngày. Khả năng sinh trưởng trung bình, đẻ nhánh khá. Phiến lá cứng. Góc lá hẹp. Khóm cây gọn.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Dạng hạt hơi thon. Khối lượng 1000 hạt là 23-24 g. Chất lượng gạo khá.

Có khả năng chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, rầy ở mức trung bình. Chống đổ vào loại trung bình. Chịu được các chân đất trũng, chua vừa.

3. Gieo cấy thích hợp ở các trà Xuân muộn, Mùa sớm trên các chân ruộng vàn, vàn trũng. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 140-160 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali.

101. NX 30

1. Giống được tạo ra bằng cách hỗn hợp 3 giống lúa có năng suất cao và có khả năng chống chịu với một số loại sâu bệnh. Được công nhận giống năm 2002 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 100-110 cm. Đẻ nhánh thuộc loại trung bình khá, bình quân 7-8 dảnh/khóm. Năng suất trung bình là 60-70 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 80-100 tạ/ha. Giống thuộc loại hình thấp cây, bông to. Bông to có thể đạt tới 300 hạt chắc. Tỷ lệ hạt chắc cao: 90-95%. Khối lượng 1000 hạt là 26g.

Giống có khả năng chống chịu khá với rầy nâu, bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn.

3. Gieo cấy thích hợp trên các chân đất vàn, vàn trũng, chua mặn.

Thời vụ: ở trà Xuân sớm: gieo mạ vào 15-20/11. Cấy xong trước Tết âm lịch. Ở trà Mùa trung; gieo mạ vào 10-15/6. Cấy ở tuổi mạ 20-25 ngày. Mật độ cấy: 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 220 kg phân urê + 300 kg phân supe phốt phát + 120 kg phân clorua kali. Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân. Bón thúc đẻ nhánh sau khi cấy 15 ngày = 1/3 lượng phân đạm + 1/3 lượng phân kali. Bón thúc đón đòng = khối lượng phân đạm và phân kali còn lại. Chú ý nhìn cây, nhìn màu sắc lá để bón phân đúng lúc.

102. OM 723-7

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai NN6A x A69-1. Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng 110-115 ngày. Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-75 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 45-55 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 27g. Hạt có dạng thon dài.

Giống có đặc tính chống chịu rầy nâu, rầy lưng trắng ở mức trung bình. Nhiễm bệnh cháy lá. Có khả năng chống chịu mặn khá.

3. Giống gieo cấy thích hợp trong vụ Đông Xuân ở các tỉnh phía Nam, thích hợp với các chân ruộng bị nhiễm mặn trong mùa khô.

103. OM 43-26

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai Nàng Thơm x IR19794 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây thấp, gọn, lá đứng, dấu bông. Chiều cao cây trung bình là 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng 100-110 ngày. Năng suất trung bình là 45-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 65-75 hạt chắc. Hạt có dạng dài trung bình. Tỷ lệ ra gạo trên 70%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu cao đối với bệnh đạo ôn, bệnh cháy bìa lá. Nhiễm rầy râu ở mức trung bình.

3. Giống gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Nên sử dụng để gieo cấy ở các vùng có điều kiện thâm canh, trên các loại đất tốt thuộc các chân ruộng vàn và vàn trũng.

Cấy với tuổi mạ 18-22 ngày. Mật độ cấy 40-45 khóm/m^2.

Giống chịu thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

104. OM 1633

1. Giống được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai NN6a x IR 32893. Giống được khu vực hóa năm 1997 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng Cửu Long.

2. Cây cao trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-100 khi gieo sạ, và 100-110 ngày khi cấy. Dạng hình gọn, lá đứng. Đẻ nhánh khá.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 50-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 40-60 tạ/ha. Hạt dài. Tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Cơm dẻo.

Có khả năng chống chịu với bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chống chịu rầy nâu ở mức trung bình khá. Chịu phèn khá.

3. Có thể sử dụng để gieo cấy 2 vụ trong một năm. Thích hợp ở các chân đất vàn; nhiễm phèn ở mức nhẹ đến trung bình.

Giống thích hợp với thâm canh ở mức trung bình. Gieo sạ với lượng giống là 150 kg/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 20-30 kg K_2O. Chú ý bón phân cân đối vì giống này có thân cây yếu, hạt dễ nảy mầm trên bông.

105. OM 997-6

1. Giống được tạo ra từ tổ hợp lai Colombia x IR 64. Được công nhận giống năm 1994 – Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-110 ngày. Đẻ khỏe, nhiều bông. Bông ngắn. Độ thuần khá.

Năng suất trung bình là 35-60 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Hạt thon dài. Ít bạc bụng. Ngon cơm.

Có đặc tính chống chịu với rầy nâu, bệnh đạo ôn ở mức khá. Ít chịu phèn. Chống đổ tốt.

3. Có thể gieo trồng được ở trà Mùa sớm, Xuân muộn ở các tỉnh phía Bắc và ở vụ Hè Thu ở các tỉnh miền Trung. Đặc biệt phù hợp với những vùng có tập quán gieo thẳng.

Thích hợp gieo cấy ở các chân ruộng vàn, vàn cao trên các đất gieo cấy 3 vụ lúa.

Thời vụ gieo sạ: ở trà Mùa sớm gieo vào 1-10/6, ở trà Xuân muộn gieo vào 1-10/2. Ở vụ Hè Thu, tiến hành gieo thẳng hay gieo mạ vào cuối tháng 4 đầu tháng 5, cấy ở tuổi mạ 15-18 ngày. Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Gieo thẳng với lượng thóc giống là 110-120 kg/ha.

Phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 270-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

106. OM 269-65

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp phả hệ từ tổ hợp lai IR 32843 x NN6A. Được công nhận giống năm 1993 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình 85-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-115 ngày, ở vụ Mùa là 100-105 ngày. Giống đẻ khỏe. Dạng hình đẹp. Trổ bông tập trung. Độ thuần khá.

Năng suất bình quân là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 90-110 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép hơi cao. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu cao. Chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn ở mức trung bình. Chịu nóng và chua phèn khá. Chống đổ trung bình.

3. Giống có khả năng thích ứng rộng. Có thể gieo trồng được ở trà Xuân muộn, trà Mùa sớm và vụ Hè Thu ở các tỉnh khu 4 cũ. Gieo cấy thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn cao, các chân đất phù sa.

Thời vụ gieo mạ: ở vụ Đông Xuân vào cuối tháng 1 đầu tháng 2; ở vụ Mùa vào đầu và giữa tháng 6; ở vụ Hè Thu vào đầu đến giữa tháng 5. Cấy với tuổi mạ 18-20 ngày. Mật độ cấy là 50-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn, phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali). Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 40% urê. Bón thúc khi làm cỏ đợt

1: 40-50% lượng phân urê + 50% lượng phân kali. Bón nuôi đòng trước khi trổ 10 ngày: 10-20% lượng phân urê + 50% lượng phân kali.

107. OM 344

1. Giống được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai IR42 x Mahshuri. Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông CửuLong.

2. Cây cao 130-140 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 135-140 ngày. Giống có khả năng đẻ nhánh ở mức trung bình.

Năng suất trung bình ở vụ Mùa là 30-50 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 16g, hạt nhỏ.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn. Chống chịu với rầy nâu và bệnh bạc lá ở mức trung bình.

3. Giống được gieo cấy nhiều ở vùng đất thuộc các tỉnh Rạch Giá, Cà Mau.

108. OM-57-6

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp Hungari x IR48. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng 90-105 ngày. Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt năng suất là 70-80 tạ/ha.

Hạt dài trung bình 6,5 mm. Khối lượng 1000 hạt là 23-24 g. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp. Gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Cơm mềm, ngon.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Ít nhiễm bệnh khô vằn. Nhiễm bệnh đạo ôn và bệnh vàng lá ở mức trung bình.

3. Giống này gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Giống thích hợp với những vùng có điều kiện thâm canh cao ở các tỉnh Hậu Giang, An Giang và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên các chân ruộng vàn cao.

Giống chịu được thâm cao ở mức độ cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

Giống có đặc điểm là hạt rất dai, khó đập rụng. Cho nên cần thu hoạch khi lúa vừa chín. Sau khi gặt xong tuốt ngay hoặc ủ khoảng 12-14 giờ. Không nên phơi lúa trên ruộng đã cắt quá lâu.

109. OM 1706

1. Giống được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OM 90 x OM33. Được công nhận giống năm 1997 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-100 ngày. Cứng cây. Nhánh đẻ trung bình. Trổ bông tập trung.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 60-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 40-60 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 26-27g. Hạt gạo dài, trong, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Hàm lượng amilô là 25,76%. Cơm mềm.

Giống chống đổ khá, chịu phèn yếu. Chống chịu đạo ôn khá. Chống chịu rầy nâu ở mức trung bình.

3. Giống gieo cấy thích hợp ở các chân đất phù sa ngọt. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 90-100 kg N + 55-65 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

110. OM1490

1. Giống được lai tạo chọn lọc từ tổ hợp lai OM606 x IR 44592. Được công nhận giống năm 1999 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 80-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 85-90 ngày. Đẻ nhánh trung bình.

Năng suất trung bình là: ở vụ Đông Xuân 55-70 tạ/ha, ở vụ Hè Thu 35-45 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 60-70 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép dưới 20%. Khối lượng 1000 hạt là 24-25g, hạt thon nhỏ. Hạt gạo dài 7,03 mm, rộng 2,1 mm. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng xay xát tốt. Tỷ lệ gạo thu hồi cao.

Giống có đặc tính chống chịu kém với rầy nâu và yếu đối với bệnh đạo ôn. Chịu phèn mặn khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở những nơi gieo cấy 3 vụ lúa trong 1 năm ở những tỉnh có đất nhiễm phèn mặn thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

111. OM 1723

1. Giống được lai tạo chọn lọc từ tổ hợp lai OM 554 x IR 50401. Được công nhận giống năm 1999 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-105 ngày.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 60-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 40-50 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 85-100 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép dưới 20%. Khối lượng 1000 hạt là 28-29 g. Hạt gạo dài, với kích thước là 8,04 x 2,15 mm. Gạo trong, tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng xay xát tốt. Tỷ lệ thu hồi gạo cao.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với rầy nâu. Chống chịu yếu với bệnh đạo ôn. Chịu phèn, phèn mặn khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở những vùng thâm canh cao trên các chân đất phù sa ngọt hoặc nhiễm phèn nhẹ.

112. OM 2031

1. Giống được phát triển từ tổ hợp lai giống lúa Thái Lan Bông Hường. Được phép khu vực hóa năm 1999.

2. Chiều cao cây trung bình là 100-105 cm. Thời gian sinh trưởng là 100-110 ngày. Đẻ nhánh khá.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 50-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 35-55 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 80-100 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 20%. Khối lượng 1000 hạt là 27,5-28,5g. Hạt gạo có kích thước là 7,46 x 2,11 mm. Tỷ lệ gạo bạc bụng thấp. Chất lượng xay xát tốt, tỷ lệ gạo thu hồi cao. Gạo có chất lượng tốt đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình khá đối với bệnh đạo ôn, chống chịu trung bình với rầy nâu. Chịu phèn khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở những vùng sản xuất 2 vụ lúa trong một năm, những vùng nhiễm phèn nhẹ đến trung bình. Giống có ưu thế ở vụ Đông Xuân hơn vụ Hè Thu. Thích hợp với điều kiện thâm canh cao.

113. OM 59-7

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai OM91 x OM90. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 80-85. Thời gian sinh trưởng là 100-105 ngày.

Năng suất trung bình ở vụ Hè Thu là 45-50 tạ/ha, ở vụ Đông Xuân là 55-65 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha.

Giống có dạng hạt dài, có thể đến 8,1 mm. Tỷ lệ ra gạo trên 70%. Gạo ít bạc bụng. Gạo thơm, vỏ cám mỏng.

Giống có đặc tính chống chịu rầy nâu vào loại kém. Chống chịu bệnh đạo ôn ở mức cao, chống chịu bệnh bạc lá (cháy bìa lá) ở mức khá. Chịu hạn khá. Chịu phèn nhẹ và có thể ở mức trung bình.

3. Giống gieo trồng được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp với những vùng bị nhiễm phèn nhẹ hoặc trung bình. Có thể gieo cấy ở các vùng có đất nghèo dinh dưỡng. Giống này có khả năng chịu hạn, phát triển được trên các chân ruộng cao nhờ nước trời. Thí dụ như ở Tây Ninh.

Cấy ở tuổi mạ 20-22 ngày. Gieo sạ với lượng hạt giống 180 kg/ha. Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

114. OM 723-11

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai NN6A x A69-1. Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa là 140-146 này.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 74-75 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 15-17%. Hạt to dài. Khối lượng nghìn hạt là 28g.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh cháy lá. Chống chịu với rầy nâu và rầy lưng trắng ở mức trung bình. Chống chịu mặn, phèn khá.

3. Thích hợp gieo cấy trong vụ Mùa ở các chân ruộng trũng và vàn trũng mặn ở các tỉnh bán đảo Cà Mau.

Ở vụ Mùa, mạ gieo trong các tháng 7-8. Cấy trong các tháng 8-9. Giống chứa được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 100-120 kg N + 50-60 kg P_2O_5 + 30-40 kg K_2O.

115. OM 90-2

1. Giống được tuyển chọn từ giống lúa nhập nội IR 44595-70-2-2-3. Được công nhận giống năm 1992 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình 104-106 cm. Thời gian sinh trưởng 105-110 ngày.

Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 65-75 hạt chắc. Hạt gạo dài trong suốt, tỷ lệ bạc bụng rất thấp. Chất lượng gạo tốt. Đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu cao đối với bệnh cháy lá. Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình yếu. Khả năng chống đổ kém.

3. Giống gieo cấy thích hợp vào vụ Đông Xuân ở các tỉnh phía Nam. Có thể gieo cấy ở các vùng trồng 2 vụ lúa, 1 vụ màu thuộc chân vàn cao. Có thể gieo cấy trên đất nghèo dinh dưỡng, thay thế cho giống IR66 bị nhiễm rầy nâu.

Ở vụ Đông Xuân, mạ gieo vào tháng 11-12, cấy vào các tháng 12-1 ở tuổi mạ 20-25 ngày.

Giống chịu thâm canh ở mức thấp. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

Ở những vùng có mức độ thâm canh thấp, đất nghèo chất dinh dưỡng, giống này cho hiệu quả cao hơn nhiều giống khác. Rất dễ bị lốp đổ khi bón lượng phân đạm quá cao.

116. OM 44-5

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai ba: IR 9782 x (IR36 x IR 2153-95). Được phép khu vực hóa năm 1992 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình 86-98 cm. Thời gian sinh trưởng 105-110 ngày. Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 71-75 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 18-20%. Hạt dài 6,8 mm. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Tỷ lệ ra gạo là 65-67%. Gạo.có tỷ lệ bạc bụng thấp. Gạo trong, chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu, với bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chịu được phèn nhẹ.

3. Giống cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp với các loại đất phù sa ngọt, đất phèn nhẹ trên các chân ruộng vàn. Giống chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

117. OM 89 (IR64)

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập nội IR 18348-36-3-3. Được công nhận giống năm 1987 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng 105-115 ngày. Năng suất trung bình ở vụ Hè Thu là 40-50 tạ/ha, ở vụ Đông Xuân là 60-65 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha.

Hạt có dạng hình dài 7,5 mm. Khối lượng 1000 hạt là 26-27g. Tỷ lệ ra gạo trên 70%. Gạo không bạc bụng. Gạo trắng. Cơm dẻo, ngon, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn ở mức cao.

Chống chịu với bệnh bạc lá và rầy nâu ở mức trung bình. Nhiễm bệnh khô vằn ở mức cao. Giống chịu được phèn nhẹ.

3. Cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam.

Giống có khả năng thích ứng rộng. Trên đất phù sa phèn nhẹ giống này cho năng suất cao hơn nhiều giống đang sử dụng. Có thể gieo cấy trên các chân đất phù sa cổ, có lây hóa.

Ở vụ Đông Xuân gieo mạ vào tháng 11-12, ở vụ Hè Thu gieo mạ vào tháng 4-5. Cấy ở tuổi mạ 20-25 ngày.

Mật độ cấy là 40-45 khóm/m^2. Gieo sạ với lượng hạt giống là 180 kg/ha.

Giống chịu được thâm canh cao. Lượng bón cho 1 ha là 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

Giống này dễ bị lốp đổ nếu bón phân không cân đối giữa N, P, K và khi bón quá nhiều phân đạm.

118. OM 90-9

1. Giống được tuyển chọn từ giống nhập nội IR355-46-17. Được công nhận giống từ năm 1992 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 100-110 ngày, ở vụ Hè Thu là 110-118 ngày. Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 80-85 hạt chắc. Dạng hạt dài 7,2 mm. Tỷ lệ ra gạo 66-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn ở mức cao. Chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Nhiễm bệnh vàng lá ở mức nhẹ.

3. Giống có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp ở các loại đất phù sa ngọt hoặc nhiễm phèn mặn nhẹ. Cấy với tuổi mạ 20-25 ngày. Mật độ cấy là 40-45 khóm/m^2. Giống chịu được thâm canh. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

119. OMCS 94 (IR59606)

1. Giống được chọn lọc từ một giống lúa được nhập từ IRRI. Được công nhận giống vào năm 1995 - Viện khoa học nông nghiệp miền Nam - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng đối với gieo sạ ở các tỉnh phía Nam là 88-95 ngày. Dạng hình gọn. Tán lá đứng. Đẻ nhánh trung bình.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha ở vụ Đông Xuân và 30-40 tạ/ha ở vụ Hè Thu. Hạt dài. Tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Khối lượng 1000 hạt là 26-27 g. Gạo trắng. Chất lượng gạo tốt.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn và rầy nâu ở mức trung bình. Chịu chua phèn ở mức trung bình.

3. Có thể gieo trồng được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam.

Giống thuộc loại dễ tính, có khả năng thích ứng rộng,

gieo trồng thích hợp ở các chân đất phù sa ngọt, đất phèn nhẹ hoặc đất phèn trung bình.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 40 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

Giống có cây hơi yếu nên dễ bị đổ ngã. Vì vậy không nên sạ dày và không bón nhiều phân đạm. Đặc biệt đối với vụ Hè Thu cần chú ý bón phân cân đối.

120. OMCS 95-3

1. Giống được lai tạo chọn lọc từ tổ hợp lại OMCS 5 x IR64 theo phương pháp phả hệ. Được phép khu vực hóa năm 1997. Giống này còn có tên là OM 1303. Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 83-90 ngày.

Năng suất trung bình là 50-70 tạ/ha ở vụ Đông Xuân và 30-40 tạ/ha ở vụ Hè Thu, ở các tỉnh phía Nam. Hạt có râu ở đầu. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Gạo dài. Tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu, bệnh đạo ôn ở mức trung bình.

3. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Ở các tỉnh phía Nam có thể cấy 2 vụ trong 1 năm. Thường được gieo cấy ở những vùng cần thu hoạch sớm để tránh mặn xâm nhập ở vụ Đông Xuân và tránh lũ ở vụ Hè Thu. Lượng hạt giống sử dụng là 150 kg/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 70-90 kg N + 40-50 kg P_2O_5 + 20-30 kg K_2O.

Bón tập trung ở thời kỳ đầu. Bón lót lần 1 sau khi gieo 7-10 ngày, bón lót lần 2 sau lần một 10 ngày.

Chú ý giữ lớp nước 5-10 cm sau khi đẻ nhánh, tránh để ruộng bị khô. Thường xuyên kiểm tra ruộng. Phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

121. OMCS 95-5

1. Giống được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OMCS6 x IR68. Được công nhận giống từ năm 1997. Giống này có tên gốc là OM 1305. Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình là 88-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 82-90 ngày. Sinh trưởng ở thời kỳ đầu mạnh. Đẻ nhánh khá. Thời gian trổ bông kéo dài.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 40-70 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 30-40 tạ/ha. Hạt dài. Khối lượng 1000 hạt là 26-27 g. Hạt gạo dài 7 mm. Tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Cơm cứng.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn khá. Chống chịu rầy nâu ở mức trung bình. Ở vụ Hè Thu yếu chống chịu với bệnh khô vằn, chịu phèn khá.

3. Có thể trồng được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Phát triển có ưu thế ở vùng đất phèn. Gieo cấy thích hợp ở những nơi cần tránh mặn ở vụ Đông Xuân và tránh lũ ở vụ Hè Thu. Giống thích hợp với điều kiện thâm canh cao. Lượng hạt giống gieo sạ là 150 kg/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 70-90 kg N + 40-50 kg P_2O_5 + 20-30 kg K_2O. Bón tập trung vào thời kỳ đầu. Bón lót lần 1 sau khi gieo 7-10 ngày, bón lót lần 2 sau lần thứ nhất 10 ngày.

Chú ý giữ một lớp nước 5-10 cm sau khi đẻ nhánh, tránh để ruộng bị khô. Thường xuyên kiểm tra ruộng. Phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

122. OMCS 96

1. Giống được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OM269 X IR66 theo phương pháp phả hệ. Được đưa vào khảo nghiệm năm 1993 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình 90-92 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 83-90 ngày. Khả năng đẻ nhánh cao.

Năng suất bình quân ở vụ Đông Xuân là 50-75 tạ/ha ở vụ Hè Thu là 30-40 tạ/ha. Tỷ lệ hạt chắc cao, hạt lép ít. Khối lượng 1000 hạt là 26,5g. Hạt gạo dài 7 mm. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Cơm cứng.

3. Gieo trồng được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Sử dụng thích hợp ở những nơi cần tránh lũ trong vụ Hè Thu và tránh mặn ở vụ Đông Xuân. Giống thích hợp với điều kiện thâm canh cao.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 45-50 kg P_2O_5 + 25-35 kg K_2O. Bón tập trung vào thời kỳ đầu.

Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng. Đảm bảo chế độ nước. Phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

123. OMCS 97

1. Giống được lai tạo và phát triển từ tổ hợp lai OM554 x IR50401. Được phép khu vực hóa năm 1999 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 90-95 ngày. Đẻ nhánh ở mức trung bình.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 45-70 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 35-50 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 60-70 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 18-20%. Khối lượng 1000 hạt là 24,5-25,5g. Gạo có tỷ lệ bạc bụng trung bình. Chất lượng gạo trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu khá với rầy nâu. Chống chịu trung bình với bệnh đạo ôn. Chịu phèn khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở điều kiện thâm canh không cao, đất nghèo chất dinh dưỡng. Thích hợp với các vùng canh tác 3 vụ lúa 1 năm hoặc vùng cấy 2 vụ lúa 1 năm và thường bị lũ ngập sớm trong vụ Hè Thu.

124. OMFi 1

1. Giống được chọn lọc từ giống lúa nhập nội MRC 19399 (từ Philippin). Được công nhận giống năm 1997 - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-100 ngày. Thuộc dạng hình khoe bông.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 60-80 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 40-50 tạ/ha. Khối lượng 1000 hạt là 24g. Hạt dài 6,69 mm. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo ngon. Cơm mềm.

Có đặc tính chống chịu với rầy nâu cao. Chống chịu với đạo ôn khá.

3. Giống thuộc loại dễ canh tác. Chịu được thâm canh ở mức trung bình. Gieo sạ với lượng giống 130-150 kg/ha. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

125. P4

1. Giống được lai tạo và chọn lọc ở Việt Nam. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân chính vụ là 165-180 ngày, ở vụ Mùa là 135-140 ngày. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Phiến lá hơi rộng. Góc lá hẹp. Màu lá xanh nhạt.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 50-55 tạ/ha. Dạng hạt thon, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 24-25g. Hàm lượng protein 11%. Chất lượng dinh dưỡng cao. Cơm hơi dẻo, mềm, đậm.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn ở mức khá. Chống chịu với bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, rầy nâu ở mức trung bình. Khả năng chống đổ ở mức trung bình. Trong vụ Đông Xuân, giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Xuân chính vụ và trà Mùa

trung trên các chân ruộng vàn có độ phì nhiêu từ trung bình đến tốt. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấp 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg clorua kali.

Chú ý bón thúc, bón nuôi đòng đúng lúc vì bón muộn có thể làm lúa bị đổ.

126. P6

1. Giống có nguồn gốc từ tổ hợp lai IR 2588 x Xuân số 2, được tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính, chọn lọc gia hệ kết hợp với phân tích các chỉ tiêu chất lượng. Được phép khu vực hóa năm 1999 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 85-90 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 160-170 ngày, ở vụ Mùa là 120-125 ngày. Kiểu cây gọn. Lá đòng xanh đậm. Đẻ nhánh trung bình.

Năng suất bình quân là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Hạt thon dài. Gạo trắng, trong, chất lượng tốt. Hàm lượng amilô là 16,4 – 21%, hàm lượng protein 10,5%. Cơm mềm ngon.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh đạo ôn, chống chịu yếu với bệnh khô vằn, bệnh bạc lá rầy nâu. Là giống cảm ôn. Chịu được thâm canh. Chịu rét-chống đổ tốt.

3. Gieo cấy thích hợp ở các trà Xuân chính vụ, Xuân muộn, Mùa sớm, Mùa trung trên các chân đất vàn, thâm canh

cao, chủ động nước. Không thích hợp gieo cấy ở các chân ruộng úng ngập lâu ngày.

Mật độ cấy là 70-75 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 280-300 kg phân urê + 500-600 kg phân supe phốt phát + 120-150 phân clorua kali. Có thể phun phân vi lượng 2-3 lần một vụ vào thời kỳ trước và sau khi lúa trổ.

127. Phong Thanh Hải

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Nhập vào Việt Nam năm 1993.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 105-110 ngày.

Dạng cây gọn, lá đứng và to hơn CR 203. Lá màu xanh. Lá đòng đứng. Đẻ nhánh khá. Trổ bông tập trung.

Năng suất trung bình 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Giống này thuộc loại hình nhiều bông. Bông dài 20-22 cm. Hạt thon dài. Vỏ trấu màu vàng sáng. Mỗi bông có trung bình 120-130 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g. Gạo trong. Cơm ngon.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn ở mức khá. Chống chịu bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ở mức trung bình. Chịu rét ở mức trung bình. Chịu chua trung bình.

3. Gieo cấy thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn cao. Mật độ gieo cấy thích hợp là 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4

dảnh. Cấy mạ non ở tuổi mạ 18-20 ngày đối với mạ dược và 10-12 ngày đối với mạ sân.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 6-8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-400 kg phân supe phốt phát + 60-80 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

128. Q2

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Được nhập vào Việt Nam và được phép khu vực hóa năm 1995 - Sở Nông lâm nghiệp Quảng Ninh.

2. Chiều cao cây là 85-90 cm.

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân muộn là 125-135 ngày, ở vụ Mùa sớm là 105-110 ngày. Ở các tỉnh khu 4 cũ và miền Trung, thời gian sinh trưởng của giống này rất ngắn thêm khoảng 10-15 ngày.

Khóm lúa có dạng kiểu chữ V, gọn. Lá có màu xanh, hơi đậm. Khả năng đẻ nhánh ở mức trung bình.

Năng suất trung bình là 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha. Trổ bông nhanh gọn. Mỗi bông có trung bình 120-130 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 10-12%. Khối lượng 1000 hạt là 21-22g. Dạng hạt hơi thon. Vỏ trấu có màu vàng rơm. Tỷ lệ gạo xát trắng đạt 68-70%. Gạo trong. Cơm ngon.

Giống có khả năng chống chịu với bệnh bạc lá, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chống đổ tốt. Chịu rét khá.

3. Gieo cấy thích hợp ở các trà Xuân muộn, Mùa sớm, Hè Thu, ở vùng khu 4 cũ trên cả chân ruộng hơi cao, vàn, vàn trũng ở các loại đất có độ phì nhiêu ở mức trung bình.

Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh. Cấy mạ non ở tuổi mạ 18-20 ngày đối với mạ dược, hoặc 10-12 ngày đối với mạ sân.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 6-8 tấn phân chuồng + 160-180 kg phân urê + 300-400 kg phân supe phốt phát + 60-80 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

129. Q5

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Được nhập vào Việt Nam từ 1993. Có địa phương gọi là giống Mộc Tuyền ngắn ngày hoặc dòng số 2 của Q4.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 135-140 ngày, ở trà Mùa sớm là 110-115 ngày.

Khả năng đẻ nhánh khá. Phiến lá cứng. Góc lá hẹp. Khóm gọn. Trổ tập trung. Khả năng cho năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt năng suất là 60-65 tạ/ha. Hạt bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Chất lượng gạo ở mức trung bình.

Có khả năng chống chịu với các loại sâu bệnh chính ở mức trung bình. Khả năng chống đổ khá. Chịu chua khá.

3. Là giống lúa cảm ôn. Có thể gieo cấy ở trà Xuân muộn và trà Mùa sớm. Thích hợp ở các chân ruộng vàn đến vàn trũng. Có thể thích ứng rộng ở nhiều vùng sinh thái khác nhau.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + `80-

200 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

130. Q4

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc. Được nhập nội vào Việt Nam năm 1992 - Trại giống lúa Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh).

2. Chiều cao cây trung bình là 100-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 115-125 ngày, ở vụ Xuân là 155-160 ngày. Cây gọn. Lá đứng. Đẻ nhánh khá. Độ thuần cao.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Bông to hạt nhiều. Hạt có màu vàng sáng. Cơm ngon. Có đặc tính chống chịu với sâu bệnh ở mức khá. Có khả năng chịu chua.

3. Giống có tiềm năng cho năng suất cao. Có thể gieo trồng được cả ở 2 vụ Xuân và Mùa. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn trũng. Nên bố trí ở các nơi có trình độ thâm canh cao.

Mật độ cấy trong vụ Mùa là 50-55 khóm/m^2, ở vụ Xuân cấy 55-60 khóm/m^2. Ở vụ Mùa cấy mỗi khóm 3-4 dảnh, ở vụ Xuân cấy 4-5 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 240-270 kg phân urê + 320-400 kg supe phốt phát + 80 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali). Ở vụ Mùa giảm 10-20% phân đạm.

131. QC 1

1. Giống có nguồn gốc từ Đài Loan, được tiếp tục chọn

lọc theo phương pháp phả hệ. Được phép khu vực hóa năm 1998 - Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Cây cao trung bình 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân chính vụ là 175-180 ngày, ở trà Mùa sớm là 115-120 ngày.

Phiến lá cứng. Góc lá hẹp. Khóm gọn. Giai đoạn đầu sinh trưởng chậm. Khả năng đẻ nhánh ở mức trung bình.

Năng suất trung bình là 40-45 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Năng suất tương đối ổn định. Năng suất trong vụ Mùa thường cao hơn và ổn định hơn trong vụ Xuân. Lúa trổ nhanh. Hạt to, thuôn. Khối lượng 1000 hạt là 26-27 g. Chất lượng cơm tương tự như CR 203.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn ở mức trung bình. Chống đổ ở mức trung bình. Ở vụ Xuân, giai đoạn mạ chịu rét ở mức trung bình.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Mùa sớm và trà Xuân chính vụ, trên các chân ruộng vàn, vàn trũng. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 140-150 kg phân urê + 250-300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

132. Quá Dạ Hương

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc nhập vào Việt Nam năm 1993.

2. Cây cao trung bình 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 120-130 ngày, ở vụ Mùa là 100-105 ngày.

Bộ lá gọn đứng. Lá có màu xanh hơi nhạt. Đẻ nhánh nhiều và tập trung. Trổ bông tập trung. Các giai đoạn sinh trưởng đều có mùi thơm đặc trưng.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh cao thể đạt 55-60 tạ/ha. Giống này thuộc loại hình nhiều cây. Mỗi bông có trung bình 120-130 hạt chắc. Hạt thon dài. Vỏ trấu màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 19-20g. Gạo trong. Cơm thơm, ngon và nở, để lâu hơi cứng.

Giống có đặc tính chống chịu với các loại sâu bệnh ở mức trung bình. Chống đổ khá. Chịu rét khá hơn CR 203. Chịu nóng khá hơn các giống lúa thuần khác của Trung Quốc.

3. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Xuân và Mùa. Thích hợp ở các chân ruộng vàn và vàn trũng. Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

133. Quế chiêm tơ

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc, nhập vào Việt Nam và được Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh chọn lọc.

2. Cây cao trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 110-115 ngày, ở vụ Mùa là 90-95 ngày. Giống có khả năng sinh trưởng khá. Đẻ nhánh vào loại trung bình.

Năng suất bình quân là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Hạt thon nhỏ. Vỏ trấu có màu vàng hơi sẫm. Cơm ngon ở mức trung bình.

Có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Chống chịu kém với bệnh khô vằn và bệnh bạc lá. Chống đổ trung bình.

3. Có thể gieo cấy được ở các trà: Xuân muộn, Mùa sớm, Hè thu ở các tỉnh phía Bắc. Thích hợp nhất ở trà Mùa sớm trên đất 3 vụ, nhất là ở đất trồng cây vụ Đông có mức thâm canh thuộc loại trung bình khá.

Mật độ cấy là 70-75 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh. Cấy mạ non.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-9 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 90-100 kg phân clorua kali.

134. RSB-13

1. Giống được chọn lọc từ giống IR 13427, nhập nội từ Viện lúa quốc tế IRRI. Bắt đầu chọn tạo từ 1987 - Viện Bảo vệ thực vật.

2. Cây cao trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 170-175 ngày, trong vụ Mùa là 125-130 ngày.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Trong điều kiện thâm cao, có thể đạt năng suất 60-70 tạ/ha.

Hạt có dạng hơi to bầu, màu vàng sẫm. Gạo trong. Cơm dẻo, thơm, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Giống chống chịu tốt với rầy nâu và bệnh bạc lá. Nhiễm bệnh khô vằn và sâu cuốn lá nhỏ nhẹ hơn giống CR 203.

Chống đổ khá. Yếu chịu rét. Chịu nóng hạn kém. Dễ bị vết trên vỏ trấu.

3. Giống này gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ và vào trà Mùa trung. Thích hợp với các loại đất thịt nhẹ, đất có độ phì nhiêu cao ở các chân ruộng vàn, vàn trũng ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Ở trà Xuân chính vụ, gieo mạ vào 1-10/12, cấy xong trước 5/2 với tuổi mạ 4-5 lá thật. Mật độ cấy 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Giống có khả năng chịu thâm canh ở mức độ cao. Lượng phân bón cho 1 ha là 10-12 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 80-100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O. Tương ứng với 400-450 kg phân chuồng + 9-10 kg phân urê + 15-18 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này cần được bố trí để gieo trồng vào những nơi đất tốt, nông dân có trình độ thâm canh cao. Không nên gieo cấy vào những nơi đất xấu, khô hạn.

Là giống cảm ôn, kém chịu nóng và hạn, nên cần gieo cấy đúng thời vụ, nhất là trong vụ Mùa.

135. Sán ưu quế 99 (Tạp giao 5)

1. Giống là tổ hợp lại Trân Sán 97A x Quế 99 của tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Được nhập vào Việt Nam từ 1991.

2. Cây cao 90-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân muộn là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 110-150 ngày. Cây cứng. Chịu phân bón. Chống đổ tốt, đẻ khỏe. Gốc thân có màu tím

nhạt. Lá cứng. Góc độ lá bé. Phiến lá màu xanh đậm. Dưới ánh nắng có màu tím ở rìa lá.

Năng suất trung bình là 70-75 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 90 tạ/ha. Bông dài 22-25 cm, nhiều gié cấp 1, cấp 2. Mỗi bông có trung bình là 120-140 hạt. Dạng hạt bầu dài, màu vàng sáng, mỏ hạt màu tím. Khối lượng 1000 hạt là 27-28g. Hạt gạo trong. Cơm mềm, không dẻo.

Là giống cảm ôn, có khả năng thích ứng rộng. Có đặc tính chống chịu bệnh đạo ôn ở mức khá. Chống chịu rét khá. Kém chịu nóng. Dễ nảy mầm trên bông khi gặp mưa hoặc bị ngập nước.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ: Mùa sớm và Xuân muộn ở các vùng trung du, đồng bằng, miền núi phía Bắc và các tỉnh bắc khu 4 cũ, trên các chân ruộng tốt với trình độ thâm canh cao.

Ở vụ Xuân muộn, gieo mạ vào 21/1-5/2. Cấy trong tháng 2. Riêng vùng Đông Bắc gieo mạ vào đầu tháng 3, cấy trước 5/4.

Ở vụ Mùa sớm gieo mạ vào 5/6-10/6. Cấy trong thời gian 20/6-5/7. Gieo mạ thưa, lượng giống vào khoảng 20-25 g/m^2. Thực hiện thâm canh để mạ có nhiều ngạnh trê. Ở vụ Mùa ngâm nước khoảng 10-16 giờ. Ở vụ Xuân ngâm nước 16-20 giờ. Sau đó vớt bỏ các hạt lép lửng rồi đãi sạch nước chua. Ủ cho nảy mầm. Mỗi ha lúa cần khoảng 20-25 kg hạt giống lúa lai.

Cấy 40-45 khóm/m^2 với khoảng cách 20x10-12cm. Mỗi khóm cấy 1 dảnh ngạnh trê hoặc 2 dảnh đơn. Cấy ở tuổi mạ 25-30 ngày ở vụ Xuân và 18-20 ngày ở vụ Mùa. Cấy nông tay.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 10-13 tấn phân chuồng + 240-300 kg phân urê + 300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

Ở vụ Mùa lượng phân bón N giảm 10-20 % so với vụ Xuân. Cần bón phân nặng đầu, nhẹ cuối. Chú ý phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch kịp thời.

136. Sán Ưu 63 (Tạp giao 1)

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai Trân Sán x Minh Khôi 63. Là giống lúa lai của Trung Quốc được nhập nội vào nước ta.

2. Cây cao trung bình 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 130-135 ngày, ở vụ Mùa là 110-120 ngày. Thân cây to. Lá màu xanh lục. Đẻ nhánh ở mức trung bình.

Năng suất trung bình là 75-80 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 90-100 tạ/ha. Bông to, mỗi bông có trung bình 140-155 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 26-27g. Gạo có phẩm chất ở mức trung bình. Cơm nhạt.

Giống có khả năng thích ứng rộng. Có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình khá.

3. Là giống cảm ôn. Có thể gieo trồng được ở cả 2 vụ. Nhưng thích hợp hơn trong vụ Xuân. Có tiềm năng năng suất cao. Gieo cấy thích hợp ở các chân vàn, vàn trũng được thâm canh. Hiện nay là giống cho năng suất cao và ổn định trong vụ Xuân.

Gieo cấy thích hợp trong vụ Xuân ở các vùng đồng bằng trung du miền núi phía Bắc và Bắc khu 4 cũ trên các chân đất tốt được thâm canh cao.

Kỹ thuật canh tác tương tự như Sán Ưu quế 99 (Tạp giao 5), nhưng cần bón phân ở mức cao hơn, gieo mạ sớm hơn.

137. Tám Ấp bẹ Xuân Đài

1. Giống lúa mùa muộn của vùng Hải Hậu (Nam Định). Được phép mở rộng trong sản xuất năm 1995 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nam Định.

2. Chiều cao cây trung bình là 136-140 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 167 ngày. Có phản ứng chặt chẽ với ánh sáng ngày ngắn. Thường trổ bông vào 15-20%, chín vào 15-20/11. Đẻ nhánh khỏe. Số dảnh tối đa đạt 14 dảnh/khóm. Tỷ lệ bông hữu hiệu vào khoảng 55%.

Năng suất trung bình là 32-41 tạ/ha. Tỷ lệ ra gạo là 68%. Bông dài 25-26 cm. Mỗi bông có trung bình 150 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 17-20%. Khối lượng 1000 hạt là 21-22g.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh bạc lá, bệnh khô vằn. Yếu chống chịu với sâu đục thân. Chống đổ tốt. Chịu úng, chịu chua khá. Chịu được đất nhiễm mặn và nhiễm phèn ở mức độ ít.

Gạo trắng, ít bạc bụng. Hàm lượng protein 7,6%. Cơm dẻo, ngon, rất thơm được người tiêu dùng ưa chuộng.

3. Gieo cấy thích hợp vào trà Mùa muộn ở các chân ruộng vàn, vàn trũng có độ phì nhiêu khá và hơi mặn vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Có thể gieo cấy ở vùng ven biển Bắc khu 4 cũ.

138. Tám thơm đột biến

1. Giống được tạo thành từ dòng đột biến của lúa Tám thơm Hải Hậu bằng xử lý tia gamma Co^{60} vào thời điểm nảy

mầm 69 giờ. Chọn lọc theo phương pháp phả hệ. Được phép khu vực hóa năm 1999. Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Chiều cao cây trung bình là 150-160 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 155-165 ngày, ở vụ Mùa là 125-135 ngày. Lá nhỏ dài, mỏng. Cây yếu dễ đổ.

Năng suất bình quân là 30-31 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 36-37 tạ/ha. hạt gạo thon nhỏ. Gạo trắng, trong. Chất lượng tốt. Cơm dẻo, mềm, thơm ngon.

Có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn ở vụ Đông Xuân. Chống chịu yếu với sâu đục thân lúa ở vụ Mùa. Chịu nóng hạn khá. Không phản ứng với ánh sáng.

3. Gieo trồng được ở cả 2 vụ trong năm. Thích hợp ở trà Mùa chính vụ trên các chân ruộng vàn, vàn cao, đất bán sơn địa, nghèo dinh dưỡng, thâm canh ở mức trung bình thấp. Ở vụ Mùa gieo vào 15-20/6, cấy ở tuổi mạ 20 ngày. Ở trà Xuân chính vụ gieo vào 5-10/12. Mật độ cấy là 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 7-8 tấn phân chuồng + 90-100 kg phân urê + 400-500 kg phân supe phốt phát + 90-120 kg phân clorua kali. Tập trung nhiều phân cho bón lót, tránh bón phân lai rai. Ở các chân đất nghèo dinh dưỡng có thể tăng thêm các loại phân vô cơ.

139. Tám xoan Trực Thái

1. Giống lúa Mùa muộn của vùng Trực Thái, Hải Hậu (Nam Định). Được phép mở rộng sản xuất năm 1995 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nam Định.

2. Chiều cao cây trung bình là 132-138 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa là 163 ngày. Có phản ứng chặt chẽ với ánh sáng ngày ngắn. Thường trổ bông vào 13-18/10. Chín vào 13/11-18/11.

Giống đẻ khỏe. Cao nhất là 13 dảnh/khóm. Tỷ lệ bông hữu hiệu trung bình là 55%.

Năng suất trung bình là 32-44 tạ/ha. Tỷ lệ ra gạo là 67%. Bông dài 24-25 cm. Mỗi bông có trung bình 160 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 15-20%. Khối lượng 1000 hạt là 18,5g. Gạo trắng, trong. Hạt gạo thon bé. Tỷ lệ bạc bụng 11%. Hàm lượng protein là 8,66%. Cơm dẻo, thơm, ngon, được người tiêu dùng ưa chuộng.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh khô vằn, chống chịu kém với bệnh bạc lá. Chống chịu yếu với sâu đục thân. Chống đổ khá, chịu úng, chịu chua khá. Chịu được đất nhiễm mặn ít.

3. Thích hợp gieo cấy ở trà Mùa muộn trên các chân ruộng đất vàn, vàn trũng hơi chua, nhiễm phèn nhẹ, nhiễm mặn nhẹ ở các vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Có thể gieo cấy ở các vùng ven biển khu 4 cũ.

140. Tám xoan Thái Bình

1. Giống lúa Mùa muộn của vùng Tiền Hải (Thái Bình). Được phép mở rộng sản xuất năm 1995. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Bình.

2. Cây cao trung bình 140-145 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 160-165 ngày. Giống có phản ứng chặt chẽ với

ánh sáng ngày ngắn. Thường trổ bông vào 15-20/10, chín vào 15-20/11.

Đẻ nhánh khá. Số dảnh trên 1 khóm là 10-12 dảnh. Tỷ lệ dảnh hữu hiệu là 50-55%.

Năng suất trung bình là 32 tạ/ha. Tỷ lệ ra gạo là 65-66%. Bông dài 25-26 cm. Mỗi bông có 120 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 18-20%. Khối lượng 1000 hạt là 18 g. Hạt gạo dài, kích thước là 5,4 x, 2,3 mm. Gạo trắng trong. Cơm dẻo, thơm ngon, độ hồ hóa trung bình. Được người tiêu dùng ưa thích.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với bệnh bạc lá, bệnh khô vằn. Chống chịu kém với sâu đục thân lúa. Chịu phèn và chống đổ ở mức trung bình yếu. Chịu được chua và mặn ở mức ít.

3. Thích hợp gieo cấy ở trà Mùa muộn trên các chân ruộng vàn trũng, hơi chua, hơi nhiễm mặn hoặc phèn nhẹ.

141. Tép lai

1. Là giống lúa chiêm địa phương, gieo cấy ở các chân đất nhiễm mặn vùng ven biển Hải Phòng, được nông dân chọn lọc và đưa vào sản xuất. Được phép khu vực hóa năm 1996 - Công ty Giống cây trồng Hải Phòng.

2. Chiều cao cây là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân sớm là 185-195 ngày. Khả năng đẻ nhánh khá. Phiến lá dài, hẹp bản, hơi yếu. Trổ nhanh.

Năng suất trung bình là 30-35 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 45-50 tạ/ha. Hạt thon dài, màu vàng rơm. Khối lượng 1000 hạt là 19-20g. Chất lượng cơm ngon.

Có khả năng chống chịu sâu bệnh tương đối tốt. Nhiễm bệnh bạc lá nặng ở thời kỳ cuối sinh trưởng. Có khả năng chịu rét tốt ở giai đoạn mạ trong vụ Đông Xuân. Khả năng chống đổ yếu.

3. Thích hợp gieo cấy ở trà Xuân sớm ở các vùng ven biển bị nhiễm mặn và chua ở mức trung bình.

Mật độ cấy là 45-50 khóm/m^2. Mỗi khóm 4-5 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 140-150 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg clorua kali.

Chú ý phòng trừ bệnh bạc lá ở thời kỳ cuối sinh trưởng bằng cách bón phân cân đối và đúng lúc.

142. Tệch xếch (Tặc Xếch)

1. Giống lúa thuần của Trung Quốc, được nhập vào Việt Nam từ năm 1990.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân chính vụ là 150-160 ngày, ở trà Xuân muộn là 130-135 ngày, ở trà Mùa sớm là 110-115 ngày. Khóm lúa có dạng hình trung bình. Khả năng đẻ nhánh ở mức trung bình. Góc lá hẹp. Độ thuần cao.

Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có khả năng đạt 70 tạ/ha. Bông to, có dạng hình chùy. Hạt sít. Mỗi bông có trung bình 150-180 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 10-20%. Khối lượng 1000 hạt là 25 g. Vỏ trấu mỏng, màu vàng sáng.

Giống có khả năng chống chịu bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, rầy nâu ở mức trung bình. Ở trà Xuân muộn

thường thay bị bọ trĩ gây hại. Có khả năng chịu rét tốt. Chịu hạn và chịu chua ở mức trung bình. Khi lúa chín, nếu bị đổ, gặp trời nóng ẩm, hạt thóc có thể nảy mầm ngay trên bông.

3. Giống chịu được mức thâm canh cao và có khả năng cho năng suất cao và ổn định. Gieo cấy thích hợp ở các trà Xuân muộn, Mùa sớm ở các vùng đồng bằng, trung du, miền núi phía Bắc, ở vụ Xuân vùng khu 4 cũ, trên các chân ruộng có mức độ thâm canh cao.

Thời vụ ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ: ở vụ Xuân muộn gieo mạ vào 21/1-5/2, cấy trước 5/3. Ở vụ Mùa sớm, gieo mạ vào 5-10/6, cấy trong khoảng 20/6-5/7.

Vùng Tây Bắc và Việt Bắc: Trà Xuân muộn gieo sau 15/2, cấy trước 15/3.

Vùng Đông Bắc: Trà Xuân muộn gieo mạ đầu tháng 3, cấy trước 5/4.

Vùng khu 4 cũ: Trà Xuân muộn, gieo mạ vào 10-15/1, cấy trong tháng 2.

Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Cấy mạ non ở tuổi 3,5-4,5 lá, ở vụ Xuân cấy mỗi khóm 4-5 dảnh, ở vụ Mùa cấy mỗi khóm 3-4 dảnh. Cấy nông tay.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 240-270 kg phân urê + 320-400 kg phân supe phốt phát + 80 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali). Ở vụ Mùa giảm 10-120% lượng phân đạm.

Thu hoạch cần tiến hành sớm khi lúa vừa chín, tuốt đập và phơi kịp thời, bảo quản tốt để chống mất sức nảy mầm.

143. TH 6

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc gia phả từ tổ hợp lai IP 8423 x 121. Được công nhận giống năm 1992 - Trại giống lúa Ma Lâm (tỉnh Thuận Hải cũ).

2. Giống thấp cây, thân cứng, không bị đổ ngã. Chiều cao cây trung bình là 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng 100-105 ngày.

Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 70-75 hạt chẩn. Hạt tròn bầu. Tỷ lệ ra gạo là 68-70%. Gạo có phẩm chất khá. Cơm ngon.

Giống có đặc tính nhiễm rầy nâu, bệnh đạo ôn và bệnh đốm vằn ở mức trung bình. Chống hạn và chống đổ ở mức khá.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp ở các chân ruộng vàn cao thuộc các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ. Không nên gieo cấy ở Đồng bằng sông Cửu Long vì bị nhiễm rầy và bệnh đốm nâu.

Ở vụ Đông Xuân gieo mạ vào cuối tháng 11 đến cả tháng 12. Ở vụ Hè Thu gieo mạ trong tháng 5. Cấy ở tuổi mạ 18 ngày.

Giống chịu được thâm canh ở mức cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O.

Giống có lá đòng đứng, trổ tập trung, cho nên có thể gieo sạ dày.

144. TH 28

1. Giống được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc gia phả từ tổ hợp lai LD 209 x TH1. Được công nhận giống năm 1992 - Trại giống lúa Ma Lâm (tỉnh Thuận Hải cũ).

2. Chiều cao cây trung bình 80-85 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 100 ngày, trong vụ Hè Thu là 105-110 ngày. Là giống đẻ khỏe, có số bông trên đơn vị diện tích cao.

Năng suất trung bình 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 70-90 tạ/ha.

Mỗi bông có trung bình 65-70 hạt chắc. Tỷ lệ hạt lép là 15-18%. Hạt có dạng bầu. Tỷ lệ ra gạo là 66-68%. Gạo có tỷ lệ bạc bụng khá. Cơm nở và ngon.

Giống có đặc điểm là nhiễm bệnh khô vằn và cháy bìa lá. Giống cứng cây, chống đổ tốt. Chịu hạn ở mức trung bình.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh phía Nam. Thích hợp ở các loại đất phù sa, đất cát pha thuộc các chân ruộng vàn, vàn cao ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ. Giống có khả năng thích ứng rộng.

Ở vụ Đông Xuân gieo mạ vào cuối tháng 11 và trong cả tháng 12. Ở vụ Hè Thu gieo mạ trong tháng 5. Cấy với tuổi mạ 18-20 ngày. Mật độ cấy là 45-50 khóm/m^2.

Giống chịu được thâm canh ở mức cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-100 kg N + 40-60 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O + 8-10 tấn phân chuồng.

145. Thơm sớm

1. Giống lúa mùa địa phương ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, được tuyển chọn từ năm 1990 - Viện khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 125-140 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 150-160 ngày. Giống có phản ứng trung bình với chu kỳ ánh sáng. Thường trổ bông vào đầu tháng 11, chín vào đầu tháng 12. Đẻ nhánh trung bình. Mỗi khóm có trung bình 5-10 bông.

Năng suất trung bình là 30-40 tạ/ha. Mỗi bông có trung bình 110-130 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g. Hạt gạo dài, kích thước 7,0-7,3 x 2,0 mm. Gạo trắng, trong, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Cơm dẻo, thơm nhẹ.

Giống có đặc tính chống chịu khá với bệnh cháy lá, bệnh đốm vằn. Chịu được phèn và mặn.

3. Thích hợp gieo cấy ở vụ Mùa. Thường được trồng ở các chân ruộng cao hoặc trung bình, sớm cạn nước.

146. Thơm Bình Chánh

1. Giống lúa địa phương được trồng phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Được tuyển chọn từ năm 1989 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 130-150 cm. Thời gian sinh trưởng là 165-175 ngày. Giống có phản ứng chặt chẽ với chu kỳ ánh sáng. Thường trổ bông vào giữa tháng 11, chín vào giữa tháng 12. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Mỗi nhóm có 5-10 bông.

Năng suất trung bình là 30-45 tạ/ha. Mỗi bông có 110-130 hạt chắc. Khối lượng 100 hạt là 23-24g. Hạt dài. Gạo trắng. Cơm thơm nhẹ. Chịu được phèn, mặn nhẹ.

3. Giống gieo cấy thích hợp ở vụ Mùa (trà chính vụ và gối vụ). Thích hợp với các chân ruộng có độ phì nhiêu trung bình, không bị khô hạn ở đầu tháng 12.

147. TNĐB 100

1. Giống được xử lý đột biến và chọn lọc từ giống lúa mùa "Tài nguyên". Được công nhận giống năm 1997 - Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long.

2. Cây cao trung bình 90-95 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-100 ngày. Cây gọn. Tán lá nhỏ. Đẻ nhánh khá.

Năng suất trung bình trong vụ Đông Xuân là 60-80 tạ/ha, trong vụ Hè Thu là 40-50 tạ/ha. Hạt nhỏ, dài. Khối lượng 1000 hạt là 25g. Gạo trong. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Cơm ngon.

Giống có đặc tính chống chịu với bệnh đạo ôn, rầy nâu ở mức trung bình.

3. Giống này có khả năng thích ứng rộng. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Thích hợp với các chân đất phù sa ngọt, hoặc nhiễm phèn nhẹ. Giống thích hợp với điều kiện thâm canh ở mức trung bình.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 80-90 kg N + 60-70 kg P_2O_5 + 30-40 kg K_2O.

148. Trang Nông 15

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp GD1 x P1. Được nhập từ Trung Quốc năm 1996.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên ở vụ Hè Thu là 95-96 ngày, ở vụ Đông là 105-110 ngày. Ở các tỉnh phía Bắc, trong vụ Mùa là 100-105 ngày, trong vụ Xuân là 115-120 ngày. Ở các tỉnh phía Nam, trong vụ Hè Thu là 100-105 ngày, trong vụ Đông Xuân là 95-96 ngày.

Cứng cây. Ít bị đổ ngã. Đẻ nhánh khỏe. Lá đòng lớn. Lá màu xanh đậm.

Năng suất trung bình có những biến động lớn tùy theo địa phương và mùa vụ. Bông dài 22-25 cm. Tỷ lệ hạt chắc cao, mỗi bông có trung bình 180-260 hạt chắc. Hạt tròn bầu. Tỷ lệ ra gạo là 68-70%. Phẩm chất gạo trung bình.

3. Vùng phân bố thích hợp tương đối rộng. Thường được gieo cấy trên các loại đất phù sa ven biển, ven sông ở các chân ruộng vàn, cao hoặc trên các loại đất nghèo dinh dưỡng gần đồi núi ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

Là giống lúa lai 3 dòng. Có thể gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu ở các tỉnh trên địa bàn cả nước.

Lượng giống dùng cho 1 ha là: gieo sạ 40-50 kg/ha, cấy: 30 kg/ha.

Giống chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 160 kg N + 100 kg P_2O_5 + 130 kg K_2O.

149. U-17

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai: IR5 x [(IR8 x 813) x IR1529-640-3-2]. Được công nhận giống năm 1988 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 110-120 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa là 150-155 ngày.

Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Bông lúa có chiều dài là 23-24 cm. Mỗi bông có 100-110 hạt chắc. Hạt to, hơi bầu, màu vàng sáng. Tỉ lệ ra gạo 65-68%. Gạo có tỉ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Cơm ngon vừa.

Giống có đặc tính chống chịu bệnh bạc lá. Nhiễm bệnh khô vằn. Là giống cứng cây, chống đổ tốt. Ở thời kỳ từ khi cấy đến trước khi lúa đứng cái có thể chịu ngập lụt 5-7 ngày.

3. Giống này thích hợp cấy trong vụ Mùa, trên các loại đất thịt, thịt trung bình ở các chân ruộng vàn, trũng và trũng vừa.

Ở các tỉnh phía Bắc nước ta, giống này được gieo cấy thích hợp ở trà Mùa chính vụ. Mạ gieo vào 5-10/6, cấy khi mạ có 25-30 ngày tuổi. Mật độ cấy là 40-45 khóm/m^2, mỗi khóm 3-4 dảnh. Ở các tỉnh phía Nam có thể gieo cấy vào cả trong vụ Đông Xuân, cả trong vụ Mùa.

Giống chịu được mức độ thâm canh khá cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 60-80 kg P_2O_5 + 40-50 kg K_2O. Tương ứng với 350-400 kg phân chuồng + 9-10 kg phân urê + 12-15 kg supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

150. U20

1. Giống được lai tạo và chọn lọc từ các tổ hợp IR 5 x 314 x Pehtal theo phương pháp phả hệ. Được phép khu vực hóa năm 1996 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 120-125 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa chính vụ là 150-155 ngày. Phiến lá dài, cứng, màu xanh đậm. Góc lá hẹp, dạng cây gọn. Đẻ nhánh ít. Chiều cao cây mạ khi nhổ cấy cao hơn một số giống khác.

Năng suất trung bình là 40-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-60 tạ/ha. Dạng hạt to, dài, màu vàng sẫm. Khối lượng 1000 hạt là 26-27g. Chất lượng cơm tương đối ngon.

3. Thích hợp gieo cấy ở trà Mùa chính vụ trên các chân ruộng vàn trũng. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 140-150 kg phân urê + 300-350 kg phân supe phốt phát + 8-100 kg phân clorua kali.

151. V-14

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai NN75-2 x V12. Được công nhận giống năm 1988 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Giống có chiều cao cây trung bình là 95-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 180-190 ngày. Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha, ở điều kiện thâm canh có thể đạt 44-60 tạ/ha.

Bông dài 22-24 cm. Mỗi bông có 100-110 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Tỷ lệ hạt lép là 20-22%. Bông to. Hạt có dạng bầu dài, với màu vàng sẫm. Tỷ lệ ra gạo là 71%. Hạt gạo có tỷ lệ bạc bụng cao, có thể đến 87%. Cơm ngon hơn gạo NN8.

Giống có mức độ nhiễm bệnh khô vằn, bệnh bạc lá nhẹ. Nhiễm bệnh đạo ôn và rầy nâu ở mức nặng. Giống này chịu chua và chịu thiếu lân khá. Chịu được đất nghèo dinh dưỡng. Chịu rét khá. Chống đổ ở mức trung bình. Gieo cấy thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn trũng.

3. Thời vụ thích hợp đối với giống này là Xuân chính vụ, trên các loại đất thịt nhẹ, đất thịt, có hàm lượng chất dinh dưỡng ở mức trung bình.

Thời vụ gieo mạ ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ là 1-10/12. Cấy xong trong tháng 2 với tuổi mạ 5-6 lá thật. Ở các tỉnh bắc Trung bộ gieo mạ vào 5-15/12. Cấy xong trước 25/2. Ở vùng núi ấm phía Bắc, gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/3. Mật độ cấy 55-60 khóm/m^2. Cấy 3-4 dảnh/khóm.

Giống chịu thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O, tương đương với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống chịu được đất nghèo chất dinh dưỡng ở các chân ruộng vàn trũng, ruộng trũng ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, ở miền núi và vùng Bắc Trung Bộ. Vì vậy, nên sử dụng giống này cho các vùng đất khó khăn, chua, hơi mặn, nghèo dinh dưỡng, thiếu lân thay cho giống NN8.

Khi sử dụng giống này cần chú ý phòng trừ rầy nâu và bệnh đạo ôn. Nếu bón đạm nhiều và thiếu cân đối với phân lân và kali thì dễ bị khô đầu lá.

152. V-15

1. Giống được chọn lọc từ 1 biến dị của giống NN75-2. Được công nhận giống năm 1989 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 100-107 cm. Cây gọn. Lá đòng đứng. Góc lá hẹp. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 175-180 ngày, trong vụ Mùa là 135 ngày.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Bông dài 22-24 cm. Mỗi bông có 110-130 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 29-30g. Tỷ lệ hạt lép là 15-25%. Tỷ lệ ra gạo là 72%.

Giống chịu chua mặn khá. Chịu rét ở mức trung bình. Chống đổ khá. Giống này bị nhiễm bệnh bạc lá ở mức nặng. Nhiễm bệnh đạo ôn và rầy nâu ở mức nhẹ.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở trà Xuân chính vụ. Thời vụ gieo mạ là 1-10/12. Cấy xong trong tháng 2 ở tuổi mạ 4,5-5,5 lá thật. Ở vùng núi ấm phía Bắc, gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/3. Mật độ cấy 55-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Giống này thích hợp ở các loại đất cát pha, đất thịt, thịt nhẹ thuộc các chân ruộng vàn, vàn trũng ở các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, ở vùng miền núi ấm và các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Giống chịu được mức độ thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 80-100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O tương ứng với 350-400 kg phân

chuồng + 9-10 kg phân urê + 15-18 kg phân supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Đây là giống lúa cảm ôn và dễ bị khô đầu lá ở thời kỳ cuối sinh trưởng, vì vậy cần cấy đúng thời vụ và bón phân hợp lý.

153. VĐ7

1. Giống lúa thuần được tách dòng và chọn lọc từ giống VH1, nhập từ Trung Quốc. Được công nhận giống năm 2003 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 85-90 cm. Khả năng đẻ nhánh khá. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 100-105 ngày, ở trà Xuân muộn là 120-125 ngày.

Năng suất trung bình là 65-70 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 100 tạ/ha. Thuộc loại hình bông to, nhiều hạt, có thể đạt được trên 300 hạt bông. Tỷ lệ hạt chắc cao. Khối lượng 1000 hạt là 21,5-22g. Dạng hạt thon dài. Gạo trong, tỷ lệ bạc bụng thấp. Tỷ lệ ra gạo 68-70%. Cơm không dính.

Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh chủ yếu như: bạc lá, bệnh đạo ôn, rầy nâu ở mức trung bình. Yếu chống chịu với bệnh đạo ôn trong vụ Xuân.

3. Thời vụ: ở trà Xuân muộn, gieo vào 15/1-5/2. Cấy sau tiết lập Xuân. Ở trà Mùa sớm, gieo mạ vào 1/6-5/6. Cấy ở tuổi mạ 16-18 ngày. Ở trà Mùa trung gieo mạ vào 10/6-20/6. Cấy ở tuổi mạ 16-18 ngày. Mật độ cấy: 40-50 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: ở vụ Xuân: 9-10 tấn phân chuồng + 220-240 kg phân urê + 550-600 kg phân supe phốt

phát + 150-180 kg clorua kali. Ở vụ Mùa: 9-10 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 550-600 kg phân supe phốt phát + 150-180 kg clorua kali.

154. VĐ8

1. Giống lúa thuần. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam chọn lọc.

2. Cây cao trung bình 95-100 cm. Khả năng đẻ nhánh khá. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 110-115 ngày. Ở vụ Xuân là 120-125 ngày.

Năng suất trung bình là 65-70 tạ/ha. ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt trên 100 tạ/ha. Giống thuộc loại bông to, nhiều hạt. Bông lớn có thể có đến 400 hạt. Tỷ lệ hạt chắc cao. Dạng hạt thon dài. Gạo trong, tỷ lệ bạc bụng thấp. Tỷ lệ ra gạo cao, 68-70%. Cơm không dính.

Giống có khả năng chống chịu khá với rầy nâu, bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn.

3. Là giống lúa ngắn ngày năng suất cao. Cấy được ở các vụ: Xuân muộn, Hè Thu, Mùa sớm.

Thời vụ: ở trà Xuân muộn: gieo mạ vào 25/1-5/2. Cấy sau tiết lập Xuân. Ở trà Mùa sớm: gieo mạ vào 1/6-5/6. Cấy ở tuổi mạ 16-18 ngày. Ở trà Mùa trung: gieo mạ vào 10/6-20/6. Cấy ở tuổi mạ 16-18 ngày. Gieo nhẹ tay. Không để chiều hạt sâu, khó nhổ mạ, dễ đứt rễ và dập thân mạ.

Phân bón cho 1 ha: 9-10 tấn phân chuồng + 220-240 kg phân urê + 550-600 kg phân supe phốt phát + 150-180 kg phân clorua kali. Ở vụ Mùa lượng phân urê chỉ bón 180-200 kg.

Bón lót toàn bộ phân chuồng và phân lân trước khi cấy. Bón thúc đẻ nhánh sau khi cấy 7-10 ngày khi lúa bén rễ hồi xanh: 2/3 lượng đạm + 1/3 lượng phân kali. Bón thúc đón đòng: khối lượng phân đạm và phân kali còn lại.

155. VND 95-19

1. Giống được chọn lọc từ xử lý đột biến phóng xạ giống IR64. Được khu vực hóa năm 1997 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-105 ngày.

Năng suất trong vụ Đông Xuân là 50-90 tạ/ha, trong vụ Hè Thu là 40-60 tạ/ha. Hạt dài. Tỷ lệ bạc bụng hơi cao. Chất lượng gạo khá. Cơm dẻo.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu, bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chống chịu với bệnh đốm vằn, bệnh vàng lá ở mức trung bình yếu. Thuộc loại hình cứng cây, chống đổ tốt. Chịu phân và chịu phèn khá.

3. Có thể gieo cấy được 3 vụ trong năm. Gieo sạ với lượng hạt giống ở vụ Đông Xuân là 150 kg/ha, ở vụ Hè Thu là 120 kg/ha. Giống này có khả năng chịu được mức thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 200-230 kg phân urê + 300-400 kg phân supe phốt phát + 150-180 kg phân clorua kali.

156. VND 95-20

1. Giống được chọn lọc từ dòng đột biến phóng xạ của giống IR64 từ năm 1993 - Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 85-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-105 ngày. Giống có thân cây gọn, cứng.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 60-90 tạ/ha. Ở vụ Hè Thu là 40-60 tạ/ha. Dạng hình bông to. Hạt dài. Gạo có tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Cơm ngon, dẻo.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy nâu ở mức trung bình. Yếu chống chịu với bệnh khô vằn, bệnh vàng lá. Chịu được mức phèn nhẹ và trung bình.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu trên các chân đất phù sa ngọt, phèn nhẹ và trung bình.

Lượng giống gieo sạ ở vụ Đông Xuân là 150 kg/ha, ở vụ Hè Thu là 120 kg/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 200-250 kg phân urê + 300-400 kg phân supe phốt phát + 150-180 kg phân clorua kali.

157. VN 01/D212

1. Tổ hợp lai hệ "hai dòng". Được phép khu vực hóa năm 1998 - Viện Di truyền nông nghiệp.

2. Cây cao trung bình 100-105 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Mùa là 110-115 ngày, ở vụ Xuân là 130-132 ngày.

Năng suất đạt 63-67 tạ/ha ở trà Mùa sớm. Mỗi bông có 90-110 hạt chắc. Thuộc loại hình bông trung bình. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Hạt bầu. Gạo trong. Cơm cứng, nở.

Có đặc tính chống chịu rầy khá. Chống chịu bệnh bạc lá ở mức trung bình. Chống chịu kém với bệnh khô vằn.

3. Gieo cấy thích hợp ở các trà Mùa sớm, Xuân muộn.

158. VN-10

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai A4 x Rumani 45. Được công nhận năm 1985 - Trường Đại học nông nghiệp I.

2. Chiều cao cây trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 175-185 ngày.

VN-10 là giống có tiềm năng cho năng suất cao. Năng suất trung bình đạt 50 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Mỗi bông có 8-100 hạt chắc. Trong lượng 1000 hạt là 25-26g. Tỷ lệ hạt lép là 14-20%. Tỷ lệ ra gạo là trên 70%. Gạo trong, bạc bụng ít. Chất lượng cơm ở mức trung bình.

Giống bị nhiễm rầy ở mức trung bình. Bị nhiễm bệnh khô vằn và bệnh đạo ôn ở mức nhẹ. Giống chịu được phân bón và chống đổ khá. Chịu rét vào loại khá. Chịu được đất chua, trũng và đất thịt nặng.

3. Giống này thích hợp cho gieo cấy ở các loại đất thịt, đất thịt nhẹ ở các chân ruộng vàn trũng, chân trũng, đất hơi chua mặn ở các vùng trồng lúa thâm canh thuộc trung du và đồng bằng sông Hồng. Giống có thể gieo cấy ở các tỉnh Bắc Trung Bộ.

VN-10 nên gieo cấy vào trà Xuân sớm. Mạ gieo vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/2 ở tuổi mạ 5-6 lá thật. Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2.

Giống có thể chịu được mức thâm canh cao. Phân bón cho 1 ha là: 10-12 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 80-100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O. Tương đương là 400-450 kg phân

chuồng + 9-10 kg urê + 15-18 kg supe lân + 3-4 kg kali cho 1 sào Bắc Bộ.

159. VND 95-20

1. Giống được chọn lọc từ dòng đột biến phóng xạ của IR 64. Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam.

2. Cây cao trung bình 85-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở các tỉnh phía Nam là 95-105 ngày. Thân gọn, cứng. Dạng hình bông to.

Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân là 60-90 tạ/ha, ở vụ Hè Thu là 40-60 tạ/ha. Hạt dài. Tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Cơm dẻo ngon.

Giống có đặc tính chống chịu rầy nâu ở mức trung bình. Chống chịu bệnh vàng lá, bệnh khô vằn ở mức trung bình yếu. Chịu được phèn ở mức nhẹ và trung bình.

3. Gieo cấy được ở cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu trên đất phù sa ngọt, đất phèn nhẹ và đất phèn trung bình.

Lượng giống gieo sạ ở vụ Đông Xuân là 150 kg/ha, ở vụ Hè Thu là 120 kg/ha.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 200-250 kg phân urê + 300-400 kg phân supe phốt phát + 150-180 kg phân clorua kali (hoặc sunphát kali).

160. VX-83

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai NN75-10 X CN2. Được công nhận giống năm 1991 - Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Giống có chiều cao cây trung bình là 95-100 cm.

Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân là 135-145 ngày, trong vụ Mùa là 95-105 ngày (ngắn hơn giống CR203 là 5-8 ngày). Thân cây cứng, bộ lá nhỏ gọn khóm.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt ở có thể đạt 60-65 tạ/ha.

Bông dài 25-26 cm. Mỗi bông có 130-155 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 26-27 g. Dạng hạt to, hơi bầu, màu vàng sáng. Tỷ lệ ra gạo là 67-68%. Hạt gạo có tỷ lệ bạc bụng ở mức trung bình. Gạo trong, có thể xuất khẩu được. Cơm dẻo, ngon.

Giống có đặc tính chống chịu với rầy và bệnh bạc lá. Nhiễm bệnh khô vằn ở mức độ nhẹ. Có khả năng chịu rét khá. Chống đổ ở mức trung bình. Ít chịu được đất chua.

3. Giống này có khả năng thích ứng rộng. Gieo cấy thích hợp ở các trà Xuân muộn, Mùa sớm, Hè Thu.

Thích hợp với các loại đất cát pha, thịt nhẹ ở các chân ruộng vàn, vàn hơi trũng ở các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, vùng khu 4 cũ.

Ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ với trà Xuân muộn, nếu làm mạ dược dày, xúc thì gieo mạ vào 20/1 đến 5/2, cấy xong trước 5/3. Nếu làm mạ sân, mạ nền thì gieo vào 10-15/2, cấy xong trước 5/3. Ở vùng khu 4 cũ, gieo mạ vào 10-15/1 cấy xong trong tháng 2. Ở trà lúa Mùa sớm, gieo mạ vào 1-5/6, cấy trong thời gian từ 20 đến 25/6 ở tuổi mạ 20 ngày.

Mật độ cấy là 60-75 khóm/m^2, mỗi khóm 2-3 dảnh. Có thể cấy với mật độ 55-60 khóm/m^2 mỗi khóm 3-4 dảnh.

Giống này chịu thâm canh ở mức trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha là 8 tấn phân chuồng + 70-80 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300 kg phân chuồng + 6-7 kg phân urê + 9-10 kg supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Phân bón cần tập trung bón vào thời gian đầu sinh trưởng để tránh lúa đổ vào thời kỳ cuối.

161. X11

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp lai Thiết Cốt 3 x IR 30. Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao trung bình là 85-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân là 150-160 ngày, ở vụ Mùa là 105-115 ngày, ngắn hơn giống CR203 3-5 ngày. Giống có thân cây cứng, lá to bản, sinh trưởng khỏe, trổ đều và tập trung.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể cho năng suất là 60-65 tạ/ha.

Mỗi bông có 90-120 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 22-25g. Dạng hạt bầu, màu nâu sẫm. Tỷ lệ ra gạo là 70%. Hạt có tỷ lệ bạc bụng là 68%. Cơm không ngon bằng CR203.

Giống này có khả năng chống chịu bệnh bạc lá và bệnh đạo ôn ở mức trung bình. Chống chịu sâu đục thân lúa ở mức khá. Giống có khả năng chịu hạn, chịu đất nghèo dinh dưỡng ở mức khá. Chịu rét và chống đổ ở mức trung bình.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở các trà Xuân muộn, trà Mùa sớm và trà Mùa trung. Thích hợp với các loại đất cát

pha, thịt nhẹ, đất thịt ở các chân ruộng vàn và vàn cao thuộc các vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và khu 4 cũ.

Giống chịu được thâm canh ở mức độ trung bình khá. Lượng phân bón cho 1 ha là 8-10 tấn phân chuồng + 80-90 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O. Tương ứng với 300-350 kg phân chuồng + 7-8 kg phân urê + 9-10 kg supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho một sào Bắc Bộ.

Giống này nên dùng để gieo cấy ở những chân ruộng nghèo dinh dưỡng, khó tưới tiêu, thay cho giống CR-203, vì khả năng thích nghi cao, cho năng suất cao hơn của giống này.

162. X25

1. Giống lúa lai của Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 90-100 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân là 125-135 ngày, trong vụ Mùa là 110-115 ngày.

Cây có khả năng đẻ nhánh trung bình. Mỗi khóm có 5-6 dảnh. Năng suất trung bình là 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 80-85 tạ/ha.

Giống có khả năng chống chịu khá với bệnh bạc lá, rầy nâu. Chống đổ tốt. Chịu rét khá.

3. Giống chịu được mức thâm canh cao. Gieo cấy thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn cao.

Thời vụ ở vụ Xuân gieo vào 15/1-5/2, cấy ở tuổi mạ 4-5 lá. Ở vụ Mùa sớm gieo vào 5-10/6, cấy với mật độ 50-55 khóm/m^2, mỗi khóm cấy 2-3 dảnh.

163. X 20 (88-24-1)

1. Giống được chọn tạo từ tổ hợp Xi12 x TN1 bằng phương pháp chọn gộp cải tiến trên đồng ruộng. Được công nhận giống năm 1996 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 105-110 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân sớm là 175-180 ngày, ở trà Mùa chính vụ là 135-145 ngày. Khả năng sinh trưởng, đẻ nhánh khá. Phiến lá dày, cứng, góc lá hẹp, gọn khóm.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Dạng hạt hơi bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Chất lượng gạo trung bình. Cơm dẻo, hơi nhạt.

Giống có đặc tính chống chịu sâu bệnh ở mức trung bình. Khả năng chống đổ trung bình, chịu được chua và chịu thiếu lân khá. Ở vụ Xuân giai đoạn mạ, chịu rét khá.

3. Gieo cấy vào các trà Xuân sớm, Mùa chính vụ trên các loại đất thuộc các chân ruộng vàn, vàn trũng (đất chua, thiếu lân, nhiễm mặn nhẹ). Cấy với mật độ 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

164. X 21 (88-6-5)

1. Giống được tạo ra từ tổ hợp lai Xi 12 x X11 bằng phương pháp chọn gộp cải tiến ngoài đồng và trong nhà lưới.

Đã được công nhận giống năm 1996 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Chiều cao cây trung bình là 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân sớm là 180-185 ngày, ở vụ Mùa là 130-135 ngày.

Khả năng đẻ nhánh khá. Phiến lá dày, góc lá hẹp. Gọn khóm. Giống này là hỗn hợp của 2 dòng thuần là 88-6-5 và 88-6-8 theo tỷ lệ: 3:1 cho nên tính đồng nhất của giống bị hạn chế, dễ bị phân ly về kiểu bình và kéo dài thời gian trổ.

Thời gian trổ kéo dài 10-12 ngày, dài hơn các giống khác khoảng 3-5 ngày. Dạng hạt hơi bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt là 25-26g. Chất lượng khá. Cơm mềm và đậm. Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha.

Giống có khả năng chống chịu với các loài sâu bệnh chủ yếu ở mức trung bình. Chống chịu chua, mặn ở mức khá. Chống đổ khá. Ở giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Thích hợp nhất ở trà Xuân sớm. Có thể gieo cấy ở trà Mùa chính vụ. Gieo cấy phù hợp ở các chân ruộng vàn, vàn trũng chua hoặc nhiễm mặn nhẹ.

Mật độ cấy là 50-55 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 3-4 dảnh.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 180-200 kg phân urê + 350-400 kg phân supe phốt phát + 100-120 kg phân clorua kali. Chú ý bón phân đúng lúc để hạn chế trổ kéo dài.

165. Xi-12

1. Giống được tạo ra theo phương pháp chọn lọc quần thể từ giống IR22082-41-2 trong bộ giống khảo nghiệm tính

chống chịu bệnh bạc lá và vi khuẩn. Được công nhận giống năm 1990 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 105-120 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 170-180 ngày, ở vụ Mùa là 125-130 ngày.

Năng suất trung bình là 50-55 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha.

Bông dài 20-26 cm. Mỗi bông có 90-110 hạt chắc. Khối lượng 1000 hạt là 23-24g. Tỷ lệ hạt lép là 20-25%. Tỷ lệ gạo bạc bụng thấp. Gạo trắng. Cơm dẻo ngon, hơi dính, ít nở

Giống có tính chống chịu khá đối với các bệnh bạc lá, đạo ôn, khô vằn. Chống chịu được rầy nâu. Dễ bị sâu cuốn lá và sâu đục thân gây hại. Chống đổ khá. Chịu mặn khá. Hơi yếu chịu rét và chịu hạn.

3. Gieo cấy thích hợp ở trà Xuân chính vụ và trà Mùa trung. Thích hợp với các loại đất cát pha, thịt nhẹ ở các chân ruộng vàn, vàn thấp vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và vùng khu 4 cũ.

Thời vụ đối với vụ Xuân ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ gieo mạ vào 1-10/12, cấy xong trước 5/2 với tuổi mạ 5-6 lá thật. Ở vùng khu 4 cũ, gieo mạ vào 5-15/12, cấy xong trước 25/2.

Mật độ cấy là 55-60 khóm/m^2. Ở vụ Xuân cấy 4-5 dảnh/khóm. Ở vụ Mùa cấy 3-4 dảnh khóm.

Giống này chịu được thâm canh ở mức độ trung bình đến khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-10 tấn phân chuồng + 80-100 kg N + 50-60 kg P_2O_5 + 30-40 kg K_2O. Tương ứng với

300-400 kg phân chuồng + 10-12 kg supe phốt phát + 7-9 kg phân urê + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Khi cấy giống này, cần chú ý phòng chống rét trong vụ Đông Xuân. Ở vụ Mùa cần chú ý phòng trừ sâu đục thân, sâu cuốn lá.

166. Xi 23

1. Giống được chọn lọc cá thể từ giống BL1 nhập từ Viện lúa IRRI với tên gốc là IR24, trong tập đoàn chống bạc lá quốc tế. Được công nhận giống năm 1999 - Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

2. Cây cao trung bình 110-115 cm. Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông Xuân là 175-180 ngày, ở vụ Mùa là 130-135 ngày. Cây sinh trưởng khỏe. Trổ bông tập trung.

Năng suất bình quân 55-60 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 80 tạ/ha. Gạo không bạc bụng. Chất lượng gạo khá. Hạt dài. Vỏ trấu màu vàng sáng.

3. Gieo trồng thích hợp ở trà Xuân sớm, trà Mùa trung, trên các chân đất vàn, hơi trũng.

Thời vụ ở trà Xuân sớm gieo vào cuối tháng 11 đầu tháng 12. Ở trà Mùa trung gieo vào đầu tháng 6. Mật độ cấy là 50-60 khóm/m^2.

Giống có đặc tính chống chịu trung bình với các bệnh bạc lá, đạo ôn, rầy nâu. Chịu rét khá, chịu chua ở mức trung bình. Giống đòi hỏi thâm canh cao. Lượng phân bón cho 1 ha là: 10 tấn phân chuồng + 90-100 kg N + 60-70 kg P_2O_5 + 60-70 kg K_2O.

167. Xuân số 4

1. Giống được chọn tạo từ hạt lai F1 của tổ hợp 1623 x Xuân số 2 và được xử lý bằng chất hóa học gây đột biến DMS (dimetin sunphát) 0,02%. Sau đó tiến hành chọn dòng liên tục từ thế hệ M1 đến M7 để tạo ra giống Xuân số 4. Được khu vực hóa năm 1991 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 100-115 cm, cao hơn giống Xuân số 2: 20-25 cm. Dạng hình gọn, bản lá rộng. Đẻ nhánh khá. Độ đồng đều khá. Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân sớm là 185-200 ngày.

Năng suất trung bình đạt 45-50 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 60-65 tạ/ha. Phẩm chất gạo và cơm tốt hơn so với giống Xuân số 2. Giống chống chịu được bệnh đạo ôn. Cảm nhiễm với rầy nâu và bệnh khô vằn ở mức độ nhẹ. Chịu rét tốt.

3. Giống này gieo cấy thích hợp ở trà Xuân sớm trên các chân ruộng vàn và trũng vừa có mức độ thâm canh trung bình hoặc khá ở các vùng trung du và đồng bằng sông Hồng. Thời vụ gieo mạ là 20-25/11. Cấy xong trước 5/2 khi mạ có 5-6 lá thật. Mật độ cấy là 50-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 4-5 dảnh.

Giống chịu được thâm canh ở mức trung bình khá. Lượng phân bón cho 1 ha là: 8-20 tấn phân chuồng + 80-90 kg N + 50 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O, tương đương với 350-400 kg phân chuồng + 7-8 kg phân urê + 9-10 kg phân supe phốt phát + 2-3 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

168. Xuân số 5

1. Giống được chọn tạo bằng cách lấy hạt lai F1 của tổ hợp lai Xuân số 2 x 2765, đem xử lý hóa chất gây đột biến

DMS (dimetil sunphát) 0,02%. Sau đó tiến hành chọn dòng liên tục từ thế hệ M1 đến M8. bắt đầu chọn tạo từ 1981 và được công nhận giống năm 1991 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Chiều cao cây trung bình là 80-90 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Đông Xuân là 190-210 ngày.

Năng suất trung bình là 45-55 tạ/ha. Trong điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 67-70 tạ/ha.

Bông dài 18-20 cm. Mỗi bông có 70-80 hạt chắc. Hạt to dài. Khối lượng 1000 hạt là 27-28g. Tỷ lệ ra gạo là 65-68%. Tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo và cơm ở mức trung bình.

Giống có đặc tính chống chịu được bệnh đạo ôn và bệnh khô vằn. Chống chịu với rầy nâu. Chịu rét vào loại khá.

3. Giống gieo cấy thích hợp ở các loại đất thịt trung bình ở các chân ruộng vàn, ruộng vàn thấp thuộc các vùng trung du, đồng bằng sông Hồng, các thung lũng miền núi.

Thời vụ thích hợp là ở các trà Xuân sớm. Ở trung du và đồng bằng sông Hồng gieo mạ vào 20-25/11. Cấy xong trước 5/2 ở tuổi mạ 5-6 lá thật. Mật độ cấy là 50-60 khóm/m^2. Mỗi khóm cấy 4-5 dảnh.

Giống có đặc điểm chịu được mức thâm canh cao. Thường bón phân cho 1 ha là: 10-12 tấn phân chuồng + 100-120 kg N + 60-80 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O, tương đương với 350-400 kg phân chuồng + 9-10 kg urê + 12-15 kg supe phốt phát + 3-4 kg phân kali cho 1 sào Bắc Bộ.

Giống này mẫn cảm với nhiệt độ. Cho nên cần được cấy ở tuổi mạ thích hợp.

169. Xuân số 11

1. Giống được chọn lọc từ tổ hợp lai 1548 x U17 kết hợp với xử lý hóa chất đột biến. Được phép khu vực hóa 1998 - Viện Cây lương thực và cây thực phẩm.

2. Cây cao trung bình 95-100 cm. Thời gian sinh trưởng ở trà Xuân sớm là 180-185 ngày, ở trà Mùa chính vụ là 136-145 ngày. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Góc lá hẹp, dáng cây gọn.

Năng suất trung bình là 45-50 tạ/ha. Ở điều kiện thâm canh tốt có thể đạt 55-65 tạ/ha. Dạng hạt to dài. Khối lượng 1000 hạt là 27-28 g.

Giống có khả năng chống chịu bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá ở mức khá. Có khả năng chống đổ và chịu chua trũng ở mức trung bình. Ở vụ Xuân, giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Chủ yếu gieo cấy ở trà Xuân sớm. Thích hợp ở các chân ruộng vàn, vàn trũng.

Lượng phân bón cho 1 ha là: 8 tấn phân chuồng + 140-160 kg phân urê + 250-300 kg phân supe phốt phát + 80-100 kg phân clorua kali.

MỤC LỤC

450 GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI NĂNG SUẤT CAO

Tập 1: 169 GIỐNG LÚA

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Biên tập, sửa bài

TRẦN THỊ SINH

Thiết kế bìa

ĐỖ ÁNH TUYẾT

In 1.000 bản, khổ 13 x 19cm tại Xí nghiệp In Thương mại. Giấy phép xuất bản số 19-1405/XB-QLXB do Cục XB cấp ngày 23/8/2005. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2005



MÃ SỐ : $\frac{19 - 111}{12 - 8}$ Giá : 20.000đ